

MỤC LỤC

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

3. Trái phiếu xanh - Động lực phát triển bền vững

Phạm Thị Hồng Ngọc - CQ58/11.06

7. Tăng trưởng xanh trong bối cảnh hậu Covid-19 tại Việt Nam - Cơ hội và thách thức

Trần Minh Anh Thư - CQ58/11.09

12. Giải pháp giảm áp lực giải ngân vốn đầu tư công cuối năm 2022

Nguyễn Thị Vân Anh - CQ57/41.03; Nguyễn Vân Anh - CQ57/21.08

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

15. Gửi tiết kiệm trực tuyến: Rủi ro và lợi ích

Lê Thu Ngân - CQ57/21.03CLC

19. Mobile money - A thorough solution for non-cash payment in Vietnam

Nguyễn Thị Huyền - CQ58/32.04; Nguyễn Thị Ngọc Minh - CQ59/22.01CLC

23. Siêu tự động hóa - Bước tiến mới trong năng lực doanh nghiệp số

Nguyễn Minh Hoàng - CQ58/22.07

28. Cơn sốt mua bán NFT ở Việt Nam và những cơ hội trong tương lai

Đỗ Thảo Linh - CQ57/21.03

31. Thị trường bảo hiểm Việt Nam tăng trưởng ấn tượng trong đại dịch

Hoàng Ngọc Thảo My - CQ58.11.02

35. Giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI

Nguyễn Vũ Tâm Nhi - CQ 59/20.07CLC; Đậu Tuấn Minh CQ 59/10.31

CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

40. Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh ngân hàng

Đoàn Lê Ngọc Thạch - CQ57/15.05; Nguyễn Thị Thu Trang - CQ57/21.06

43. Digital transformation in banking - Situation and solutions

Đào Minh Ánh - CQ58/11.01; Vũ Hạnh Nguyên - CQ58/06.05CLC; Hà Văn Chi - CQ59/11.03

46. Ngành du lịch Việt Nam và những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Phạm Huyền Trang - CQ57/08.01

50. Giải pháp tháo gỡ “thẻ vàng” cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Triệu Khánh Huyền - CQ57/05.03

54. Thực trạng truy thu thuế từ các sàn thương mại điện tử ở Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Hà - CQ59/06.04CLC

57. Thực trạng giá xăng, dầu Việt Nam hiện nay và đề xuất giải pháp nhằm ổn định giá xăng trong nước

Nguyễn Lan Anh - CQ59/06.03CLC

60. Thực trạng nhà ở xã hội trong những năm gần đây

Nguyễn Thị Huệ - CQ58/05.02; Đỗ Thị Huệ - CQ58/05.01

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

64. Nghiên cứu về phát triển Mobile Money - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Trịnh Thùy Linh - CQ57/21.04CLC

67. Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp hiện nay

Vũ Thị Tâm - CQ59/09.04

71. Khủng hoảng Nga - Ukraine: Cơ hội nào cho kinh tế Việt Nam?

Triệu Khánh Huyền - CQ57/05.03

75. Kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Thị Lan Anh - CQ57/11.06CLC



THẺ LỆ GỬI BÀI

Bài viết ngắn gọn, rõ ràng, đánh máy trên một mặt giấy A4 (độ dài không quá 5 trang, lề trái bằng 3,5cm, lề phải bằng 2,0cm, lề trên + dưới 3,0cm, cỡ chữ 14, khoảng cách dòng tối thiểu là 1,3cm), đánh số trang; các ký hiệu, công thức và hình vẽ phải chính xác, đúng quy định, đánh số và ghi rõ vị trí đặt hình, tiêu đề bài báo viết bằng chữ in hoa, họ và tên tác giả, số điện thoại... được đặt ngay dưới dòng tiêu đề sát với lề phải của trang 1.

Tư liệu nước ngoài và dẫn liệu cần ghi rõ xuất xứ (tên tác giả, tên án phẩm, nhà xuất bản, năm xuất bản; báo chí phải ghi rõ số ra ngày, tháng, năm; tên trang Web và tên chuyên mục của trang Web. v.v....).

Không nhận những bài viết đã đăng trên các án phẩm khác ở trong và ngoài Học viện.

Bài viết và ý kiến trao đổi xin gửi về:

Phòng 317 - Ban Quản lý Khoa học - Học viện Tài chính - Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 024.02191967; Email: noisansvnckh@gmail.com

Trái phiếu xanh - Động lực phát triển bền vững

Phạm Thị Hồng Ngọc - CQ58/11.06

Biến đổi khí hậu với những tác hại nghiêm trọng ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội đã làm cho các quốc gia chú trọng nhiều hơn đến yếu tố môi trường và đề ra định hướng tăng trưởng xanh cho nền kinh tế. Để thực hiện tăng trưởng xanh, các quốc gia cần một nguồn vốn lớn để triển khai thực hiện các dự án xanh vì môi trường. Các loại sản phẩm tài chính xanh, trong đó có trái phiếu xanh đang dần trở thành công cụ hữu hiệu của các quốc gia trong việc thu hút vốn cho những dự án gắn liền với vấn đề môi trường. Không nằm ngoài xu thế đó, Việt Nam cũng xem xét sử dụng trái phiếu xanh là kênh huy động vốn quan trọng cho tăng trưởng bền vững.

Trái phiếu xanh là loại trái phiếu trong đó nguồn vốn thu được từ phát hành sẽ chỉ được sử dụng để tài trợ hoặc tái cấp vốn, một phần hoặc toàn bộ, cho các dự án xanh mới, hoặc sẵn có đủ điều kiện về tiêu chí xanh với bốn thành phần cốt lõi của Nguyên tắc phát hành và sử dụng nguồn thu từ trái phiếu xanh (GBP): sử dụng tiền thu được, đánh giá và chọn lựa dự án, quản lý tiền thu được và báo cáo về việc sử dụng vốn.

Tổng quan về thị trường trái phiếu xanh trên thế giới

Thị trường trái phiếu xanh toàn cầu đã phát triển nhanh chóng kể từ khi trái phiếu xanh đầu tiên được Ngân hàng Đầu tư châu Âu (EIB) phát hành vào năm 2007. Đến thời điểm hiện tại, trái phiếu xanh đã được phát hành ở hơn 30 quốc gia, trong đó thị trường lớn nhất là Mỹ, Canada, Pháp, Anh và Trung Quốc, tập trung vào các ngành có liên quan đến giảm thiểu biến đổi khí hậu, thích ứng với biến đổi khí hậu, giao thông vận tải, năng lượng, tái chế, xây dựng và xử lý nước, rác thải.

Việc phát hành trái phiếu xanh đang là xu hướng toàn cầu với sự tham gia của các định chế tài chính quốc tế lớn như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... và được xem là kênh huy động vốn quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho tăng trưởng bền vững.

Năm 2021 là năm sôi động với thị trường trái phiếu xanh sau 1 năm ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo báo cáo của Climate Bonds năm 2022, khối lượng trái phiếu xanh phát hành mới năm 2021 đã đạt 517,4 tỷ USD, trong đó riêng tháng 9/2021 đã phát hành mới 75 tỷ USD. Tổng khối lượng này cao hơn 85% so với năm trước đó. Các chuyên gia cũng đánh giá mốc 1 nghìn tỷ USD sản phẩm xanh được phát hành mới trong năm sẽ bị phá vỡ trong năm 2022.

Giám đốc điều hành Climate Bonds, Sean Kidney, đã đưa ra con số kỳ vọng dự kiến về phát hành trái phiếu xanh hàng năm lên tới 5 nghìn tỷ USD vào năm 2025 để các chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư nỗ lực đạt được các mục tiêu về khí hậu toàn cầu.

Thực trạng thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam

Thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam đang triển khai thí điểm, chưa có sản phẩm phát hành rộng rãi trên thị trường. Chương trình thí điểm này bắt đầu tháng 10/2016, sau khi Bộ Tài chính phê duyệt “Đề án phát hành thí điểm trái phiếu xanh của chính quyền địa phương” do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã xây dựng trong chương trình hợp tác giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) nhằm mục đích huy động vốn đầu tư cho các công trình xanh như các dự án thủy lợi, bảo vệ môi trường, điện gió... Chương trình được thí điểm, triển khai tại hai địa phương là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu. Chương trình đã thu được những tín hiệu tích cực như: theo Thông kê sơ bộ, TP. Hồ Chí Minh đã phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu cho 34 dự án, trong đó lập danh mục 11 dự án xanh dựa trên “Danh mục dự án xanh” do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành; Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành 500 tỷ đồng trái phiếu xanh với kỳ hạn 5 năm cho 8 dự án.

Trong chương trình hợp tác từ năm 2018, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) dự kiến phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Quốc gia, HNX và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) cùng với Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) xây dựng đề án phát triển trái phiếu xanh doanh nghiệp, trái phiếu xanh định chế tài chính và thí điểm phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh (TPDN).

Cuối tháng 8/2019, Công ty cổ phần (CTCP) Điện mặt trời Trung Nam đã phát hành thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ có kỳ hạn 9 năm và CTCP Trung Nam (sở hữu 70% vốn của CTCP Điện mặt trời Trung Nam) cũng phát hành thành công 945 tỷ đồng với kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 2 năm cộng biên độ 3,5%/năm, riêng năm đầu tiên là 10,5%/năm. Tổng số tiền hai công ty này huy động được là 3.045 tỷ đồng và được sử dụng cho dự án điện mặt trời tại Ninh Thuận.

Đầu tháng 10/2019, CTCP Bamboo Capital (BCG) công bố kế hoạch dự kiến phát hành 900 nghìn trái phiếu chuyển đổi trong quý IV/2019, lãi suất 5%/năm, kỳ hạn 3 năm, trong đó dự kiến 350 tỷ đồng đầu tư các dự án năng lượng mặt trời, 500 tỷ đồng đầu tư vào các dự án bất động sản, 50 tỷ bổ sung vốn lưu động.

Trong tháng 5/2021, CTCP Bất động sản BIM (BIM Land) đã công bố phát hành thành công 200 triệu USD trái phiếu quốc tế niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Singapore. Đây là TPDN xanh đầu tiên của Việt Nam.

Đến tháng 10/2020, Việt Nam đã có 4 đợt phát hành trái phiếu xanh với tổng trị giá gần 284 triệu USD, bởi một tổ chức được Chính phủ bảo lãnh (23,4 triệu USD năm 2016), một chính quyền thành phố (3,6 triệu USD năm 2016) và hai khoản vay xanh

(tương ứng 71 triệu USD và 186 triệu USD vào năm 2020). Phần lớn nguồn vốn thu được từ phát hành trái phiếu (57%) được sử dụng cho năng lượng tái tạo - ngành được các bên liên quan của Việt Nam quan tâm cùng với ngành chất thải và nông nghiệp.

Năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã tích cực tham gia thúc đẩy các Tiêu chuẩn Trái phiếu Xanh ASEAN (AGBS), Tiêu chuẩn Trái phiếu Xã hội ASEAN (ASBS) và Tiêu chuẩn Trái phiếu Bền vững ASEAN (ASUS), dựa trên Nguyên tắc Trái phiếu Xanh, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội và Hướng dẫn về Trái phiếu Bền vững của Hiệp hội Thị trường vốn Quốc tế (ICMA), nhằm tạo ra một loại tài sản bền vững ở Việt Nam.

Ngoài ra, UBCKNN đã phát hành Sổ tay “Hướng dẫn phát hành cho trái phiếu xanh, trái phiếu xã hội và trái phiếu bền vững” với sự hỗ trợ của IFC, Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu và Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ.

Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai và biến đổi khí hậu, và xác định tăng trưởng xanh là một chiến lược quan trọng nhằm hướng đến phát triển bền vững. Do vậy, trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta luôn dành sự quan tâm đặc biệt và các nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh, trong đó có phát hành trái phiếu xanh.

Việc phát triển trái phiếu xanh có lợi không chỉ cho các tổ chức phát hành trái phiếu, mà cho cả các nhà đầu tư và xã hội. Đối với chủ thể phát hành, việc phát hành trái phiếu xanh trên thị trường chứng khoán sẽ giúp đa dạng hóa nhà đầu tư, đặc biệt là nhóm nhà đầu tư quan tâm đến các yếu tố môi trường, xã hội, quản trị trong việc phân tích đầu tư của họ.

Riêng đối với nhà đầu tư, trái phiếu xanh sẽ là một tài sản tài chính tốt để đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư, phân tán rủi ro và tìm kiếm nguồn lợi phù hợp. Trong xu hướng các quốc gia tập trung phát triển bền vững, thực hiện xanh hóa nền kinh tế trong thời gian tới, thị trường trái phiếu xanh sẽ không ngừng tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Do đó, đây sẽ là loại tài sản được đánh giá cao, ổn định và có tính thanh khoản tốt với thời gian đáo hạn dài.

Bên cạnh những cơ hội đạt được thì bức tranh tổng thể về thị trường trái phiếu xanh ở Việt Nam được đánh giá còn chưa phát triển, quy mô, loại hình và nền tảng cung - cầu trái phiếu xanh đều chưa chắc chắn, hệ thống pháp lý cho việc phát hành và đầu tư trái phiếu xanh còn mỏng và chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Đặc biệt, hệ thống thông tin, tuyên truyền và sự hiểu biết của nhà đầu tư nói riêng và thị trường nói chung về trái phiếu xanh còn rất nhiều hạn chế. Trong khi đó, việc phát hành trái phiếu xanh của các chính quyền địa phương ở Việt Nam trong thời gian qua nhằm tài trợ cho các dự án xanh đang thiếu những tổ chức kiểm định để xác định dự án có thực sự “xanh”...

Thị trường trái phiếu vẫn còn thiếu vắng sự hoạt động của các tổ chức trung gian như tổ chức định mức tín nhiệm, tổ chức đánh giá độc lập. Nhận thức của các nhà đầu tư, cũng như của tổ chức phát hành đối với phần lớn các nhà đầu tư trong nước còn chưa đầy đủ về đầu tư có trách nhiệm, dẫn đến nhu cầu đầu tư trái phiếu xanh của các nhà đầu tư còn thấp mà hầu hết là nhu cầu của các nhà đầu tư, tổ chức nước ngoài.

Giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam

Thứ nhất, rà soát, nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế quản lý thị trường trái phiếu nói chung và trái phiếu xanh nói riêng. Trên cơ sở hành lang pháp lý hiện có, cần ban hành các văn bản cụ thể quy định rõ các tiêu chuẩn trong việc xác định trái phiếu xanh, dự án xanh, cũng như các nguyên tắc trong việc phát hành và quản lý, sử dụng nguồn vốn hình thành từ trái phiếu xanh để làm cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng. Nghiên cứu và xây dựng bộ chỉ số đánh giá các công ty phát triển bền vững nhằm thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư cho trái phiếu xanh.

Thứ hai, phát triển cơ sở hạ tầng và định chế trung gian của thị trường theo hướng hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ ba, khuyến khích các tổ chức phát hành trái phiếu xanh và thu hút các nhà đầu tư quan tâm đến loại tài sản này. Sau khi đưa ra được các tiêu chuẩn liên quan đến trái phiếu xanh, nhà nước cần đưa ra những ưu đãi về thuế, phí hoặc những thuận lợi khác cho các tổ chức phát hành, cũng như những nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đồng thời, thúc đẩy đầu tư, giao dịch trái phiếu xanh dựa trên phát triển cơ sở nhà đầu tư, tập trung vào các doanh nghiệp bảo hiểm, bảo hiểm xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư và các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, phát triển thị trường trái phiếu nói chung để hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu xanh như đẩy mạnh tái cơ cấu cơ sở nhà đầu tư, đa dạng hóa các sản phẩm ở thị trường sơ cấp, thị trường thứ cấp, thúc đẩy cả về cung - cầu trái phiếu xanh. hoàn thiện cơ chế minh bạch thông tin liên quan đến phát hành và giải ngân nguồn vốn từ phát hành trái phiếu xanh.

Thứ năm, nâng cao nhận thức của người dân. Những chính sách liên quan đến tăng trưởng xanh nói chung, hệ thống tài chính xanh nói riêng cần được tuyên truyền rộng rãi đến người dân, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư để hoàn thiện đầy đủ yếu tố cung - cầu cho việc phát triển trái phiếu xanh tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bùi Hằng (2022), “Phát triển thị trường trái phiếu xanh toàn cầu - Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam”, Tạp chí điện tử Kinh tế môi trường;

Nguyễn Thanh Thuỷ - Vũ Hợp tác quốc tế, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (2022), “Xu hướng phát triển trái phiếu xanh trên thế giới và tại Việt Nam”, Tạp chí Tài chính.

“Giải pháp thúc đẩy phát triển thị trường trái phiếu xanh tại Việt Nam đến năm 2023”, Cổng Thông tin Điện tử Bộ Tài chính: <https://www.mof.gov.vn>.

Tăng trưởng xanh trong bối cảnh hậu Covid-19 tại Việt Nam - Cơ hội và thách thức

Trần Minh Anh Thư - CQ58/11.09

Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang đứng trước nhiều ngưỡng cửa mới cho sự phát triển, đặc biệt là vấn đề tăng trưởng xanh. Kinh tế xanh, tăng trưởng xanh đang trở thành con đường mở ra cho doanh nghiệp sự phát triển bền vững sau một thời gian dài khủng hoảng vì đại dịch Covid-19. Tại Việt Nam, tăng trưởng xanh được xác định là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Tại “Hội nghị triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050”, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng nhấn mạnh rằng: “Lựa chọn tăng trưởng xanh được coi là một hướng tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế, nhằm đạt được thịnh vượng bao trùm cho các quốc gia, đảm bảo các lợi ích kinh tế và sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên”. Qua đó cho thấy, vấn đề về tăng trưởng xanh không chỉ là một vấn đề mang tính xã hội đòi hỏi đổi mới với nền kinh tế Việt Nam, mà vấn đề này đã được nhiều tổ chức trên thế giới ghi nhận, cụ thể hóa. Tuy nhiên, việc thực hiện cam kết trên tại Việt Nam không đơn giản, điều này tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong quá trình thực hiện, đặc biệt là trong bối cảnh hậu Covid-19 hiện nay.

Thực trạng triển khai các chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam

Lấy tăng trưởng xanh làm trọng tâm, tại Việt Nam một số hoạt động liên quan đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, trong đó có tiêu dùng xanh cũng bắt đầu được quan tâm nhiều hơn. Nhiều văn bản liên quan đã được ký kết, như: Tuyên ngôn quốc tế và Kế hoạch hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững (1999), các văn bản pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; Tuyên ngôn quốc tế về sản xuất sạch hơn (1999)... Các chương trình liên quan đến sản phẩm xanh, như: Chương trình cấp Nhãn sinh thái (Bộ

Tài nguyên và Môi trường; Nhấn tiết kiệm năng lượng (Bộ Công Thương); Nhấn sinh thái cho ngành du lịch cũng được triển khai.

Một số mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu chính của “Chiến lược tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020” đã đạt được kết quả khả quan như: Các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được triển khai rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực, lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm; tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp có nhận thức về sản xuất sạch hơn đã tăng từ 28% năm 2010 lên 46,9% năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42%; dư nợ tín dụng xanh đạt gần 238 nghìn tỷ đồng năm 2018 (tăng 235% so với năm 2015)...

Hoạt động xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững cũng đã được hiện thực thông qua việc triển khai đô thị xanh ở rất nhiều các đô thị trên toàn quốc. Theo thống kê ban đầu, báo cáo của 59 đô thị từ loại IV trở lên trong cả nước, hiện nay đã có 24/59 đô thị đã ban hành các văn bản để chỉ đạo, triển khai thực hiện đô thị tăng trưởng xanh. Trong đó có 7 đô thị đã xây dựng Nghị quyết chỉ đạo, 15 đô thị đã xây dựng kế hoạch, 6 đô thị đã có chương trình thực hiện. Hai đô thị Sa Pa và Sóc Trăng đã ban hành Chiến lược về tăng trưởng xanh. Một số các đô thị đang tiến hành nghiên cứu xây dựng chiến lược tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu như thành phố Đà Nẵng, Bắc Ninh, Tam Kỳ...

Thành phố Hải Phòng và thị trấn Liên Nghĩa (Lâm Đồng) đã ban hành nhiều nhất các văn bản có liên quan. Tuy nhiên, trong 24 đô thị đó có đến 15 đô thị chỉ có một văn bản chỉ đạo. Mặc dù các đô thị từ loại I đến loại IV đều đã có chỉ đạo, định hướng nhưng có thể nhận định sơ bộ việc chỉ đạo triển khai xây dựng đô thị tăng trưởng xanh cần phải tiếp tục đẩy mạnh.

Mặc dù tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn đã trở thành xu thế ở các quốc gia phát triển từ nhiều năm nay nhưng mới xuất hiện ở Việt Nam cách đây vài năm. Vì vậy, việc triển khai các mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn còn rất nhiều hạn chế, tồn tại. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế đang dần hồi phục hậu Covid-19 tại Việt Nam, phát triển kinh tế theo định hướng tăng trưởng xanh là cơ hội lớn mở ra cho doanh nghiệp sự phát triển bền vững sau một thời gian dài khủng hoảng.

Cơ hội cho tăng trưởng xanh trong bối cảnh hậu Covid-19 tại Việt Nam

Thứ nhất, bước ra sau đại dịch Covid-19 đã tạo cơ hội để các quốc gia đánh giá lại các mô hình tăng trưởng kinh tế, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về những mối đe dọa nghiêm trọng từ các vấn đề môi trường và sức khỏe. Điều này đòi

hỏi phải có những phản ứng chính sách một cách toàn diện từ phía các chính phủ. Trong bối cảnh đó, phục hồi tăng trưởng kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh hay khôi phục xanh hiện đang là ưu tiên hàng đầu của các quốc gia, trở thành xu thế tất yếu và là mục tiêu mà mọi quốc gia đang hướng tới, đặc biệt đối với các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

Thứ hai, Việt Nam được nhiều nhà đầu tư lựa chọn là quốc gia tiềm năng để tiếp nhận các làn sóng đầu tư mới. Đồng thời, với những cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam tại COP 26 và các chính sách điều chỉnh theo hướng tăng cường năng lượng tái tạo, nhiều chuyên gia nhận định, có thể có một làn sóng thứ hai đầu tư vào năng lượng sạch tại Việt Nam.

Thứ ba, giá nhiên liệu hiện nay tăng cao góp phần hình thành nhu cầu sử dụng các nguồn năng lượng khác thay thế năng lượng hóa thạch. Bối cảnh hiện nay sẽ là cơ hội để các chủ thể nhìn nhận về việc có nên tìm một nguồn năng lượng thay thế nhiên liệu hóa thạch, nhằm từng bước hạn chế sự phụ thuộc vào chúng và thân thiện với môi trường hơn.

Thứ tư, sự quan tâm đúng mức của Chính phủ. Chính phủ đã đưa ra nhiều quyết sách, mục tiêu về việc bảo vệ môi trường, trồng cây xanh, khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế xanh.

Thứ năm, thay đổi tư duy sản xuất nhờ thích nghi với tình hình giãn cách. Đại dịch Covid-19 góp phần chuyên đổi hoạt động kinh doanh truyền thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng kinh tế số. Từ đó, giảm bớt gánh nặng cho môi trường thông qua việc thực hiện các hoạt động kinh doanh bằng nền tảng kinh tế số thay thế cho lối kinh doanh truyền thống.

Thách thức đối với tăng trưởng xanh trong bối cảnh hậu Covid-19 tại Việt Nam

Thứ nhất, nhận thức của một số bộ, ngành và chính quyền địa phương về Chiến lược tăng trưởng xanh chưa rõ ràng. Theo kết quả khảo sát, đến cuối năm 2018, mới chỉ có 7 bộ, ngành và 34/63 tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh. Điều đó cho thấy, việc cụ thể hóa chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia chưa phải là một nhiệm vụ bắt buộc cần ưu tiên thực hiện ở bộ, ngành và địa phương.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng do Covid-19 để lại đã làm cho các doanh nghiệp không còn chú trọng vào các vấn đề bảo vệ môi trường. Một số doanh nghiệp tìm cách tối đa hóa lợi nhuận sau thời gian dài đứng trước tình trạng thua lỗ, điều đó có

thể dẫn đến việc các doanh nghiệp dành ít sự quan tâm trong việc đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường.

Thứ ba, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thường tận dụng cơ hội Việt Nam là một thị trường đang phát triển ít chú trọng vào vấn đề môi trường. Tuy vấn đề hiện đã được cơ quan Nhà nước nhận thấy và quan tâm nhưng vẫn còn tồn tại nhiều trường hợp trên thực tế tìm cách lách luật, xả thải ra môi trường... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

Thứ tư, ý thức, thói quen tiêu dùng của đa số người tiêu dùng Việt Nam vẫn còn mang tính truyền thống, chưa quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Các sản phẩm thân thiện với môi trường thường có giá thành đắt, sản xuất phức tạp hơn, không tiện dụng như các sản phẩm công nghiệp khác. Điều này đã tạo nên thách thức đối với các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm chất lượng, theo mô hình sản xuất bền vững, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

Cuối cùng, việc theo đuổi mục tiêu giảm phát thải ròng bằng “0” sẽ tạo ra áp lực lớn trong việc phải chuyển đổi xanh cho các ngành. Theo đó, để chuyển đổi xanh và phát triển năng lượng xanh đồng bộ trong tất cả toàn chuỗi cung ứng, cũng như ở nhiều ngành khác nhau, ngoài ra cũng phải bỏ ra khoản đầu tư không lồ để chuyển đổi. Nhiều ngành đang đối mặt với không ít thách thức, do thiếu các nhóm giải pháp cụ thể và chưa thật sự khả thi đối với hoàn cảnh cụ thể của từng ngành.

Kiến nghị các giải pháp phát triển kinh tế xanh, tăng trưởng xanh tại Việt Nam

Thứ nhất, cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Việt Nam đã chính thức bước vào quá trình chuyển đổi từ giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên nguồn lực sang giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa trên hiệu quả. Cần tăng dần tỷ trọng đầu tư cho các ngành sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên như các ngành dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghệ thông tin.

Thứ hai, xây dựng và ban hành các cơ chế khuyến khích và thúc đẩy nghiên cứu, sử dụng công nghệ mới, ít tiêu hao nhiên liệu, giảm phát thải khí nhà kính và thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, ban hành chính sách về bảo đảm giá và cơ chế ưu đãi cho phát triển năng lượng tái tạo. Các cơ chế mới này sẽ là đòn bẩy mạnh mẽ cho các DN sản xuất, nhất là các DN tại địa phương mạnh dạn thay đổi công nghệ cũ, lạc hậu, gây ô nhiễm bằng các công nghệ mới với năng suất và hiệu quả cao hơn trong sử dụng các nguồn tài nguyên.

Thứ ba, cần hình thành thị trường mua sắm công xanh và chuỗi giá trị xanh. Nhà nước là người tiêu dùng quan trọng (mua sắm công thường chiếm tới 20% chi tiêu của Chính phủ) trong việc thực hiện tăng trưởng xanh, do đó cần phải có khung pháp lý qui định về hành vi mua sắm của Chính phủ theo hướng xanh hóa đối với các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Các quy định này cần phải hệ thống, đồng bộ, bắt đầu từ Luật Mua sắm xanh và các văn bản dưới luật để cụ thể hóa luật đó. Hệ thống hành lang pháp lý về mua sắm xanh cũng cần phải tích hợp các vấn đề bảo vệ môi trường.

Thứ tư, cần huy động các nguồn lực và cơ chế tài chính trong và ngoài nước, ưu tiên cho tăng trưởng xanh. Đặc biệt, cần đẩy mạnh triển khai mô hình hợp tác công tư, chủ động tiếp cận các nguồn vốn từ tư nhân cũng như triển khai các công cụ tài chính dựa vào thị trường, như thị trường mua bán và trao đổi tín chỉ các-bon để bảo đảm tính bền vững và nguồn lực tài chính ổn định cho tăng trưởng xanh. Đối với cơ chế tài chính cho tăng trưởng xanh ở cấp địa phương, cần phân cấp rõ nguồn vốn tài chính trung ương và địa phương cho tăng trưởng xanh cũng như đa dạng hóa các hình thức thu hút, huy động tài chính cho tăng trưởng xanh như phát hành trái phiếu xanh ở các địa phương.

Tóm lại, tại Việt Nam tăng trưởng xanh là nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai...

Tài liệu tham khảo:

Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam: Xu hướng và thực tiễn- Nguyễn Thé Phương - Thủ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư <http://cdc.org.vn/cong-thong-tin/tang-truong-xanh/chien-luoc-tang-truong-xanh-o-viet-nam-xu-huong-va-thuc-tien-1762.html>

Chính sách tăng trưởng xanh của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện-ThS. Dương Thị Tuyết Nhung <https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/936004-chinh-sach-tang-truong-xanh-cua-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-hoan-thien>

Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp- ThS. Nguyễn Thị Lan Anh (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/phat-trien-kinh-te-xanh-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-85655.htm>

Giải pháp giảm áp lực giải ngân vốn đầu tư công cuối năm 2022

Nguyễn Thị Vân Anh - CQ57/41.03; Nguyễn Văn Anh - CQ57/21.08

Dể thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” thì việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công là rất quan trọng. Thực hiện tốt giải ngân vốn đầu tư công không chỉ góp phần đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế, mà còn bù đắp vào những thiếu hụt do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 năm trước để lại.

Vốn đầu tư công là gì?

Theo điều 4 Luật Đầu tư Công (2013): “*Đầu tư công là hoạt động đầu tư của Nhà nước vào các chương trình, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đầu tư vào các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội*”.

Vốn đầu tư cho các hoạt động đầu tư công gồm có ngân sách nhà nước, các khoản tín dụng đầu tư phát triển, của các chính quyền địa phương,... Nguồn vốn đầu tư công bị chi phối bởi chính sách nguồn vốn.

Mục tiêu của đầu tư công chủ yếu đó là đầu tư để thành lập các doanh nghiệp nhằm giữ vị trí then chốt. Bên cạnh đó, sẽ tạo được nguồn thu nhập cho nhà nước. Khi đầu tư vào những lĩnh vực quan trọng sẽ đảm bảo cân đối nền kinh tế. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, nhằm tạo việc làm cho mọi đối tượng trong xã hội...

Việc chậm giải ngân vốn đầu tư công gây ra nhiều hệ lụy cho nền kinh tế, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả, hiệu lực của các dự án đầu tư công, làm thay đổi tốc độ tăng trưởng đầu tư công đều ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng tổng mức đầu tư của nền kinh tế.

Tỷ lệ giải ngân những tháng đầu năm đạt thấp

Theo Kho bạc Nhà nước, đến ngày 31/8/2022, lũy kế thanh toán vốn đầu tư công năm 2022 kiểm soát qua hệ thống Kho bạc là 221.154,55 tỷ đồng, đạt 33,97% kế hoạch vốn năm 2022 Thủ tướng Chính phủ giao kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước, giảm so với cùng kỳ năm 2021 (40,6%); ước thanh toán từ đầu năm 2022 đến hết 30/9/2022 là 269.843,08 tỷ đồng, đạt 41,45% kế hoạch. Trong đó, lũy kế thanh toán vốn trong nước đến hết 31/8/2022 là 215.580,58 tỷ đồng đạt 35,29% (cùng kỳ năm 2021 là 44,7%), vốn ngoài là 5.573,97 tỷ đồng đạt 13,85% (cùng kỳ năm 2021 đạt 7,94%). Trong đó, lũy kế thanh toán vốn đầu tư qua Kho bạc Nhà nước thuộc kế hoạch năm 2022 là 209.339,48 tỷ đồng, đạt 34,86% kế hoạch (600.461,761 tỷ đồng) và đạt 38,62% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (542.105,895 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2021 đạt 34,94% kế hoạch và đạt 39,74% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Hiện nay, có 11/51 Bộ và 05/63 địa phương chưa phân bổ hết nguồn vốn ngân sách trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 50%) như: Ủy ban Dân tộc (97,59%); Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (98,09%); Thanh tra Chính phủ (84,92%), Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (84,38%), Bộ Tư pháp (52,06%). Có 49/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xô số kiến thiết của địa phương. Tuy nhiên vẫn còn 05/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương. Nguyên nhân là do một số địa phương mới giao kế hoạch đợt 1, một số dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và nguồn bội chi sẽ được phân bổ sau.

Theo số liệu từ Bộ Tài chính, giải ngân vốn đầu tư công mới đạt khoảng 47,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn về tỷ lệ so, nhưng cao hơn tới 34.500 tỷ đồng về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm ngoái. Chính phủ đang quyết tâm cả năm nay, sẽ giải ngân khoảng 95% kế hoạch, tương tự, mục tiêu giải ngân trong năm tới cũng là 95% kế hoạch. Như vậy so với mục tiêu giải ngân được đặt ra, việc giải ngân vốn đầu tư công 4 tháng cuối năm đang có một áp lực rất lớn.

Nguyên nhân chậm giải ngân vốn đầu tư công năm 2022

Nguyên nhân chính là do yếu tố chủ quan, đặc biệt là trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện, như: Đề xuất nhu cầu vốn chưa sát với thực tế; năng lực quản lý, tổ chức thực hiện các dự án của các chủ đầu tư còn yếu; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu chưa được đề cao, thiếu quyết liệt, cụ thể trong việc đôn đốc, triển khai thực hiện các dự án do đơn vị, địa phương mình quản lý; chất lượng đơn vị tư vấn, đơn vị thi công còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu; ảnh hưởng của giá nguyên vật liệu (sắt, thép) tăng đột biến từ đầu năm đến nay phần nào ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

Là năm thứ hai thực hiện Kế hoạch Đầu tư công trung hạn 2021-2025, nhưng thực tế đến giữa năm mới thông qua Kế hoạch, nên chưa kịp chuẩn bị dự án để triển khai..., thì vẫn là những nguyên nhân cố hữu, như giải phóng mặt bằng, năng lực chủ đầu tư còn hạn chế... Một số nhà thầu chưa tập trung máy móc, nhân lực, thiết bị để thi công, nên tiến độ thực hiện một số dự án còn chậm.

Theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, bảo vệ môi trường, công tác chuẩn bị đầu tư, hoàn thiện các thủ tục theo quy định để khởi công của các dự án (phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu...) mất tầm 8-10 tháng dẫn đến tiến độ của các dự án khởi công mới rất chậm. Trung ương ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình Mặt trận Quốc gia còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ phân bổ vốn, giao kế hoạch vốn Ngân sách Trung ương và tổ chức thực hiện các chương trình Mặt trận Quốc gia năm 2022.

Đối với nguồn vốn nước ngoài, sự phản hồi của nhà tài trợ ODA khi được xin ý kiến rất chậm, đặc biệt là song phương, thời gian thẩm định và phê duyệt tài liệu đầu

thầu của nhà tài trợ chậm, dẫn đến thời gian lựa chọn nhà thầu kéo dài hơn, chậm trao hợp đồng so với các dự án trong nước.

Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công cuối năm 2022

Một là, hoàn thành việc phân bổ, giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các dự án dự kiến khởi công mới và các nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch sau khi được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Hai là, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế theo nhiệm vụ được giao và yêu cầu thực tế, đảm bảo yêu cầu về thời gian, chất lượng, khả thi. Phải hoàn thành việc giao vốn, các bộ ngành, địa phương phải ban hành các kế hoạch và giải pháp cụ thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc đền bù, giải phóng mặt bằng, đấu thầu..., đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án; ban hành kế hoạch giải ngân cho từng chủ đầu tư, yêu cầu chủ đầu tư cam kết tiến độ giải ngân của từng dự án...

Ba là, thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công, đẩy nhanh và nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư các dự án. các bộ ngành, địa phương phải thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, tháo gỡ kịp thời các rào cản, khó khăn vướng mắc, khơi thông điểm nghẽn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đầu tư tư nhân... Đồng thời phải chủ động rà soát, tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch, điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn...

Bốn là, thực hiện điều chỉnh ngay các quy định pháp lý, giảm thủ tục hành chính quản lý và sử dụng vốn đầu tư công như thẩm định dự án đầu tư có cấu phần xây dựng, triển khai kiểm soát chi vốn trong nước và đơn rút vốn của các nhà tài trợ bằng chứng từ điện tử... trong đó có hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài để đẩy mạnh hơn việc giải ngân vốn đầu tư công và huy động nguồn ngoại tệ cho đất nước.

Năm là, đẩy mạnh hoạt động của Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ với hai nhiệm vụ trọng tâm:

Thứ nhất, tổ chức rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành, địa phương nhằm đưa ra những giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh quá trình triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

Thứ hai, hỗ trợ các dự án FDI quy mô lớn đang hoạt động tại Việt Nam cũng như những dự án đang xúc tiến đầu tư vào Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

<https://baochinhphu.vn/giai-ngan-von-dau-tu-cong-8-thang-nam-2022-uoc-dat-3549-ke-hoach-102220823142925553.htm>

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM245856=MOFUCM245856

Gửi tiết kiệm trực tuyến: Rủi ro và lợi ích

Lê Thu Ngân - CQ57/21.03CLC

Di cùng với sự phát triển của Internet, nhằm nâng cao hiệu quả giao dịch và đem đến cho khách hàng những tiện ích cũng như giảm chi phí cho ngân hàng. Dịch vụ gửi tiết kiệm trực tuyến hay còn gọi là tiết kiệm online được ra đời được đông đảo giới trẻ ủng hộ bởi tính đơn giản, thuận tiện và nhiều ưu đãi hấp dẫn mà nó mang lại.

Khái niệm gửi tiết kiệm online

Gửi tiết kiệm online là hình thức gửi tiền vào ngân hàng trực tuyến thông qua các ứng dụng Mobile Banking/Internet Banking của ngân hàng. Chỉ cần một khoản tiền cùng thiết bị điện tử có kết nối mạng là bạn đã có thể gửi tiết kiệm online mà không cần đến các quầy hay chi nhánh giao dịch của ngân hàng. Điều này giúp bạn tiết kiệm thời gian, công sức đi lại và có thể thực hiện mọi lúc, mọi nơi.

Cách thức gửi tiết kiệm online này được đánh giá là ổn định, mang lại lợi nhuận trên khoản tiền “nhàn rỗi”. Với một khoản tiền chưa cần dùng đến, bạn có thể gửi vào các ngân hàng và được hưởng lãi từ khoản tiền đó.

Ưu và nhược điểm khi gửi tiết kiệm online

Ưu điểm của gửi tiết kiệm online

Khi lựa chọn gửi tiết kiệm online, bạn sẽ nhận được nhiều lợi ích lớn như:

- An toàn, bảo mật cao: Các giao dịch gửi tiền, rút tiền, rút lãi, tất toán số đều được lưu giữ trên hệ thống của ngân hàng. Các giao dịch này chỉ người gửi mới có thể thực hiện và không có sự tham gia của bên thứ 3. Do đó, gửi tiết kiệm online đảm bảo cao về sự bảo mật và an toàn.

- Dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi: Với gửi tiết kiệm online, mọi giao dịch đều có thể thực hiện nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi với một thiết bị điện tử kết nối internet. Nếu gửi tiết kiệm trực tiếp tại quầy thì người gửi phải mất thời gian tới chi nhánh/văn phòng giao dịch của ngân hàng để làm thủ tục.

- Lãi suất cao hơn gửi tại quầy: Hầu hết các ngân hàng sẽ áp dụng mức lãi suất gửi tiết kiệm trực tuyến cao hơn lãi suất gửi tiết kiệm tại quầy từ 0,1 - 0,7%/năm (tùy theo quy định của mỗi ngân hàng).

Lý do vì gửi tiết kiệm online giúp giảm tải cho các hệ thống ngân hàng, từ đó, giảm chi phí vận hành, chi phí nhân viên. Ngoài ra, lãi suất gửi tiết kiệm cao hơn cũng là một trong những cách để thu hút khách hàng, hạn chế sử dụng tiền mặt.

- Có thể thường xuyên kiểm tra tài khoản, tiền lãi ngay tại nhà: Khi gửi tiết kiệm online, bạn có thể truy cập vào ứng dụng Mobile Banking/Internet Banking của ngân hàng và kiểm tra thông tin tài khoản, số tiền lãi nhận được cuối kỳ, thời gian đáo hạn... Đồng thời, khi bạn thực hiện tất toán online thì tổng tiền gốc và lãi sẽ từ tài khoản tiết kiệm chuyển sang tài khoản nhanh chóng để bạn dễ dàng thực hiện các dự định chi tiêu.

- Có nhiều ưu đãi đặc biệt: Các ngân hàng sẽ có những ưu đãi cho người gửi tiết kiệm online khác nhau ở mỗi thời kỳ. Những ưu đãi hấp dẫn như: bốc thăm trúng thưởng, nhận các phần quà có giá trị, voucher...

Nhược điểm của cách thức gửi tiết kiệm online

Được đánh giá là hình thức gửi tiết kiệm tiện lợi, phù hợp với xu thế và thời đại 4.0 nhưng gửi tiết kiệm trực tuyến vẫn còn một số hạn chế như:

- Khách hàng phải đăng ký Internet Banking/Mobile Banking để gửi tiết kiệm online: Người gửi tiết kiệm online bắt buộc phải có tài khoản ngân hàng và đăng ký sử dụng dịch vụ Internet Banking/Mobile Banking của ngân hàng mà bạn lựa chọn gửi tiết kiệm. Tuy nhiên, hiện nay với số lượng người sử dụng các thiết bị thông minh rất lớn thì điều kiện này là hoàn toàn có thể thực hiện.

- Gửi tiết kiệm online thường có ít sản phẩm tiết kiệm cho khách hàng lựa chọn so với gửi tại quầy: Thông thường gửi tiết kiệm online có 2 sản phẩm chính là gửi tiết kiệm và tiền gửi tích lũy. Còn khi gửi tiết kiệm trực tiếp tại quầy bạn sẽ có nhiều sự lựa chọn hơn như: tiết kiệm bậc thang, tiết kiệm linh lãi hàng tháng... Song, các ngân hàng hiện nay luôn cố gắng triển khai thêm nhiều sản phẩm tiết kiệm trên hình thức online để mang tới nhiều lựa chọn hơn cho khách hàng.

- Khó khăn cho người không rành về công nghệ, sử dụng máy tính, hay điện thoại: Để thực hiện gửi tiết kiệm online bạn cần sở hữu máy tính/điện thoại thông minh có internet và phải hiểu biết một chút về công nghệ để thao tác. Chính vì vậy, phương pháp này sẽ hơi khó thực hiện với những người cao tuổi hay không rành về công nghệ.

Tuy nhiên, hiện nay các ứng dụng của ngân hàng đều có giao diện thân thiện và dễ sử dụng. Do đó, chỉ cần hướng dẫn một chút thì những người không am hiểu về công nghệ cũng có thể thực hiện.

So sánh giữa gửi tiết kiệm online khác gửi tiết kiệm truyền thống

Gửi tiết kiệm online và gửi tiết kiệm truyền thống sẽ có những lợi thế và sự khác biệt riêng. Với bảng so sánh 2 hình thức gửi tiết kiệm sau đây sẽ giúp bạn có cái nhìn tổng quan nhất để lựa chọn hình thức gửi tiết kiệm phù hợp.

Nội dung	Gửi tiết kiệm online	Gửi tiết kiệm truyền thống
Giống nhau	<ul style="list-style-type: none"> Đều là phương pháp đầu tư sinh lời ổn định trên khoản tiền “nhàn rỗi” Cả 2 hình thức đều có đa dạng các kỳ hạn: ngắn hạn, dài hạn để lựa chọn cho phù hợp với kế hoạch tài chính trong tương lai. Đều có tính bảo mật, an toàn cao nếu khách hàng gửi tiết kiệm tại các ngân hàng uy tín. 	
Khác nhau		
Phương thức mở tiết kiệm	Thực hiện mở sổ tiết kiệm ngay trên thiết bị điện tử có kết nối internet.	Đến trực tiếp quầy giao dịch/phòng giao dịch của ngân hàng để mở sổ.
Điều kiện mở tiết kiệm	<ul style="list-style-type: none"> Có số dư trong tài khoản đủ để mở sổ tiết kiệm. Đăng ký và có tài khoản Internet Banking/Mobile Banking. 	Có khoản tiền dư bằng số tiền tối thiểu theo quy định của ngân hàng.
Các nghiệp vụ có thể thực hiện	Tra cứu số tiền gửi, tiền lãi, ngày đáo hạn và thực hiện các giao dịch gửi tiền, rút tiền lãi, tất toán sổ.	Cần phải đến trực tiếp quầy giao dịch để thực hiện các nghiệp vụ và tra cứu thông tin sổ tiết kiệm.
Thời gian gửi tiết kiệm	Gửi bất cứ thời gian nào mà người gửi rảnh rỗi.	Chi thực hiện được giao dịch trong giờ hành chính.
Lãi suất gửi tiết kiệm	Lãi suất 0,1 - 0,7%/năm, cao hơn so với gửi tiết kiệm truyền thống	Thấp hơn lãi suất gửi tiết kiệm trực tuyến.
Rút tiền gửi tiết kiệm	Rút tiền gửi tiết kiệm nhanh chóng, thực hiện mọi lúc, mọi nơi.	Rút tiền gửi tiết kiệm mất khá nhiều thời gian vì phải di chuyển đến quầy giao dịch và mất thời gian chờ đợi.

Như vậy, gửi tiết kiệm online là lựa chọn lý tưởng của những người trẻ tuổi, am hiểu về công nghệ, cuộc sống bận rộn. Còn gửi tiết kiệm truyền thống thì lại phù hợp cho những người cao tuổi hoặc không rành về công nghệ, có nhiều thời gian rảnh rỗi.

Gửi tiết kiệm online ưu thế hơn so với gửi tiết kiệm truyền thống vì bạn có thể tự thực hiện tiện lợi, nhanh chóng, tiết kiệm thời gian và không mất nhiều công sức đi lại, chờ đợi. Đặc biệt, trong thời kỳ dịch Covid-19 như hiện nay thì gửi tiết kiệm online đang dần chiếm lĩnh và trở thành xu hướng trong tương lai.

Cùng với mức lãi suất cao hơn trung bình từ 0,1 - 0,7%/năm (tùy ngân hàng) và có nhiều chương trình ưu đãi hấp dẫn, gửi tiết kiệm online mang lại cho người gửi lợi ích tối đa. Chính vì vậy, gửi tiết kiệm online là sự lựa chọn thông minh và rất đáng cân nhắc cho bạn.

Lưu ý khi gửi tiết kiệm online

Khi gửi tiết kiệm online bạn cần lưu ý một số vấn đề sau để thực hiện an toàn và hưởng tối đa lợi ích:

- Chọn ngân hàng uy tín: Những ngân hàng uy tín là đơn vị có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, hệ thống ngân hàng rộng khắp, dịch vụ chăm sóc khách hàng chu đáo, được đông đảo mọi người tin tưởng lựa chọn...

Các ngân hàng tin cậy sẽ sở hữu nền tảng hệ thống tốt, thường xuyên được nâng cấp, tăng tính bảo mật, giúp đảm bảo an toàn cho thông tin tài khoản, thông tin cá nhân và tiền gửi tiết kiệm.

- Nên chọn gửi tiết kiệm online thay vì truyền thống: Gửi tiết kiệm online luôn là sự lựa chọn hàng đầu và cần được ưu tiên. Hình thức này sẽ mang lại cho bạn nhiều lợi nhuận từ số tiền lãi cao, những ưu đãi hấp dẫn và gia tăng tính tiện ích trong khi thực hiện các giao dịch.

- Lựa chọn sản phẩm tiết kiệm phù hợp với nhu cầu: Có rất nhiều sản phẩm tiết kiệm hiện nay như: Tiết kiệm không kỳ hạn, Tiết kiệm có kỳ hạn, Tiết kiệm linh hoạt, Tiết kiệm tích lũy, Tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất thả nổi, Gửi tiết kiệm bậc thang...

Mỗi gói sản phẩm sẽ phù hợp với những nhu cầu và mục đích riêng của người gửi như: Tiết kiệm không kỳ hạn phù hợp với nhu cầu gửi tiền để rút vốn linh động, bất cứ khi nào; Tiết kiệm có kỳ hạn là lựa chọn hợp lý cho những người muốn đầu tư ổn định, thu lợi nhuận cao; Tiết kiệm có kỳ hạn lãi suất thả nổi thì lại thích hợp với khách hàng muốn tối ưu tiền lãi nhận được... Do đó, hãy dựa vào mục đích và nhu cầu với số tiền gửi để lựa chọn sản phẩm tiết kiệm phù hợp nhất mà vẫn tối ưu lợi ích.

Tài liệu tham khảo:

<https://thebank.vn/blog/17766-gui-tiet-kiem-online-la-gi-cach-gui-tien-tiet-kiem-online-cho-nguo-moi-bat-dau.html>

<https://thanhnien.vn/vi-sao-gui-tiet-kiem-online-ngay-cang-duoc-nhieu-nghoi-lua-chon-post1464778.html>

Mobile money - A thorough solution for non-cash payment in Vietnam

Nguyễn Thị Huyền - CQ58/32.04
Nguyễn Thị Ngọc Minh - CQ59/22.01CLC

The appearance of non-cash payment methods has earned its popularity among many people these days. With the fast-emerging development of technology, a number of new digital financial services has been developed to fully meet the demand for convenience when transacting online, which included Mobile Money. As a new electronic payment form, despite some challenges, this kind of payment still plays a key role in the aim of digital transformation in many developing countries, especially in Viet Nam.

What do Mobile Money mean?

Mobile Money is a service which allows users to perform online transactions via SIM cards in their mobile phones instead of using bank accounts or high-tech devices.

This service is often used on a daily basis like paying utility bills, purchasing or selling goods in merchant shops. Mobile Money is built to reach individuals who live in remote, mountainous areas and also unbanked people get access to digital financial services in order to improve their living standard and also support the target of technological transformation in developing countries.

Figures for Mobile Money in Viet Nam

Mobile Money appears to be quite a new type of service in digital financial institutions in Viet Nam. Being legally authorized on November 25, 2021, Mobile Money was officially operated by VNPT - a telecommunication company. To this point, three main mobile network operators are VNPT, MobiFone and Viettel have made their preparations to provide this form of payment.

Following that, VNPT has continually improved technical solutions with a range of utilities from disbursing loans, sponsoring to paying daily bills... Now, VNPT has over 100.000 nationwide places to provide this service.

Viettel group also declared that all the sources including technology infrastructures, network operations and human resources have been prepared. To the

present time, Viettel Money has the most diverse utilities, at the number of more than 300. There are over 70 million Viettel's users, which approximately 70% of Vietnam's population, will be granted access to those features when using this service. Moreover, more than 200.000 transaction places have been built in 11.000 areas all over the country, including remote, mountainous, border and even on island regions.

Mobile Money is believed to have made a dramatic step in the goals of digital transformation in Viet Nam, therefore, integrating to the trend of the world.

Why could Mobile Money become a thorough solution in non-cash payment systems in Viet Nam?

First, Mobile Money has significantly eased some limitations when using e-wallets and electronic bank accounts. If the users want to use e-wallets, they have to meet the requirements for Internet's accessibility via smartphones and bank accounts which have been linked to the wallets. Because Mobile Money was built based on SIM cards, unbanked and low-income users still can perform the same functions as a digital wallet. This profit has a huge impact on the online transactions field due to its convenience and efficiency when recharge, send and transfer money.

Second, Mobile Money services are highly accessible to an array of people in the community, especially the poor, people who live in remote and mountainous areas, where basic infrastructure is severely lacking. Mobile Money acts as a powerful solution to solve major barriers about technological setups, transportation systems, internet hotspots and physical banks. This will open a chance for individuals in these regions to take the first step in digital transactions and also go further with other electronic financial services.

Third, Mobile Money also helps users to manage their expenses more effectively. Other digital wallets are usually used for large transactions. Unlike those, Mobile Money leans to non-cash payment methods in small and daily expenses such as purchasing goods in the market or paying utilities bills. By this way, customers have a clear condition to adjust and manage their consumption on a daily basis.

Fourth, Fintech companies are no stranger in Vietnam and this is a cooperation opportunity to support Mobile Money participate in the digital transformation process faster. With the experience in providing intermediary payment services, Fintech companies will be a helpful hand for mobile communication operators to enhance and improve their design in order to attract many new users

The issues that Mobile Money have to deal with

First, the legal framework is insufficient and inconsistent. As a technological product, innovation and improvement in this service must constantly be done, therefore, present legal restrictions have not caught up. In addition, there are no clear laws in Vietnam regarding which parties are involved in transaction mishaps. Due to the absence of control from the government, fraud in transactions is hard to avoid. As a result, both user's property and faith will be loss

Second, consumers are concerned about computational security, information risk, and the danger of fraudulent activities. With the trend of Big Data and AI technology, customer's data may be tagged and used for other purposes just with such a small unprotected hole.

Third, Mobile Money's infrastructure is still limited. Currently, the transaction level of Mobile money is restricted at only 10 million VND and the application's utilities have not met the regular needs of users. Therefore, apart from Mobile Money, customers must still use other payment methods. This frustration is quite a huge impediment when approaching users.

Fourth, competing with other non-cash payment methods is also a challenging fact of Mobile Money. Non-cash payment has been around for a long time in Vietnam, and a number of application have achieved significant success in detecting and altering the habits of common people like Momo.

The solutions to expand the number of Vietnamese using Mobile Money

Firstly, complete the legal framework to manage and facilitate non-cash payments. It is necessary to regulate clearly the related mandate and responsibilities, contribute to eliminate the difficulties and shortcomings. This can support to the creation of a fairable competitive environment and customers' reassurance.

Secondly, continue to improve security techniques to avoid the risks, as well as, protect user's information. Moreover, close and effective co-operation with relevant authorities is also a boost in order to prevent vulnerabilities and solve problems as soon as possible.

Thirdly, offering more utilities to meet client's requirements. Diversify and improve service quality, master technology, and place a focus on comfort and ease of use are all critical. This is also a challenge with other electronic payment systems as

well. Therefore, the sooner Mobile Money's technological infrastructure develops, the larger the new user will be increased.

Fourthly, add more efficiency deposit methods. Although network operators' transaction locations are numerous and closer to people in rural and mountainous areas than banks, it still takes a long time to go to rechargeable places. Therefore, removing this barrier is important. Phone cards are a potential contender for a simple yet effective of charging method. At a fundamental level, operators need to provide phone cards with higher amounts ranging from 500,000 VND to millions of VND.

Fifthly, provide consumers with a variety of preference and appreciation programs in order to retain users. After a period of utilizing Mobile money as a daily payment mechanism, a specific amount of money is reimbursed to consumers. The amount of money will depend on each operators' policy. For example, refunding 10,000 VND to an account which the sum of money has been spent reaches at least 3,000,000 VND/15 transactions each month. By this way, users will be encouraged to use MM on a daily basis and as a result, it will become a habit.

Finally, boost propaganda and promotion so that Mobile Money can access to individuals, particularly those who live in rural and inaccessible places. Mobile operators need to focus more on advertising apps in different ways. For people who live in rural and mountainous areas, TVC and traditional means of advertising will be more effective. Furthermore, connecting with social networking sites is indispensable to bring Mobile money closer to a large number of individuals. The goal of this activity is to enhance user's awareness and trust.

Tài liệu tham khảo:

“VNPT trở thành Nhà cung cấp dịch vụ Mobile Money đầu tiên tại Việt Nam”, (2021), <https://www.vnpt.com.vn/tin-tuc/vnpt-tro-thanh-nha-cung-cap-dich-vu-mobile-money-dau-tien-tai-viet-nam.html>

Thành Luân, “Viettel công bố triển khai dịch vụ Mobile Money”, (2021), <https://thanhnien.vn/viettel-cong-bo-trien-khai-dich-vu-mobile-money-post1406919.html>

Siêu tự động hóa - Bước tiến mới trong năng lực doanh nghiệp số

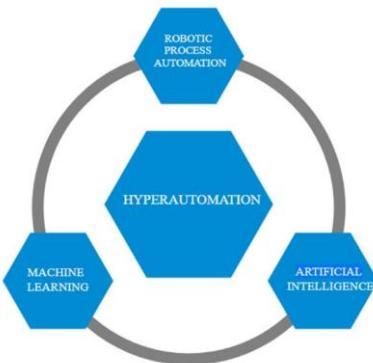
Nguyễn Minh Hoàng - CQ58/22.07

Siêu tự động hóa - Hyperautomation được biết đến là một trong những xu hướng công nghệ mới, nó đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm từ các doanh nghiệp khác nhau bởi những tác động tích cực của siêu tự động hóa đóng góp một phần không nhỏ vào tiến trình phát triển của doanh nghiệp trên con đường số hóa. Siêu tự động hóa là việc áp dụng kết hợp các công nghệ tự động hóa như RPA (Robotics Process Automation - tự động hóa quy trình bằng robot) và khai thác quy trình (process mining) cùng với học máy (machine learning) và các công nghệ mới khác để tăng mức độ tự động hóa trong các công ty, đặc biệt là tăng cường cho các quy trình tự động hóa của doanh nghiệp, đầu cuối một cách toàn diện. Cũng chính bởi tiện ích mà siêu tự động hóa mang lại, nên nhiều tập đoàn, doanh nghiệp trên thế giới nói chung và doanh nghiệp Việt nói riêng đang đẩy mạnh quá trình nghiên cứu, áp dụng siêu tự động hóa vào hoạt động của doanh nghiệp. Song, để áp dụng siêu tự động hóa, doanh nghiệp cũng gặp không ít khó khăn từ khâu vận hành cho đến mức độ chấp nhận của nhân sự... cho nên công nghệ siêu tự động hóa trong các doanh nghiệp Việt vẫn còn ở mức hạn chế. Bài viết dưới đây sẽ cho ta thấy một cái nhìn tổng quát nhất về siêu tự động hóa - Hyperautomation và đề xuất lộ trình hướng đến siêu tự động hóa trong tiến trình số hóa doanh nghiệp, giúp cho các doanh nghiệp Việt ngày càng phát triển và đạt hiệu quả trong công cuộc chuyển đổi số.

Khái quát về siêu tự động hóa (Hyperautomation)

Siêu tự động hóa - Hyperautomation được hiểu là một mô hình tiếp cận giúp nhận biết, đánh giá và tự động hóa các quy trình nghiệp vụ và quy trình công nghệ thông tin nhanh nhất có thể. Bằng cách áp dụng các công nghệ tự động hóa như RPA (Robotics Process Automation - tự động hóa quy trình bằng robot) và khai thác quy trình (process mining) cùng với học máy (machine learning) và các công nghệ mới khác, siêu tự động hóa giúp đẩy mạnh mức độ tự động hóa trong doanh nghiệp. Đồng thời nó kết hợp Trí tuệ nhân tạo (AI) với Tự động hóa quy trình bằng robot (RPA) để có thể giải quyết những công việc thủ công lặp đi lặp lại. Đặc biệt, hyperautomation cho phép tăng cường các quy trình tự động hóa do giải pháp này ứng dụng các công nghệ khác bao gồm AI và machine learning. Không chỉ có vậy, hyperautomation còn có thể giải quyết những vấn đề mà nếu chỉ sử dụng các công nghệ tự động hóa riêng lẻ

thì không thể loại bỏ hoàn toàn... Do đó, chúng ta có thể nhận định rằng công nghệ này có thể giải quyết mọi vấn đề bên trong doanh nghiệp, bởi nó thừa hưởng tất cả những tính năng vượt trội của các công nghệ cấu tạo nên siêu tự động hóa - hyperautomation. Đây cũng là lý do tại sao hyperautomation vượt trội hơn so với các giải pháp trước đây.



Hyperautomation là sự kết hợp giữa RPA cùng với AI và machine learning

Nguồn: <https://www.dynatos.com/the-roadmap-to-hyperautomation>

Một vài tính năng vượt trội của Hyperautomation - siêu tự động hóa

Ngoài những lợi ích mà công nghệ RPA, AI... mang lại cho doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số mà chúng ta phải kể đến như:

- Tăng năng suất, hiệu quả xử lý công việc và đảm bảo tính liên tục trong vận hành kinh doanh.
- Giảm chi phí vận hành.
- “Không xâm lấn” đến hạ tầng công nghệ thông tin hiện tại.

Thì RPA, AI... cũng có thể coi là “con dao hai lưỡi”, bởi nó vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định mà doanh nghiệp vẫn chưa thể khắc phục một cách triệt để. Chính vì lý do đó mà siêu tự động hóa - hyperautomation ra đời để giải quyết những vấn đề mà nếu chỉ sử dụng riêng lẻ RPA, AI... thì không thể loại bỏ hoàn toàn. Cho nên có thể nói, “Bước phát triển cao nhất của chặng đường tự động hóa là siêu tự động hóa (Hyperautomation)”.

Rõ ràng, việc kết hợp công nghệ RPA và AI mang lại sức mạnh và tính linh hoạt để tự động hóa tác vụ mà trước đây chưa từng được xử lý, chẳng hạn như các quy trình không có tài liệu phụ thuộc vào đầu vào dữ liệu phi cấu trúc. Hơn nữa, việc hợp nhất các phân tích nâng cao hỗ trợ cường điệu hóa trong việc đo lường và đưa ra các chỉ số ROI của quá trình tự động hóa. Kết quả này sẽ tác động đến cách vận hành của công ty

khi ứng dụng công nghệ tự động hóa và điều chỉnh hệ thống để có kết quả tốt hơn. Nói chung ta có thể kể đến một số điểm tích cực hơn, nổi trội hơn của siêu tự động hóa với các công nghệ trước đây như:

- Trước chỉ là xử lý những công việc lặp đi lặp lại trên máy tính và xử lý dữ liệu số hóa thì nay có thể xử lý tự động những công việc trải dài qua các phòng ban và yêu cầu phối hợp chặt chẽ giữa người và bot. Hay nói cách khác hyperautomation có khả năng đáp ứng, tự động hóa nhiều kịch bản quy trình vận hành hơn trong doanh nghiệp.
- Cung cấp giao diện trực quan với các thông tin hữu ích hơn về quản lý quy trình (cung cấp công cụ để theo dõi, đánh giá hiệu suất và kết quả của dự án tự động hóa; công cụ để quản lý, kết nối quy trình nghiệp vụ, phân bổ công việc tự động).
- Giảm các yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật để có thể cấu hình và quản lý các công cụ tự động (các công cụ có gắng tối ưu tính thân thiện với người dùng trong cả việc phát triển, vận hành và quản lý bot tự động).

Lợi ích khi áp dụng công nghệ siêu tự động hóa đối với doanh nghiệp số

Tăng tốc công việc phức tạp

Hyperautomation cung cấp một lộ trình tốc độ cao để thu hút mọi người tham gia vào việc chuyển đổi doanh nghiệp, được hỗ trợ bằng cách tự động hóa các công việc ngày càng phức tạp hơn dựa trên đầu vào kiến thức từ mọi người.

Triển khai công nhân kỹ thuật số

Nâng cao kỹ năng RPA với trí thông minh tạo ra lực lượng lao động kỹ thuật số thông minh có thể đảm nhận các nhiệm vụ lặp đi lặp lại để nâng cao hiệu suất của nhân viên. Những nhân viên kỹ thuật số này là những tác nhân thay đổi của cường điệu hóa, có thể kết nối với các ứng dụng kinh doanh khác nhau, hoạt động với dữ liệu có cấu trúc và phi cấu trúc, phân tích dữ liệu và đưa ra quyết định, đồng thời khám phá các quy trình và cơ hội tự động hóa mới.

Sức mạnh của trí tuệ nhân tạo (AI)

AI là yếu tố tạo nên sự khác biệt cho Công nhân kỹ thuật số với các phương pháp tiếp cận tự động hóa tiêu chuẩn - biến RPA + AI trở thành phần thiết yếu của sự cường điệu hóa.

Và bằng cách khám phá và tự động hóa các dữ liệu và quy trình không thể truy cập được trước đây, siêu tự động hóa mang lại một lợi ích độc đáo khác: tạo ra một bộ đôi kỹ thuật số của tổ chức (DTO). Điều đó giúp ích như thế nào? DTO hiển thị các tương tác chưa từng thấy trước đây giữa các quy trình, chức năng và các chỉ số hiệu suất chính.

Hãy tưởng tượng việc tạo ra giá trị kinh doanh khi nó xảy ra - hoặc không xảy ra - và tận dụng trí thông minh để nhanh chóng phản ứng cũng như xác định các cơ hội mới.

Thực trạng áp dụng công nghệ siêu tự động hóa trong doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Kể từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện, sự bất ổn về chính trị... nhu cầu tự động hóa các hoạt động trong quy trình sản xuất, dịch vụ của các doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp Việt vẫn chủ yếu tập trung tự động hóa các quy trình, tác vụ nhỏ lẻ, riêng rẽ và các đơn vị đa phần chưa có kế hoạch tổng thể về siêu tự động hóa, xây dựng chiến lược số chưa hiệu quả. Ở thời điểm hiện tại, doanh nghiệp Việt mới chỉ dừng lại ở mức phổ biến RPA và bắt đầu chuyển dịch sang tự động hóa end-to-end với bộ công cụ số hyperautomation. Đa phần việc tự động hóa quy trình vẫn đang dừng ở cấp độ cơ bản và bắt đầu có dấu hiệu tối ưu thông qua việc thành lập CoE (các trung tâm cài tiến tập hợp những kinh nghiệm về tự động hóa). Theo Báo cáo của Gartner cho biết, “Các tổ chức chưa được hướng dẫn trong việc kết hợp tự động hóa quy trình bằng robot (RPA) với các công cụ khác”. Điều này cản trở việc tự động hóa quá trình đầu cuối, khiến cho tổ chức bỏ lỡ các giá trị kinh doanh chiến lược... Mặc dù vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã bắt đầu nhận thức tầm quan trọng của tự động hóa toàn trình. Đó chính là tiền đề để hướng tới hyperautomation - siêu tự động hóa.

Đè xuất lộ trình hướng đến siêu tự động hóa - Hyperautomation cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Để có một lộ trình triển khai hướng đến siêu tự động hóa một cách tốt nhất, nghiên cứu này đề xuất ra ba chiến lược then chốt cho các nhà lãnh đạo EA và công nghệ. Gồm 3 bước: Lập kế hoạch, Áp dụng, và Tăng cường phát triển.

Thứ nhất, lập kế hoạch (Plan Your Process Automation Journey).

Một doanh nghiệp sẽ không thành công nếu không có kế hoạch chiến lược, bất kỳ ý tưởng hay quy trình nào cũng vậy, áp dụng tương tự với Hyperautomation. Doanh nghiệp phải xác định kết quả kinh doanh mong muốn của mình là gì? Đồng thời khi xây dựng kế hoạch, chiến lược phải xem xét gắn liền với các chỉ tiêu thu nhập, chi phí, rủi ro.

Chìa khóa ở đây là thiết lập Hyperautomation sẽ mang lại lợi ích như nào cho toàn doanh nghiệp, chứ không phải là một cá nhân hay một nhóm hoạt động. Bước nền tảng chính là phân biệt rõ các mục tiêu và kết quả mà doanh nghiệp mong muốn nhưng đồng thời phải gắn chúng với doanh thu, chi phí, rủi ro.

Thứ hai, áp dụng (Apply DigitalOps Toolbox)

Khi chúng ta đã xây dựng thành công một bản kế hoạch, đã đến lúc chúng ta áp dụng các công cụ hỗ trợ số DigitalOps theo các mục tiêu đã xác định. DigitalOps là một khuôn khổ quy trình bao gồm các giai đoạn đầu cuối của quá trình tự động hóa: khám phá, phân tích, thiết kế, tự động hóa, giám sát, đánh giá lại và đánh giá,...

Nhưng quan trọng là các doanh nghiệp vẫn phải xem xét các mục tiêu tổng thể của mình trước khi hoàn thiện việc lựa chọn công cụ hỗ trợ số DigitalOps. Ta có thể kể đến một số công nghệ tiêu biểu trong hộp công cụ hỗ trợ số DigitalOps như: RPA, Process Discovery, Process mining, Ibpms, Low-Code, Business Rules Engine... Chính công nghệ khả thi đó có thể là nguồn thiết yếu cho các mục tiêu tự động hóa quy trình kinh doanh thông minh của doanh nghiệp.

Thứ ba, tăng cường áp dụng (Augment With AI, RPA,...)

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, giai đoạn “Tăng cường”. Đây là khi công nghệ sẽ “tăng cường” các hoạt động của con người bằng cách làm việc song song với họ, công nghệ sẽ tiếp tục học hỏi và cải tiến để tối đa hóa hiệu quả với rất ít sai sót. Nói cách khác, công nghệ tăng cường trí thông minh của con người. Quá trình tăng cường với thông minh nhân tạo và máy học bao gồm nhiều quy trình busines bao gồm quản lý trùm hợp, quản lý hợp đồng, phân loại và giải quyết bàn trợ giúp tự động. Từ đây, các công ty, doanh nghiệp có thể tăng cường quy trình kinh doanh của mình bằng cách tích hợp dần dần các ứng dụng AI với các công cụ DigitalOps phù hợp (áp dụng siêu tự động hóa) để đạt được các mục tiêu mong muốn và giá trị kinh doanh lâu dài của doanh nghiệp.

Kết luận

Chúng ta đang sống trong thế giới công nghệ 4.0, nơi hầu hết mọi công việc đều có thể tự động hóa. Tại Việt Nam, ngày càng nhiều các doanh nghiệp đang có những bước tiến tới xu hướng Siêu tự động hóa - Hyperautomation. Điều này cho thấy tiềm năng lớn của xu hướng và tính cấp thiết của việc ứng dụng siêu tự động hóa tại doanh nghiệp. Đặc biệt là với các doanh nghiệp Việt Nam, siêu tự động hóa chính là sự lựa chọn tối ưu để giải quyết thành công gánh nặng lớn trong quy trình vận hành doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa mục tiêu doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp Việt tiến nhanh hơn trên hành trình số hóa. Do vậy, chúng ta có thể nói rằng: “Hyperautomation là 1 đích đến quyết định lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trên đường đua chuyển đổi số”.

Tài liệu tham khảo:

- <https://emtemp.gcom.cloud/ngw/globalassets/en/doc/documents/433853-move-beyond-rpa-to-deliver-hyperautomation.pdf>
- <https://www2.deloitte.com/content/dam/Deloitte/in/Documents/technology-media-telecommunications/in-hyperautomation-the-next-frontier-noexp.pdf>
- <https://www.districtdatalabs.com/hyperautomation-the-future-of-process-automation>
- <https://automationedge.com/blogs/transitioning-to-hyperautomation-key-strategies-by-gartner/>
- <https://www.coherentmarketinsights.com/Market-insight/hyper-automation-market-3754>
- <https://www.dynatos.com/the-roadmap-to-hyperautomation>
- <https://www.forbes.com/sites/forbesbusinessdevelopmentcouncil/2021/06/14/the-growing-role-of-ai-and-machine-learning-in-hyperautomation/?sh=52016c57e134>

Cơn sốt mua bán NFT ở Việt Nam và những cơ hội trong tương lai

Đỗ Thảo Linh - CQ57/21.03

Bước vào kỷ nguyên công nghệ số, các sản phẩm công nghệ cao ngày càng được đầu tư mạnh mẽ, đặc biệt là sự xuất hiện của NFT (Non-Fungible Token) lần đầu tiên vào năm 2017 và ngày càng phổ biến. Công nghệ mới này nhanh chóng trở thành cơn sốt toàn cầu thu hút các nhà đầu tư nhỏ lẻ, những người hâm mộ bộ sưu tập và những người theo xu hướng với các thương vụ mua bán lên tới hàng triệu USD. Bất chấp thị trường được đánh giá là "còn nhiều hoang dã", mua bán NFT vẫn sôi động ở nhiều lĩnh vực, từ bất động sản, du lịch đến showbiz Việt. Điều này cho thấy tiềm năng thị trường NFT là rất lớn, rõ ràng NFT không chỉ là một cơn sốt nhất thời nữa.

NFT là gì?

NFT là viết tắt cho Non-fungible token (tài sản không thể thay thế), là một đơn vị dữ liệu trên sổ cái kỹ thuật số blockchain. Nói một cách dễ hiểu, nó là một loại tài sản số hiện diện trên một chuỗi số (blockchain). Blockchain này có nhiệm vụ như một sổ cái đảm bảo tính xác thực của tài sản lẫn chủ sở hữu.

Hầu hết các nội dung, vật thể số trước nay đều có khả năng tái sản xuất vô hạn. Nhưng với NFT thì khác, mỗi tài sản sẽ có chữ ký số riêng biệt và vì thế nó có tính độc nhất hoặc ít nhất thì số lượng cũng rất giới hạn. Mỗi token NFT được đúc có một mã định danh riêng độc nhất và thuộc về một chủ sở hữu duy nhất. Vì là tài sản số, NFT cũng thường được giao dịch bằng tiền số, nhưng đôi khi cũng sử dụng đồng USD. Nhờ đó, một tác phẩm nghệ thuật hay một bản nhạc, đoạn clip... dưới dạng NFT sẽ không bị nhân bản hay sao chép như các nội dung số lâu nay, đồng thời chia sẻ xác thực tích hợp, dùng làm bằng chứng về quyền sở hữu.

Sự đặc biệt của NFT

Tính độc nhất: NFT là một loại tài sản kỹ thuật số, sử dụng công nghệ chuỗi khối để khống định giá trị độc bản, không thể sao chép và tính sở hữu của chủ sở hữu tác phẩm. Vì thế, mỗi một NFT lại có tính chất riêng, khiến chúng khác biệt hoàn toàn so với những NFT khác. Đây là tính chất đặc biệt quan trọng.

Tính không thể tách rời: Một đặc tính đặc biệt của NFT là không thể chia NFT dưới bất kỳ hình thức nào.

Tính khan hiếm: Mỗi NFT tồn tại duy nhất, không thể thay thế bằng bất cứ hình thức nào khác, điều này tạo nên giá trị cho các NFT.

Ứng dụng của NFT trong đời sống thực hiện tại

Các lợi ích thông thường của NFT chủ yếu là do các đặc điểm vốn có của blockchain, chẳng hạn như tính bất biến của bản ghi, tự do phát hành, dễ mã hóa, tốc độ giao dịch và khả năng trao đổi tài sản giữa những người dùng. Những đặc điểm này mang lại một loạt lợi ích cho người dùng cá nhân, cụ thể là nhà sáng tạo và nhà sưu tập.

NFT bắt đầu lén con sót trong giới sưu tập nghệ thuật, cho phép các nghệ sĩ biến các tác phẩm khác nhau thành NFT để bán trên nền tảng Internet và kiếm thu nhập. Nó đã và đang được ứng dụng phổ biến nhất trong các loại nội dung số như âm nhạc, tranh ảnh hay các nội dung nghệ thuật khác. NFT cũng tận dụng công nghệ blockchain để loại bỏ khâu trung gian và mở đường cho bất kỳ nhà sáng tạo nào muốn giới thiệu tác phẩm ra toàn cầu.

Đối với các nhà sưu tập, NFT đóng vai trò như một giấy chứng nhận “quyền sở hữu” đối với tác phẩm gốc hoặc như một tài sản đầu tư có thể bán lại để thu lợi nhuận. Quan trọng nhất là nhà sưu tập có thể hỗ trợ trực tiếp nhà sáng tạo yêu thích của mình qua các giao dịch nhanh chóng và có thể truy xuất nguồn gốc. NFT có tiềm năng vô hạn khi có thể tồn tại trong tất cả các kiểu vật thể số: hình ảnh, video, âm thanh, chữ viết. NFT còn có thể là những mảnh đất trong các môi trường thế giới ảo, là trang phục số hay quyền sử dụng ví tiền mã hóa độc quyền.

NFT là một chứng chỉ xác thực kỹ thuật số không thể sao chép. Nó được lưu trữ trong một chuỗi khối và được sử dụng để đại diện cho quyền sở hữu các loại hàng hóa điện tử nên việc giao dịch mua bán cũng minh bạch, nhất là với các tác phẩm nghệ thuật mà tính thật giả rất quan trọng trong việc quyết định giá trị. Nhờ vào bản chất của công nghệ blockchain, hồ sơ về quyền sở hữu luôn có sẵn, không thể được sửa đổi và đảm bảo rằng chỉ có một chủ sở hữu tại một thời điểm. Bản thân người bán cũng có thể bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và hưởng thành quả lao động một cách công bằng hơn.

Cơ hội phát triển của NFT tại thị trường Việt Nam

Trong giai đoạn nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang trên đà phục hồi sau những tác động to lớn của đại dịch Covid-19 thì sự xuất hiện và phát triển của NFT có thể coi là bước tiến quan trọng, đánh dấu sự chuyển giao trên thị trường giao dịch trực tuyến và thay đổi tư duy về giá trị của tài sản số. Điều này cho thấy tiềm năng phát triển của NFT là vô cùng to lớn, đó là:

Thứ nhất, cùng với xu thế phát triển chung hiện nay, Đảng ta đã đề ra những định hướng cho phát triển công nghệ giai đoạn 2021-2030 trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, đó là: Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, Internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Thứ hai, Việt Nam đang là một thị trường tiềm năng cho sự phát triển của NFT. Nhận định này được minh chứng qua 3 lý do:

Một là, cộng đồng người Việt Nam có sự hướng ứng tích cực, có nền tảng kỹ thuật vững chắc trong việc tiếp cận với NFT.

Hai là, NFT đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế số tại Việt Nam.

Ba là, NFT xuất hiện trên cơ sở Đảng và Nhà nước ta đang định hướng “chuyển đổi số” và tiến tới xây dựng hành lang pháp lý điều chỉnh công nghệ số.

Thứ ba, công nghệ blockchain cho phép việc sưu tầm 4.0 giờ đây minh bạch và thuận tiện hơn. Bạn có thể truy xuất nguồn gốc, xác nhận chủ nhân bức tranh trị giá cả tỷ đồng chỉ với một vài cú click chuột đơn giản. Thậm chí lịch sử giao dịch của nó đều được ghi lại trên chuỗi. Yếu tố hàng giả, hàng nhái bị loại bỏ hoàn toàn.

Thứ tư, việc token hóa các tài sản trên chuỗi mở ra khả năng lưu trữ một cách an toàn, bảo mật và hiệu quả hơn so với thú sưu tầm đồ truyền thống. Quan trọng nhất là lợi ích từ việc thanh toán xuyên biên giới bằng tiền mã hóa sẽ giúp chi phí giao dịch thấp hơn và thời gian chờ ngắn hơn các phương pháp truyền thống.

Thứ năm, mặc dù có rất nhiều cơ hội tạo lợi nhuận trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, hiện tại chưa đến 7% nhà đầu tư trên toàn thế giới đầu tư vào NFT. Chính vì thế, cơ hội phát triển trong lĩnh vực này là rất lớn.

Không thể phủ nhận rằng NFT đã có những cột mốc đạt được đầy ấn tượng về doanh thu và sự thu hút vô cùng lớn trong mọi lĩnh vực trên toàn cầu. NFT đã phát triển từ một phương thức đầu cơ đơn thuần để trở thành một thứ tài sản không thể bỏ lỡ đối với các công ty ngày nay. Cùng với tốc độ phát triển không ngừng của công nghệ blockchain, trong tương lai NFT chắc chắn cũng sẽ phát triển và vươn xa hơn nữa.

Tài liệu tham khảo:

<https://vnexpress.net/con-sot-mua-ban-nft-o-viet-nam-4453385.html>

<https://cand.com.vn/Khoa-hoc-Ky-thuat-hinh-su/con-sot-nft-trien-vong-va-nguy-co-tiem-an-i646083/>

<https://bnews.vn/co-hoi-va-rui-ro-cung-ton-tai-tu-su-troi-day-cua-ma-nft-phan-1/233042.html>

Thị trường bảo hiểm Việt Nam tăng trưởng ấn tượng trong đại dịch

Hoàng Ngọc Thảo My - CQ58.11.02

Những năm vừa qua là khoảng thời gian thị trường bảo hiểm (TTBH) thế giới cũng như nhiều ngành nghề khác chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Quy mô thị trường bảo hiểm toàn cầu bình quân giảm 2,8%, chỉ đạt hơn 6.000 tỷ USD. Lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ giảm sâu, khoảng 6,0%. Chuỗi tăng trưởng liên tục trong suốt 10 năm qua đã bị đứt gãy. Kết quả kinh doanh của nhiều tập đoàn bảo hiểm, tái bảo hiểm lớn trên thế giới đều giảm; kết quả đầu tư yếu kém, khả năng tài chính giảm sút; một số công ty đã thu hẹp phạm vi, thậm chí ngừng hoạt động. Ngay cả những tập đoàn bảo hiểm, tái bảo hiểm hàng đầu thế giới cũng giảm về hệ số tín nhiệm.

Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp bảo hiểm (DNBH) hoạt động trên TTBH Việt Nam vẫn tiếp tục mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng phục vụ, góp phần đắc lực vào việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Những số liệu cơ bản dưới đây đã khẳng định vai trò trung gian tài chính của bảo hiểm trong việc huy động và cung cấp nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam.

Các chỉ tiêu cơ bản về tình hình phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam từ năm 2019-2021

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
1. Số lượng các doanh nghiệp	67	67	77
2. Doanh thu phí (Tỷ VND)	160.009	184.662	218.357
- Bảo hiểm phi nhân thọ	53.369	57.102	59.135
- Bảo hiểm nhân thọ	106.640	127.560	159.222
3. Tỷ trọng phí bảo hiểm/GDP	2,65%	2,97%	3,39%
4. Dự phòng nghiệp vụ (Tỷ VND)	291.735	355.240	459.493
5. Bồi thường, trả tiền (Tỷ VND)	43.648	48.223	52.322

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

So với thời kỳ trước, những năm qua TTBH Việt Nam vẫn giữ được bước nhảy ấn tượng về tốc độ tăng trưởng. Cụ thể, năm 2021, tổng phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ đạt 218,357 tỷ đồng (tăng 18,25% so với 2020). Trong đó, doanh thu phí bảo

hiểm lĩnh vực phi nhân thọ đạt 59.135 tỷ đồng (tăng 3,56% so với 2020), lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ đạt 159.222 tỷ đồng (tăng 24,82%). Hầu hết các nghiệp vụ phi nhân thọ đều đã thoát khỏi tình trạng “chứng lại” như một vài năm trước và đều có tốc độ phát triển tốt. Năm 2021 cũng là năm các DNBH đã giải quyết tốt quyền lợi bảo hiểm cho khách hàng và được khách hàng tin cậy là tấm lá chắn tài chính an toàn trước những rủi ro. Chi trả quyền lợi bảo hiểm trong năm 2021 ước đạt 52.322 tỷ đồng (tăng 8,5% so với cùng kỳ 2020).

Tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm toàn thị trường vẫn duy trì ở mức tăng cao, năm 2021 đạt 459.493 tỷ đồng (tăng 29,35% so với cùng kỳ 2020). Đây là nguồn vốn dài hạn quan trọng phục vụ cho hoạt động đầu tư tài chính của thị trường bảo hiểm.

Hoạt động đầu tư tài chính luôn được các DNBH đặc biệt quan tâm và danh mục đầu tư cũng được đa dạng hóa hơn. Các DNBH đã tích cực tái đầu tư trở lại nền kinh tế, đóng góp vào sự phát triển nền kinh tế xã hội. Theo số liệu của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính, đầu tư trở lại nền kinh tế năm 2021 đạt 583.189 tỷ đồng (tăng 23,5% so với cùng kỳ 2020). Không chỉ dừng lại ở đầu tư trái phiếu Chính phủ dài hạn, các DNBH đã tăng tỷ trọng và mở rộng đầu tư sang các lĩnh vực chứng khoán, Ngân hàng, xây dựng cơ bản, dịch vụ,....

Sự ổn định về chính trị, kiểm soát tốt dịch bệnh và phát triển kinh tế trong nước là điều kiện quyết định đảm bảo sự phát triển ổn định của mọi ngành kinh tế trong nước, trong đó có bảo hiểm. Việc thực hiện mục tiêu kép: vừa kiểm soát dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế; đồng thời Chính phủ đã triển khai đồng bộ hàng loạt giải pháp, chính sách nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp đã tạo điều kiện và môi trường ổn định cho các doanh nghiệp nói chung, DNBH nói riêng khôi phục, đẩy mạnh triển khai hoạt động kinh doanh. Hơn nữa, việc hoàn thiện môi trường pháp lý chặt chẽ, ổn định; nhất là Bộ Tài chính đã kịp thời hoàn thiện các chính sách hỗ trợ các DNBH nhằm phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả; cho phép thay đổi trích lập dự phòng nghiệp vụ giúp các doanh nghiệp, giảm sức ép về vốn trong ngắn hạn và có khoảng thời gian phù hợp để thực hiện các phương án tài chính tổng thể, ổn định kinh doanh trong bối cảnh lãi suất đầu tư, lãi suất trái phiếu Chính phủ giảm mạnh và dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, cũng cần ghi nhận rằng việc TTBH Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao những năm qua là kết quả của cả một quá trình cố gắng lâu dài và bền bỉ của các DNBH. Với phương châm chất lượng làm đầu và sự nỗ lực không mệt mỏi, trong năm qua, các DNBH đã rất chủ động thích nghi hoạt động kinh doanh trong tình hình mới như: rà soát, cắt giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, bổ sung vốn điều lệ để tăng cường năng lực tài chính và mở rộng các kênh phân phối,... Các doanh nghiệp cũng tăng cường đầu tư công nghệ thông tin và chuyển đổi số nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng. Bên cạnh đó, việc đẩy mạnh triển khai các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe và chăm sóc y tế với đa dạng quyền lợi, phạm vi bảo

hiểm tại Việt Nam và trên toàn cầu đã góp phần tích cực thúc đẩy thị trường tăng trưởng. Đại dịch Covid-19 cũng đã khiến cho cơ cấu nghiệp vụ có sự thay đổi, trong đó, các nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và con người đã thể hiện rõ tiềm năng. Nhu cầu bảo hiểm sức khỏe được khách hàng quan tâm và có chiều hướng tăng cao. Cuối Quý III/2022, doanh thu phí bảo hiểm sức khỏe đạt xấp xỉ 16.347 tỷ VND, tương đương 32,8% tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ và đã vượt qua các bảo hiểm xe cơ giới. Các doanh nghiệp nhân thọ cũng đẩy mạnh triển khai các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư. Vì vậy, các DNBH vẫn đảm bảo năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của các DNBH được nâng cao; chú trọng tới việc mở rộng địa bàn hoạt động bằng cách thành lập thêm các công ty bảo hiểm thành viên, các văn phòng bảo hiểm khu vực, phòng phục vụ khách hàng; quan tâm tới công tác quản lý, tuyển dụng, đào tạo nâng cao trình độ nhân viên; đặc biệt chú ý tới hoạt động Marketing như đa dạng hóa sản phẩm, thiết lập kênh phân phối mới, rèn luyện kỹ năng khai thác,... Cùng với sự ổn định về chính trị, môi trường pháp lý chặt chẽ, kinh tế tăng trưởng, thu nhập của người dân cũng tăng lên, nhận thức về bảo hiểm ngày càng trở nên rõ ràng và cần thiết. Trong điều kiện đó, những nỗ lực của các DNBH đã thực sự phát huy hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, TTBN Việt Nam trong những năm qua cũng đặt ra một số vấn đề mà các DNBH và cơ quan quản lý nhà nước cần quan tâm. Tuy đạt được tốc độ tăng trưởng cao song qui mô thị trường còn nhỏ, tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm mới chỉ đạt 3,39% GDP. Tình trạng cạnh tranh giảm phí vẫn còn là vấn đề nỗi cộm và được xem là yếu tố gây cản trở sự phát triển của TTBN. Việc cạnh tranh bằng cách giảm phí còn chứng tỏ TTBN Việt Nam chưa thực sự hội nhập với TTBN thế giới. Nhiều nghiệp vụ do nhận bảo hiểm với mức phí thấp nên rất khó khăn khi nhượng tái bởi công ty nhận tái đòi hỏi mức phí cao hơn. Tuy các DNBH đã có nhiều nỗ lực nhằm khai thác dịch vụ mới song chưa quan tâm đầy đủ tới việc đánh giá rủi ro trước khi cấp đơn bảo hiểm, chưa chú ý tới vấn đề phòng ngừa và hạn chế tổn thất. Vấn đề này thực sự trở thành mối quan tâm của toàn xã hội và nó đòi hỏi các DNBH phải quan tâm đầu tư đúng mức đối với khâu quản lý, giám định rủi ro trong quá trình khai thác. Không những vậy, việc tăng thêm vốn điều lệ chủ yếu tập trung ở các DNBH nhân thọ; nhiều DNBH phi nhân thọ vốn nhỏ, khả năng tài chính hạn chế, năng lực bảo hiểm thấp. Do vậy, mặc dù đạt doanh thu phí bảo hiểm cao, song ở những nghiệp vụ có tỷ trọng doanh thu lớn, các DNBH lại phải chuyển phần lớn phí bảo hiểm tái ra nước ngoài. Ngoài ra, các DNBH cũng cần chú ý tới khả năng tài chính của các tập đoàn bảo hiểm, tái bảo hiểm thế giới khi thực hiện nghiệp vụ nhận và nhượng tái, bởi vì năm 2021 và những năm tiếp theo, TTBN thế giới được dự báo là vẫn tiếp tục khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tình hình tổn thất và thu nhập đầu tư giảm sút. Đây cũng là vấn đề cần được các cơ quan quản lý nhà nước quan tâm nhằm đảm bảo cho các DNBH giữ được sự an toàn về tài chính, hoạt động lành mạnh, bình đẳng, đúng luật, đảm bảo lợi ích của người tham gia bảo hiểm.

Để giải quyết những vấn đề trên, nhằm đảm bảo cho TTBN Việt Nam phát triển ổn định, từng bước hội nhập với khu vực và thế giới, cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp.

Thứ nhất, các DNBH cần tăng cường khả năng tài chính bằng cách tăng thêm vốn điều lệ hoặc sáp nhập với các doanh nghiệp khác. Có như vậy năng lực bảo hiểm mới được nâng cao, tạo điều kiện mở rộng thị trường, tăng mức giữ lại ở thị trường trong nước, đảm bảo cung cấp vốn đầu tư phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH đất nước.

Thứ hai, những nỗ lực của các DNBH cần được phát huy hơn nữa, không chỉ tập trung vào việc đa dạng hóa sản phẩm, thiết lập kênh phân phối, đào tạo rèn luyện kỹ năng khai thác,..., mà còn cần phải chú ý tới hoạt động ứng dụng công nghệ 4.0; quan tâm công tác đánh giá rủi ro, đề phòng hạn chế. Làm được điều này, DNBH mới tiếp cận được mô hình quản trị hiện đại; hoạt động bảo hiểm mới thực sự thể hiện vai trò tích cực của mình trong việc đảm bảo an toàn xã hội.

Thứ ba, để ngăn chặn chiêu hướng cạnh tranh không lành mạnh bằng cách giảm phí, các DNBH cần hợp tác chặt chẽ và phối hợp với nhau trong khai thác bảo hiểm thông qua Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam. Như vậy mới duy trì được tốc độ tăng trưởng của TTBN một cách ổn định, đồng thời đảm bảo được quyền lợi của cả người bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

Thứ tư, khi thực hiện nghiệp vụ nhượng tái, các DNBH cần chú trọng vào khả năng tài chính và năng lực bảo hiểm của các công ty nhận tái bảo hiểm hơn là giá cả; còn khi thực hiện nhận tái, cần chú ý tới chất lượng dịch vụ bảo hiểm thông qua việc yêu cầu cung cấp thông tin. Đồng thời cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm cần phối hợp với các doanh nghiệp tái bảo hiểm trong nước (VINARE, PVI Re) có biện pháp kiểm soát và tư vấn cho các DNBH trong các nghiệp vụ nhượng và nhận tái bảo hiểm. Đây được coi là phương thức tốt nhất nhằm đảm bảo sự an toàn về tài chính cho các DNBH.

Thứ năm, Chính phủ và Bộ Tài chính cần sớm ban hành Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Kinh doanh bảo hiểm (sửa đổi năm 2022) một cách cụ thể, chi tiết. Điều đó sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các DNBH trong khai thác, mở rộng thị trường, chủ động trong kinh doanh, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh.

Tuy còn có những vấn đề cần phải quan tâm, song những năm vừa qua được coi là những năm “được mùa” của TTBN Việt Nam, nhất là trong điều kiện TTBN thế giới có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Điều đó khẳng định tiềm năng to lớn của TTBN Việt Nam cũng như sự cần thiết và vai trò quan trọng của nó trong nền kinh tế thị trường là không gì phủ nhận được.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính - Thị trường bảo hiểm Việt Nam các năm 2019, 2020 và 2021.

Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam- Tổng quan thị trường Bảo hiểm Việt Nam 9 tháng đầu năm 2022 - <https://iav.vn/tieu-diem-thang>.

Vũ Đức Nam - Toàn cảnh thị trường bảo hiểm năm 2020, tóm lý lục quan chào đón 2021- <https://bshc.com.vn/tin-thi-truong>.

Giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi liên kết với doanh nghiệp FDI

Nguyễn Vũ Tâm Nhi - CQ 59/20.07CLC

Đậu Tuấn Minh - CQ 59/10.31

C uộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó, phải kể đến mối liên kết giữa khu vực FDI và các DN Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được đánh giá tương đối lỏng lẻo. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này xuất phát từ sự hạn chế trong năng lực của các DNNVV trong việc đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của các DN FDI về số lượng, chất lượng và bản thân các mối liên kết cũng được chỉ ra là có thể gây ra tác động tiêu cực với DN và nền kinh tế trong nước. Đây là vấn đề luôn được quan tâm trong những năm gần đây ở Việt Nam, làm thế nào để có thể tăng cường các liên kết giữa DNNVV và DN FDI, bài viết sẽ làm rõ hơn về vấn đề này.

Mở đầu

Nghị quyết số 103/NQ-CP ban hành ngày 29/8/2013 đã cho thấy định hướng của Chính phủ về nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI và mục tiêu tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, Chính phủ cũng nhận định cần tăng cường các biện pháp “khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với nhau và với các doanh nghiệp trong nước”. Liên kết giữa DNNVV và DN FDI, là một chủ trương, định hướng đúng đắn của Đảng và Chính phủ. Việt Nam đang đứng trước cơ hội để có thể đẩy mạnh các mối liên kết này. Một là, với tư cách là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất thế giới và tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại, các hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào các thị trường đối tác sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan, điều này không chỉ tạo điều kiện cho các DN trong nước tham gia vào thị trường quốc tế mà cũng là một điều hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hai là, kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng nổ, nhiều nhà đầu tư quốc tế cũng đã nhận cơ hội này đẩy nhanh việc thực hiện chiến lược “Trung Quốc +1” để giảm bớt sự phụ thuộc vào các cơ sở sản xuất đặt tại Trung Quốc. Có thể nói Covid-19 vừa là thách thức song cũng là cơ hội đối với các quốc gia trong việc thu hút FDI, trong đó có Việt Nam.

Thực trạng liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam với doanh nghiệp FDI

Liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước nói chung và DNNVV nói riêng tại Việt Nam tương đối lỏng lẻo, vừa ít về số lượng và yếu về chất lượng (OECD, 2021). Tuy nhiên, báo cáo của VCCI và USAID (2019) về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam cũng đã cho thấy, trong giai đoạn 2010-2019, xét về mặt số lượng, các liên kết giữa hai khối doanh nghiệp cũng đã có sự cải thiện nhất định

Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có sử dụng đầu vào của doanh nghiệp trong nước đã có sự thay đổi đáng kể. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng đầu vào của các doanh nghiệp tư nhân tăng từ chỉ 53,6% trong năm 2010 lên mức cao nhất là 68,9% trong năm 2015. Mặc dù trong những năm tiếp theo có sự giảm sút nhưng vẫn duy trì ở mức trên 60%, đây là một tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh chính phủ Việt Nam có những nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng các chương trình phát triển nhà cung cấp địa phương. Cùng trong giai đoạn này, tỷ lệ các doanh nghiệp FDI có liên kết ngược với doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần, với chỉ 10,1% trong năm 2019. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI nhập khẩu đầu vào từ nước thứ ba có xu hướng giảm dần, tuy nhiên các doanh nghiệp này lại có xu hướng nhập khẩu đầu vào từ chính nước xuất xứ của họ tương đối cao, tăng từ 28,3% trong năm 2010 lên đến mức cao nhất.

Đồng thời, số liệu thống kê dựa trên dữ liệu của thị trường chứng khoán về các doanh nghiệp ngành chế tạo giai đoạn 2012 - 2018 cũng phản ánh tình hình liên kết giữa các DNNVV Việt Nam và DN FDI. Cụ thể, xét về các liên kết ngược với DN FDI, trong đó DN đóng vai trò là nhà cung cấp đầu vào, tỷ lệ các DNNVV có liên kết với DN FDI có sự biến động trong giai đoạn nghiên cứu. Trong đó, DN quy mô vừa đứng đầu về tỷ lệ các DN cung ứng đầu vào cho DN FDI trong giai đoạn 2012-2018. Ngược lại, khu vực quy mô siêu nhỏ cho thấy một tỷ lệ khiêm tốn các DN có thể có ký kết hợp đồng cung ứng cho DN FDI. Tuy nhiên, một tín hiệu đáng mừng là tỷ lệ các DN siêu nhỏ và nhỏ cung ứng cho DN FDI có xu hướng tăng trong thời kỳ này. Cụ thể, với nhóm DN siêu nhỏ, tỷ lệ DN là nhà cung ứng cho DN FDI tăng từ 10,39% trong năm 2012 lên 14,02% trong năm 2018. Trong cùng kỳ, tỷ lệ này ở nhóm DN nhỏ tăng lên từ 19,81% lên 25,89%. Điều này cho thấy, theo thời gian, ngày càng có nhiều DN nhỏ và siêu nhỏ có thể nâng cao năng lực, đạt được tiêu chuẩn khắt khe mà các đối tác FDI đề ra. Đây là một tiền đề quan trọng để các DN có thể đẩy mạnh các hoạt động quốc tế trong các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong giai đoạn 2012-2018, năm 2014 đánh dấu sự nhảy vọt trong tỷ lệ DN cung ứng cho DN FDI ở cả ba khối DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Điều này có thể lý giải một phần là do năm 2014, hàng loạt các nhà đầu tư lớn từ Hàn Quốc đã tăng vốn đầu tư hàng tỉ đô la Mỹ vào Việt Nam. Bên cạnh đó, việc Chính phủ có chủ trương ưu đãi và bồi thường cho các DN FDI bị ảnh hưởng bởi biến tình quá khích đã tạo thêm niềm tin từ phía các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, có thể đã góp phần tích cực thúc đẩy hoạt

đóng mua đầu vào nội địa của DN FDI, và làm tăng tỷ lệ các DNNVV cung ứng đầu vào cho DN FDI trong năm này. Sự sụt giảm vào năm 2015 lại có thể lý giải bởi việc Luật Đầu tư 2014 bắt đầu có hiệu lực, các DN FDI nhận được một số ưu đãi về mặt thuế, phí, dẫn tới họ có thể dễ dàng nhập khẩu đầu vào với chi phí thấp. Từ năm 2016 trở lại đây, tỷ lệ DN cung ứng đầu vào cho khu vực FDI cũng không có quá nhiều biến động; trừ giai đoạn từ nửa sau 2020 đến 10/2022 với những hệ quả của đại dịch Covid-19 đã gây ra sự đứt gãy liên kết ở quy mô rộng.

Mặc dù liên kết của DNNVV Việt Nam có sự cải thiện qua thời gian, song còn tương đối khiêm tốn so với các nước khác trong khu vực. Thống kê ở Việt Nam trong năm 2015 chỉ có 67,6% DN FDI sử dụng đầu vào trong nước (song cũng có thể chỉ là những đầu vào đơn giản như bao bì, nhãn mác), trong khi tỷ lệ này ở Trung Quốc, Malaysia hay Thái Lan đều trên 95%, thậm chí con số này ở Malaysia lên tới 99,9%.

Báo cáo của OECD (2019) cũng cho thấy, tỷ lệ DN FDI mua đầu vào trung gian từ các nhà cung cấp trong nước (bao gồm cả DNNVV, DN lớn nội địa và các DN FDI khác) ở mức tương đối hạn chế, chỉ dưới 20% trong khi con số này ở Phillipines là khoảng 60% và ở Indonesia là gần 50%. Trong đó, khu vực DNNVV Việt Nam chỉ đóng góp dưới 20% tổng đầu vào nội địa được sử dụng bởi các DN FDI. Xét ở về mức độ liên kết xuôi, các DNNVV ở Việt Nam trung bình sử dụng dưới 20% đầu vào cung cấp bởi các DN FDI, và chủ yếu là sử dụng đầu vào cung cấp bởi các DN lớn nội địa (khoảng 60%).

Như vậy, có thể thấy, một bộ phận không nhỏ các DN FDI tại Việt Nam không chú trọng liên kết với nền kinh tế trong nước ở cả hai phía đầu vào và đầu ra. Trong khi Chính phủ Việt Nam ở cả Trung ương và địa phương đã và đang có nhiều ưu đãi cho DN FDI, thì bản thân các DN FDI lại chủ trương tự hình thành một “ốc đảo”, mạng lưới sản xuất riêng (Tong và cộng sự 2019). Thực tiễn này khiến cho các đóng góp của khu vực FDI thiêu tính bền vững và bao trùm, không thể góp phần phát triển kinh tế đất nước và DN trong nước như kỳ vọng.

Có thể nói rằng, cạnh những lợi ích, DNNVV cũng đối mặt với nhiều thách thức khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Quy mô khiêm tốn, hạn chế về tư duy chiến lược, kỹ năng quản lý, trình độ lao động, v.v là những nguyên nhân chính cản trở hoạt động của các DNNVV. Trong bối cảnh của nền kinh tế Việt Nam, một số thách thức với các DNNVV khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cụ thể như sau:

Thứ nhất, các DNNVV Việt Nam rất khó có thể đạt được những tiêu chuẩn khắt khe của các đối tác quốc tế về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng. Khảo sát cho thấy, các DNNVV thường có tâm lý e dè cũng như thiếu nguồn nhân lực, kinh phí thực hiện và duy trì tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Thứ hai, hiểu biết hiện nay của các DN nói chung và DNNVV nói riêng về các hiệp định thương mại tự do còn rất hạn chế. Tính đến tháng 10/2022, Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương; có 2 hiệp định hiện đang đàm phán, song rất ít DN có thể nắm rõ được nội dung của các hiệp định này.

Thứ ba, với tiềm lực khiêm tốn, các DNNVV ít có cơ hội đầu tư về tài chính và nguồn nhân lực cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của các DN.

Thứ tư, DNNVV Việt Nam còn gặp một số rào cản về cơ sở hạ tầng, cũng như các quy định và thủ tục hành chính.

Một số giải pháp tăng cường liên kết với doanh nghiệp FDI và đẩy mạnh sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Thứ nhất, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ DNNVV xây dựng và phát triển thương hiệu, cung cấp tư vấn, hỗ trợ pháp lý để DN có thể đăng ký thương hiệu trong và ngoài nước. Có thể thấy, chương trình Thương hiệu quốc gia hiện nay đã có tiêu chí lựa chọn các DN tương đối rõ ràng, song hầu hết các DN tham gia chương trình này đều là các DN lớn hoặc là công ty con của các tập đoàn lớn như Hòa Phát, Gelex, BRG. Vì vậy, trong thời gian tới, cần có những hỗ trợ, hướng dẫn cụ thể dành riêng cho các DNNVV để các họ cũng có cơ hội được liên kết với các đối tác FDI và các khách hàng, nhà cung cấp nước ngoài, bên cạnh đó, Chính phủ cũng tăng cường hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn tài chính, đây là một trong những yếu tố quyết định tới hoạt động tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của DNNVV.

Thứ hai, khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Cơ sở lý thuyết cũng như nghiên cứu thực trạng tại Việt Nam cho thấy, việc ít đầu tư vào các hoạt động đổi mới sáng tạo là một trong những yếu tố cản trở DNNVV tham gia liên kết vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Một trong những chương trình tiêu biểu về đổi mới sáng tạo là Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia được thực hiện từ năm 2011. Tuy nhiên, tính đến nay, mới chỉ có 300 hồ sơ đề xuất và 58 đơn vị nhận được hỗ trợ. Các dự án đổi mới theo chương trình này chủ yếu ưu tiên cho lĩnh vực nông nghiệp, và gần đây mới mở rộng sang các lĩnh vực khác như cơ khí, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng.

Thứ ba, tăng cường chất lượng và khuyến khích sử dụng hạ tầng tại các khu công nghiệp. Báo cáo của Vụ quản lý khu kinh tế (2020) cũng cho thấy, các khu công nghiệp đã có tác động tích cực tới việc hình thành các liên kết ngành và liên kết vùng, tạo tiền đề cho các DN tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, phát triển khu công nghiệp có thể được xem là một yếu tố quan trọng giúp tăng cường khả năng hình thành liên kết và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cho các DNNVV Việt Nam.

Thứ tư, cải thiện chất lượng thẻ ché và môi trường kinh doanh

Sự thiếu hiệu quả của các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp các thông tin, chương trình hỗ trợ cho DNNVV là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng yếu kém trong liên kết và tham gia chuỗi cung ứng. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng thẻ ché, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng có thể tạo đà vững chắc cho các DNNVV tham gia vào liên kết với DN FDI cũng như các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ năm, xây dựng chính sách ưu đãi hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI tham gia liên kết với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Có thể nói trong những năm gần đây, ưu đãi cho các dự án đầu tư nói chung và dự án FDI nói riêng ngày càng trở nên cởi mở, có thể kể đến như ưu đãi cho các dự án đầu tư mở rộng và ưu đãi cho các dự án FDI quy mô lớn sử dụng nhiều nhân công. Luật Đầu tư 2020 đã cho thấy chủ trương tạo ra một môi trường kinh doanh thân thiện, khuyến khích các hoạt động đầu tư, đặc biệt là các dự án có thể mang lại những ảnh hưởng tích cực trên quy mô lớn tới kinh tế - xã hội.

Thứ sáu, một số giải pháp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Doanh nghiệp cần có chiến lược, xây dựng kế hoạch ngân sách để phát triển quy mô lao động cũng như cơ sở vật chất - yếu tố quan trọng đối với chất lượng sản phẩm. Việc đầu tư này giúp nâng cao năng lực sản xuất của DNNVV, qua đó có thể nhận được sự tin tưởng từ các DN FDI và tăng cường cơ hội kết nối với các DN.

- Dưới tác động của CMCN 4.0, các DNNVV cần chú trọng tích hợp công nghệ số hóa; Nghiên cứu các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 và ứng dụng trong sản xuất để cải thiện vị trí trong chuỗi cung ứng. Những hoạt động đổi mới này có thể giúp DNNVV đưa ra được các sản phẩm phù hợp với mong đợi của DN FDI và nhờ vậy giúp các DNNVV có thể dễ dàng hơn trong việc trở thành đối tác của họ.

- Bên cạnh việc đầu tư cho cơ sở vật chất, DN cũng cần chú trọng vào đầu tư cho nguồn nhân lực và công nghệ. DN có thể cử các cán bộ và nhân viên có năng lực chuyên môn tham gia các khóa đào tạo, các hội thảo giới thiệu công nghệ mới để có thể bắt kịp xu hướng thị trường.

Cuối cùng, các chương trình hỗ trợ của Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc kiến tạo các liên kết giữa DNNVV và DN FDI. Tuy nhiên, để các chương trình thật sự phát huy hiệu quả, cần phải có sự phối hợp từ phía các DNNVV. Cụ thể, doanh nghiệp cần cung cấp thông tin số liệu điều tra chính xác, tạo điều kiện để các Hiệp hội có những nguồn thông kê đáng tin cậy, từ đó các cơ quan, ban, ngành liên quan có cơ sở hoạch định các kế hoạch tương lai, đặc biệt là những chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, có như vậy mới tạo đà phát triển cho các DNNVV phát triển.

Tài liệu tham khảo:

Bình, Trương Thị Chí (2020), “Doanh nghiệp chế tạo Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu”, Hội thảo “Hiệp định EVFTA và sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu hậu Covid-19” ngày 28/8/2020.

Dũng, Tạ Việt (2020), “Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia góp phần nâng cao năng lực KH&CN quốc gia”, Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam, truy cập tại <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/2695/chuong-trinh-doi-moi-cong-nghe-quoc-gia-gop-phan-nang-cao-nang-luc-khcn-quoc-gia.aspx> (ngày 31/12/2020).

Chu Thành Hải (2020), “Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay”, truy cập tại <https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/Phat-trien-doanh-nghiep-nho-va-vua-96> (ngày 5/7/2021).

Thúy Hiền (2021), “Vốn thực hiện các dự án FDI tháng 1 tăng hơn 4%”, Ban biên tập Tin Kinh tế, Thông tấn xã Việt Nam. Truy cập tại <https://bnews.vn/von-thuc-hiencac-du-an-fdi-thang-1-tang-hon-4/185130.html> (ngày 31/1/2021).

Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh ngân hàng

Đoàn Lê Ngọc Thạch - CQ57/15.05
Nguyễn Thị Thu Trang - CQ57/21.06

Cuối năm 2019, đầu năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp ở Việt Nam. Các đợt phong tỏa để phòng chống dịch bệnh, thêm vào đó là các hình thái thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt đã làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội của Việt Nam, tác động không nhỏ tới cuộc sống của người dân, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tăng cao. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91% so với năm trước, tuy là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020, nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 năm 2020 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98% (cao nhất trong số 3 khu vực kinh tế) đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%. Theo thống kê của Bộ kế hoạch và Đầu tư, quy mô nền kinh tế Việt Nam đạt khoảng 343 tỷ và GDP bình quân đầu người đạt 3521 USD. Tuy nhiên nếu tính theo sức mua tương đương (PPP), quy mô nền kinh tế Việt Nam đạt 1050 tỷ USD và GDP bình quân đầu người phải đạt trên 10.000 USD.

Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2021 tiếp tục phải hứng chịu rất nhiều sóng gió đến từ làn sóng dịch Covid-19 bùng phát trở lại vào cuối tháng 4/2021. Đợt dịch bùng phát lần này đã làm cho GDP quý III năm 2021 tăng trưởng âm 6,17%, kéo theo đó là tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, nhiều doanh nghiệp đã phải tạm dừng hoặc ngừng hoạt động. Trước tình hình đó, Đảng và Nhà nước đã ban hành những quyết sách “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” kịp thời để phòng, chống dịch và phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, các hoạt động kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021 của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực. GDP năm 2021 tăng 2,58% so với năm trước (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%). Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Như vậy có thể thấy, mặc dù dịch bệnh bùng phát trong quý III đã để lại những hậu quả rất nặng nề cho nền kinh tế Việt Nam nhưng bằng sự quyết tâm và chỉ đạo sát sao của Chính phủ, GDP quý IV đã bắt tăng trở lại và từ đó thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2021 là 2,58%.

Tác động của đại dịch Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng

Năm 2020 là năm đầu tiên dịch bùng phát mạnh ở Việt Nam kéo theo đó là những đợt giãn cách, phong tỏa diện rộng để chống dịch. Điều này đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp, trong đó có cả ngành ngân hàng. Trước tình hình đó, nhằm hỗ trợ khách hàng và người dân khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 ngành Ngân hàng đã vào cuộc rất sớm và ban hành hàng loạt chính sách, trong đó 2 văn bản quan trọng là Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (ngày 13/3/2020) và Chỉ thị số 02/CT-NHNN (ngày 31/3/2020) chỉ đạo các TCTD cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

NHNN cũng đã 3 lần điều chỉnh giảm mức lãi suất với tổng mức giảm tới 1,5 đến 2,0%/năm lãi suất điều hành, giảm 0,6 đến 1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi; giảm 1,5%/năm trần lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) tiết kiệm chi phí, giảm mạnh lãi suất cho vay, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên..., tạo điều kiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận tín dụng và dịch vụ. Với sự chỉ đạo quyết liệt từ NHNN và sự vào cuộc tích cực của các TCTD, đến nay, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khoảng 270 nghìn khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với dư nợ gần 355 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho gần 590 nghìn khách hàng với dư nợ trên 1 triệu tỷ đồng, đặc biệt đã cho vay mới lãi suất ưu đãi (thấp hơn phổ biến từ 0,5 - 2,5% so với trước dịch) với doanh số lũy kế đạt gần 2,3 triệu tỷ đồng cho hơn 390 nghìn khách hàng...; số phí dịch vụ thanh toán các ngân hàng miễn, giảm cho khách hàng đến hết năm 2020 ước đạt khoảng 1.004 tỷ đồng.

Bên cạnh việc giảm lãi suất hỗ trợ khách hàng và người dân, cuộc đua chuyển đổi số của các NH đã và đang trở nên sôi động hơn bao giờ hết. Thực tế năm 2020 đã chứng kiến hàng loạt ngân hàng đầu tư hàng nghìn tỷ đồng vào số hóa, nhiều ngân hàng số mới đã được ra mắt như VCB Digibank, LienViet24h, Timoplus...; hàng loạt ngân hàng áp dụng định danh điện tử (eKYC) trong hoạt động như: VPBank, Sacombank, NCB...

Năm 2021 là năm mà dịch bệnh tác động mạnh mẽ nhất tới nền kinh tế Việt Nam. Các đợt phong tỏa giãn cách dài ngày đã làm cho GDP quý III tăng trưởng âm. Song hệ thống ngân hàng vẫn cho thấy sự vững vàng, thậm chí mạnh mẽ hơn để đảm bảo vai trò huyết mạch trong thanh toán và thúc đẩy nguồn vốn phục vụ nền kinh tế. Trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, hoạt động tín dụng vẫn đạt được mức tăng trưởng tích cực, huy động vốn có phần chậm lại, nhưng an toàn vốn được đảm bảo. Cả năm 2021, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tăng 13,47% so với cuối năm 2020. Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên; tín dụng vào bất động sản và chứng khoán được NHNN kiểm soát chặt chẽ. Huy động vốn (cả dân cư và tổ chức) tăng khoảng 9%, thấp hơn mức tăng khoảng 14 - 15% các năm trước.

Về an toàn vốn, vốn điều lệ của hệ thống TCTD tăng khá tốt. Hết 9 tháng đầu năm 2021, vốn điều lệ hệ thống TCTD tăng 8,3%, cả năm ước tăng khoảng 10%, gấp đôi mức tăng 5% năm 2020. Hệ số an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN quy định tỷ

lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cải thiện từ 11,1% hồi đầu năm lên khoảng 11,5% cuối năm 2021.

Ngoài ra, vào tháng 7/2021, NHNN và hiệp hội NH đã kêu gọi 16 ngân hàng thương mại (NHTM) (chiếm 75% tổng dư nợ toàn hệ thống) giảm lãi suất cho vay từ 0,5 - 1% đối với khách hàng cá nhân và 1 - 2% đối với khách hàng doanh nghiệp, tập trung vào đối tượng chịu ảnh hưởng tiêu cực do dịch Covid-19. Trong các tháng cuối năm 2021, NHNN cũng đang phối hợp xây dựng Chương trình tín dụng hỗ trợ lãi suất 2 - 3% (20 - 30 nghìn tỷ đồng) giúp doanh nghiệp vượt qua dịch Covid-19, như là một cầu phàn trong Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2022 - 2023 của Chính phủ. Theo tính toán, số tiền ngành Ngân hàng đã hỗ trợ nền kinh tế năm 2020 là khoảng 30,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2021, con số này ước tính khoảng 54 nghìn tỷ đồng (chưa bao gồm trích lập dự phòng rủi ro theo các Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN).

Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng

Năm 2022 được đánh giá là năm vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hoạt động ngân hàng khi mà dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới chưa kịp phục hồi đã phải chịu ảnh hưởng của lạm phát, nợ xấu tiếp tục gia tăng. Vì vậy trong thời gian tới ngành ngân hàng nên triển khai thêm một số giải pháp sau để nâng cao hiệu quả hoạt động:

Thứ nhất, NHNN cần tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tăng vốn; hoàn thiện thể chế cho hoạt động ngân hàng; tiếp tục tạo điều kiện cho các TCTD hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong đó có việc hỗ trợ các TCTD duy trì lãi suất ở mức thấp; linh hoạt trong giao hạn mức tăng trưởng tín dụng để các TCTD có nền tảng mở rộng hoạt động kinh doanh, song vẫn đi đôi với kiểm soát chặt chẽ rủi ro, từ đó có điều kiện tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp.

Thứ hai, các tổ chức tín dụng cần chủ động thực hiện đề án cơ cấu lại, có phương án xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2023 trong bối cảnh nợ xấu tăng nhanh. Ngoài ra, cần chuẩn bị nguồn lực cho việc hạn chế nguồn thu và kế hoạch trích dự phòng rủi ro từ các khoản nợ cơ cấu lại (giữ nguyên nhóm nợ) theo Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN.

Thứ ba, các TCTD cần đồng hành với Chính phủ, NHNN trong việc hoàn thiện thể chế, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, giáo dục tài chính.

Thứ tư, triển khai chiến lược chuyển đổi số, chủ trì hoặc phối hợp xây dựng hệ sinh thái số, ngân hàng mở, nhằm gia tăng trải nghiệm và đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong và sau dịch Covid-19. Chú trọng quản lý rủi ro công nghệ thông tin, chuyển đổi số và an ninh mạng, cùng với việc chuẩn hóa quy trình làm việc từ xa cho cán bộ, nhân viên trong bối cảnh dịch bệnh.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV năm 2019, 2020, 2021 của Tổng cục Thống kê.

<https://thitruongtaichinhiente.vn/10-dau-an-noi-bat-cua-ngan-hang-nam-2021-38616.html>

<https://cafef.vn/10-dau-an-cua-ngan-hang-viet-nam-2021-vung-vang-vai-tro-huyet-mach-20220101180121458.chn>.

Digital transformation in banking - Situation and solutions

Đào Minh Ánh - CQ58/11.01

Vũ Hạnh Nguyên - CQ58/06.05CLC; Hà Văn Chi - CQ59/11.03

Along with the strong trend of international economic integration and globalization, implementing the digital transformation of the economy and especially for the banking sector is a very important factor. This not only brings major changes to the entire operations of the banking industry worldwide, but also has a positive impact on the productivity and quality of the economy, improving competitiveness in the global production chain. Moreover, the outbreak of the Covid-19 pandemic in recent years has been a catalyst to accelerate the digital transformation in the banking industry, while enhancing the application and convenience for users.

Viet Nam is in the early stages of digital transformation, many banks have started to deploy digital banking services. Most banks in Viet Nam have a digitalization strategy and development orientation. Therefore, up to 96% of banks have been building development strategies based on 4.0 technologies and 92% of banks have developed application services on internet and mobile.

Some Vietnamese banks have tested transformed business models in the direction of modernization, such as using e-banking solutions to transfer money via social networks, withdraw money at ATMs without using cards (TechTNMT), Data analysis technology (VPBank) application. Or some banks have tried to implement digital business models such as Digital Lab (Vietcombank) transaction space...

Due to the wide variety of financial capabilities, the mode of operation that each bank will choose for itself is an appropriate digital transformation model. At the same time, new technical solutions such as cloud computing, Big data or robotic process automation, artificial intelligence (AI) applications... are being applied at most banks to analyze the behavior and needs of customers to improve the quality of products and optimize the needs of users.

In addition, in order to provide customers with personalized experience services as well as create more cohesion between banks and customers, banks also cooperate with Fintech companies and connect with digital ecosystems of other industries and sectors: organizations supplying goods and services (Vingroup, Grab...), e-commerce companies (Lazada, Shopee...), telecommunications companies (HBG, VNPT...).

Banks take advantage of Fintech's supporting technologies to apply new technologies to financial services.

The number of Fintech companies in Viet Nam has almost quadrupled over the last five years, from just about 40 in 2016 to over 150 in 2021. In 2021, Viet Nam ranks third in ASEAN in terms of funding for Fintech, accounting for 11% of the total investment capital of the top 6 economies in the region.

However, financial experts believe that Vietnamese banks is getting fiercer in digital banking development.

Firstly, from infrastructure to operations and distribution channels, digital banking still relies heavily on the traditional banking system. New products and services have only been redesigned to better meet the needs of technology customer.

Secondly, Vietnamese banks will face cybersecurity risks such as fraud, phishing, cyberattacks, and the risk of leakage of user information.

Thirdly, the biggest problem is the lack of specialized and qualified human resources to manage and have not yet strongly mobilized experts in information technology or digital transformation to participate in solving problems.

Fouthly, there are still many regulations that are not compatible with the context of digitization of services. In particular, legal corridors such as consumer protection, protection of privacy of user data, open connection standards, data sharing, e-customer identification... have not yet been issued.

Viet Nam is a potential market for digital banking conversions. To achieve with this, the authors propose solutions and implementation groups to support the growth of digital banking.

First, recommendations for state management agencies:

- The regulator needs to evaluate the potential of digital banking development in Viet Nam, thereby developing a specific strategy and plan. In addition, the construction of legal corridors and policies on digital banking must be timely and synchronous.

- Developing a common digital banking framework and specific guidelines for commercial banks to facilitate the implementation process, avoiding each commercial bank rebuilding under a different framework and model.

- Supervising and monitoring the level of compliance with the regulations on digital bank deployment of commercial banks, avoid illegal behavior.

Second, for commercial banks:

- Studying and developing a roadmap to transfer models to digital banks, and have a prudent business plan. Each bank needs to achieve in order to fit the current digital transformation landscape. At the same time, the bank must have a prudent business plan. In the early stages of implementing digital banking, banks have to spend a lot of costs on technology investment, advertising and promotion leading to negative profits. A prudent, clear business plan will help the bank quickly overcome initial difficulties and achieve profitability, ensuring capital adequacy as required.

- Allocating resources to develop new technologies. Commercial banks need to consider the proportion of investments with expenditures, the reduction of costs that are not really necessary to devote resources to technological.

- Promoting the application of technology in data management in four steps: Establishing governance structures; developing policies and processes; operating and implementing policies; controlling the effectiveness of data management in accordance with the context of digital transformation in the banking industry.

- Continuously innovate products and services, including focusing on building a product ecosystem including: Products in many areas, increasing the number of acceptance points, overcoming technological constraints and improving security solutions.

Finally, proposing policies related to digital banking services of banks aimed at students

- Taking advantage of technological advances to improve service usefulness. Banks need to actively connect with third parties in banking applications such as payment intermediaries, service providers, e-commerce websites, etc.; regularly improve and upgrade the application to suit the times, especially for young people.

- Increasing the user experience through fast transaction processing speed, making each feature as simple as possible, especially during the time of limited exposure because of Covid-19.

- Using marketing tools to reach students and many objects in society. Banks should strengthen cooperation with other business sectors such as education, telecommunications, electricity, tax, insurance... to achieve double benefits in promoting and increasing the coverage of this service nationwide.

In summary, Viet Nam is really a talented market for developing more power full digital banking with the best feature for clients. The advancement and transformation of technology in banking has a significant impact on the long-term growth of the Vietnamese and global economies.

References:

<https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-fintech-doi-voi-he-thong-ngan-hang-mot-so-ham-y-chinh-sach-cho-viet-nam.htm>

Ngành du lịch Việt Nam và những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

Phạm Huyền Trang - CQ57/08.01

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, ngày càng có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường. Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã và đang tác động nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn cầu. Ngành du lịch đã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp ngăn chặn đại dịch của các quốc gia. Bài viết này trình bày những ảnh hưởng của Covid-19 lên ngành du lịch của Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết sẽ đánh giá những ảnh hưởng của dịch bệnh đến ngành du lịch và đưa ra giải pháp để phục hồi ngành du lịch trong bối cảnh hậu Covid-19.

Tổng quan về đại dịch Covid-19

Tháng 12 năm 2019, một đợt bùng phát vi rút mới gây viêm phổi ở Vũ Hán Trung Quốc đã được báo cáo. Đây là loại dịch bệnh do một loại coronavirus mới gây ra. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2020, Trung Quốc đã công bố trường hợp tử vong đầu tiên do Covid-19 gây ra. Cho đến cuối tháng 8/2020, Covid-19 đã lan tới 215 quốc gia, vùng lãnh thổ với hơn 25 triệu trường hợp nhiễm bệnh và gần 1 triệu trường hợp tử vong. Đặc biệt là từ tháng 2 năm 2020, Covid-19 đã lan nhanh ra trên thế giới, đặc biệt là ở Ý, Hàn Quốc, và các quốc gia châu Mỹ.

Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã tuyên bố Covid-19 là đại dịch vào ngày 11/03/2020. Nhiều quốc gia đã và đang thực hiện các biện pháp như đóng cửa toàn bộ nền kinh tế, đóng cửa biên giới, hạn chế đi lại. Ngoài ra, các chính phủ đã thiết lập các quy tắc và hướng dẫn nghiêm ngặt để tuân theo nhằm hạn chế sự lây lan của Covid-19. Nhiều quốc gia đã đóng cửa trường học, nhà hàng, khách sạn, câu lạc bộ đêm và hầu hết các lĩnh vực liên quan đến việc tụ tập đông người, tất cả đều nhằm giảm bớt sự lây lan của đại dịch.

Tác động của đại dịch Covid-19 đến ngành du lịch Việt Nam

Du lịch Việt Nam trước đại dịch Covid-19

Từ khi Việt Nam mở cửa nền kinh tế, hội nhập quốc tế, ngành du lịch đã có những bước phát triển rất nhanh chóng cả về lượng khách và nguồn thu từ du lịch. Theo Tổng cục Du lịch, Năm 1990, tổng thu từ du lịch mới đạt 1.340 tỷ đồng thì đến năm 2019, con số đó là 755.000 tỷ đồng, trong đó tổng thu từ khách du lịch quốc tế đạt 421.000 tỷ đồng, tổng thu từ khách du lịch nội địa đạt 334.000 tỷ đồng. Tỷ lệ đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP cũng ngày càng tăng. Năm 2015 đạt 6,3%; năm 2016: 6,9%; năm 2017: 7,9%; năm 2018: 8,3% và năm 2019: 9,2%. Du lịch đang từng bước hướng tới trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế, nếu như năm 1990 chỉ có 250 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam, thì 5 năm sau đã tăng hơn 4 lần, đạt trên 1,3 triệu lượt; đạt 5 triệu lượt năm 2010 và hơn 18 triệu lượt vào năm 2019 - tăng 72 lần so với năm 1990. Khách du lịch nội địa tăng 85 lần từ 1 triệu lượt vào năm 1990 lên 85 triệu lượt vào năm 2019. Việt Nam từ năm 2019 trở về trước chứng kiến những bước đi thầm lặng của du lịch nước nhà với các mốc tăng trưởng kỷ lục về cả lượng khách quốc tế, nội địa và tổng thu từ du lịch và được đánh giá là một trong 10 quốc gia có mức tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới.

Du lịch Việt Nam trong giai đoạn đỉnh điểm của Covid-19

Đại dịch Covid-19 đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng không chỉ đến thế giới mà còn gây ra những tổn thất nặng nề đến du lịch Việt Nam. Sự tác động thể hiện trên một số các phương diện như sau:

Thứ nhất là lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã sụt giảm. Năm 2019 lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là 18 triệu người. Con số này của cả năm 2020 chỉ đạt 3,8 triệu lượt người, giảm 78,7% so với năm trước, chủ yếu là các chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam. Kể từ tháng 3/2020, Việt Nam ngừng hoạt động đón khách quốc tế, chỉ còn hoạt động du lịch trong nước. Đến năm 2021, lượng khách quốc tế đến Việt Nam chỉ đạt 157.300 lượt, giảm 95,9%. Đây là năm thứ hai đối phó với Covid-19, khiến ngành du lịch Việt Nam trải qua cuộc khủng hoảng chưa từng có.

Thứ hai là các cơ sở lưu trú phải đóng cửa, nhân viên thất nghiệp.

Khoảng 90-95% số lượng doanh nghiệp du lịch phải dừng hoạt động. Năm 2020, có 338/2.519 doanh nghiệp lữ hành quốc tế xin thu hồi giấy phép, 90% doanh nghiệp đóng cửa. Sang năm 2021, lượng doanh nghiệp lữ hành xin thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành chiếm trên 35% tổng số đã được cấp phép, phần còn lại dừng hoạt động. Các doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch cũng dừng hoạt động.

Ở mảng lưu trú năm 2020, công suất phòng trung bình cả nước giảm 70-80% so với năm 2019. Năm 2021, các khách sạn hầu như không có khách trừ một số cơ sở đón khách cách ly. Tổng số cơ sở lưu trú du lịch trong toàn quốc là 38 nghìn với 780 nghìn buồng, công suất phòng trung bình năm ước tính chỉ đạt 5%. Nhân lực ngành du lịch phần lớn bị mất việc làm, số ít còn lại làm việc cầm chừng.

Thứ ba, doanh thu từ ngành du lịch sụt giảm. Tổng thu của khách du lịch năm 2020 chỉ đạt 312.200 tỉ đồng, giảm khoảng 58,7% so với năm trước đó. Đến năm 2021 doanh thu giảm chỉ còn khoảng 180.000 tỉ đồng, giảm 42% so với năm 2020.

Thứ tư, sử dụng vốn FDI vào ngành du lịch giảm. Năm 2021 tổng vốn đăng ký cấp mới tăng 4,1% so với năm 2020 và có 985 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 9,01 tỷ USD, tăng tới 40,5% so với năm 2020. Dù vậy, vốn FDI thực hiện năm 2021 chỉ đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm 2020 và còn kém xa mức kỷ lục năm 2019 (gần 20,4 tỷ USD). Nguyên nhân là do nhà đầu tư nước ngoài gặp nhiều hạn chế trong các chuyến bay quốc tế.

Quá trình phục hồi của ngành du lịch Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Sau hai năm gàn như đóng băng hoàn toàn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, ngành du lịch Việt Nam đã có những dấu hiệu khởi sắc. Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã đón 954.000 lượt khách quốc tế, tăng gần 9 lần so với một năm trước đó. Tốc độ tăng trưởng lượt khách hàng tháng đạt trung bình 62%. Kể từ đầu năm, Việt Nam liên tục nằm trong số những nước có tốc độ tìm kiếm nhanh nhất trên thế giới, từ 50 - 75%.

Ngành du lịch được phục hồi trở lại là do một số nguyên nhân sau:

Về vấn đề kiểm soát dịch bệnh: Tỉ lệ bao phủ vaccine cao trên phạm vi toàn quốc nên tỷ lệ tử vong/số ca mắc trên phạm vi toàn quốc giảm sâu. Có thể thấy rõ được chuyên biến rõ rệt trong việc quản lý dịch bệnh của các cấp chính quyền đã tạo dựng cho ngành du lịch có được những thuận lợi tích cực nhất.

Yếu tố doanh nghiệp: Các doanh nghiệp thích ứng nhanh chóng trở lại với thị trường, xây dựng chiến lược đúng đắn để kích ứng các nguồn nhân lực một cách có hiệu quả nhất, tận dụng các chính sách, nguồn tài trợ của chính phủ để giúp các doanh nghiệp có thể quay trở lại thị trường nhanh nhất có thể.

Mở cửa du lịch, thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài: Du lịch Việt Nam thời gian gần đây thu hút và sử dụng vốn FDI rất tích cực về hoàn thiện cơ sở hạ tầng, bất động sản nghỉ dưỡng, các dự án công nghệ cao, các sân bay nhỏ,... tạo đà phát triển trở lại cho ngành du lịch.

Xúc tiến quảng bá và thu hút thị trường khách du lịch và chất lượng sản phẩm dịch vụ: thời đại công nghệ 4.0 cũng đã giúp cho công việc quảng bá trở nên dễ dàng hơn, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch là một trong những giải pháp thể hiện tính chuyên nghiệp, năng động; đồng thời tạo được kết nối hiệu quả, lan tỏa nhanh và an toàn, nhất là trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp.

Giải pháp phát triển ngành du lịch Việt Nam trong thời gian tới

Du lịch có tính chất lan tỏa khá lớn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống, cải thiện diện mạo đô thị và nông thôn; bảo tồn phát huy giá trị văn hóa dân tộc... Để khắc phục những hạn chế và nhằm phát triển phục hồi ngành du lịch sau đại dịch cơ quan quản lý Nhà nước cần phải có các chính sách khuyến khích đầu tư:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển du lịch: Cơ quan chức năng nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách huy động tối đa nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch theo định hướng cơ cấu lại ngành du lịch:

Về đầu tư, Chính phủ ban hành các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư vào du lịch, nhất là các địa bàn trọng điểm có tiềm năng du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch; tăng cường hợp tác công - tư để huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển du lịch; ưu tiên bố trí vốn cho công tác xây dựng quy hoạch,... Đối với đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch,

các giải pháp cần tập trung: Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, tạo điều kiện cho các hãng hàng không mở các đường bay mới kết nối Việt Nam với thị trường nguồn;...

Về tài chính, chuyển đổi cơ chế phí tham quan sang cơ chế giá dịch vụ; điều chỉnh giá điện áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch ngang bằng với giá điện sản xuất; có chính sách phù hợp về thuế sử dụng đất và tiền thuê đất đối với các dự án du lịch; thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch và có cơ chế quản lý, sử dụng hiệu quả đối với quỹ này. Ngân sách nhà nước hỗ trợ ban đầu cho Quỹ và hằng năm bồi sung kinh phí cho quỹ từ nguồn thu lệ phí thị thực nhập cảnh, phí tham quan du lịch, đóng góp của doanh nghiệp, khách du lịch...

Về thủ tục nhập cảnh, cơ quan chức năng tiếp tục hoàn thiện, ban hành chính sách tạo thuận lợi tối đa về thủ tục thị thực nhập cảnh cho khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Thứ hai, cải thiện chính sách thuế đối với ngành du lịch: Chính phủ cần xem xét điều chỉnh chính sách thuế đối với ngành du lịch trong thời gian tới như: Miễn thuế nhập khẩu một số phương tiện vận chuyển khách du lịch cao cấp để tạo điều kiện nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành du lịch; Miễn thuế nhập khẩu đối với một số xe các loại 40, 45 và 50 chỗ để nâng cấp phương tiện vận chuyển khách du lịch; Giảm thuế đất công viên, khu vui chơi trong các dự án khách sạn, khu nghỉ dưỡng; Giảm giá điện, nước đối với các khách sạn, khu nghỉ dưỡng.

Thứ ba, tập trung phát triển quy mô ngành du lịch: Đối với mỗi địa phương, đưa ra phương án lựa chọn loại hình sản phẩm để từ đó định hướng phát triển cho phù hợp. Dựa trên cơ sở những đặc điểm vị trí địa lý, đặc trưng về bản sắc, văn hoá dân tộc,... của người dân bản địa, chính quyền địa phương xác định rõ giá trị cốt lõi, những điểm đặc sắc mang nét riêng để gìn giữ và bảo tồn. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng cần có các chính sách nhằm thu hút các công ty lữ hành khai thác và liên kết các tour du lịch, đa dạng hóa loại hình du lịch,...

Về phía các công ty du lịch, mở rộng liên kết với các hãng, các công ty du lịch nội địa và quốc tế. Chuyển đổi số là một xu hướng tất yếu. Để thúc đẩy du lịch khởi động trở lại, cần nhanh chóng đổi mới, tìm hiểu các thị trường du lịch và sản phẩm mới qua mạng internet để dần khôi phục ngành du lịch theo hướng hiệu quả và an toàn. Việc đưa các ứng dụng công nghệ vào hoạt động du lịch góp phần giới thiệu, quảng bá rộng rãi điểm đến an toàn, đây là các giải pháp để sớm phục hồi và trở thành động lực cho ngành du lịch vượt qua thời gian khủng hoảng hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Hùng Đạt, 2021, Nhìn lại tác động của dịch Covid-19 đối với du lịch Việt Nam và xu hướng phát triển năm 2021, Tạp chí con số và sự kiến, số 4 năm 2021.

Thanh Giang, 2021, Du lịch Việt Nam nỗ lực phục hồi lấy lại đà tăng trưởng trong năm mới, Thời báo Việt Nam Plus, tháng 01 năm 2021.

Vũ Thị Kim Oanh, 2020, Tác động của Đại dịch Covid-19 đến du lịch Việt Nam và giải pháp phát triển trong thời gian tới, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 19, tháng 7/2021.

Tổng cục Du lịch, 2019, Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam. Truy cập tại bao_cao_thuong_nien_2019_final.pdf.
Tổng cục thống kê, 2020, Du lịch năm 2020 lao đao vì Covid. Truy cập tại du-lich-nam-2020-lao-dao-vi-covid-19.

Giải pháp tháo gỡ “thẻ vàng” cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Triệu Khánh Huyền - CQ57/05.03

Thẻ vàng” của Ủy ban châu Âu (EC) là thẻ phạt đối với quốc gia vi phạm quy định hàng hóa hải sản khi nhập khẩu vào thị trường châu Âu (EU) đều phải khai báo, xác nhận nguồn gốc, đảm bảo không vi phạm quy định IUU (khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định). Khi quốc gia nào bị EC rút “thẻ vàng” sẽ bị công bố rộng rãi trên thế giới, hàng thủy sản nhập vào EU sẽ bị tăng cường kiểm tra với thời gian kiểm tra kéo dài làm tăng rất cao chi phí.

Ngày 23/10/2017, EC cảnh báo “thẻ vàng” đối với sản phẩm khai thác hải sản của Việt Nam, đến nay Việt Nam vẫn chưa được EC thu hồi thẻ vàng và còn có nguy cơ bị áp thẻ đỏ. Việc bị EC áp thẻ vàng đã gây thiệt hại lớn cho hoạt động xuất khẩu hải sản của Việt Nam vào EU, kéo theo đó là tác động dây chuyền đến các hoạt động khai thác đánh bắt của ngư dân trên biển và các hoạt động dịch vụ nghề cá, dịch vụ chế biến. Nguyên nhân dẫn tới việc EC rút thẻ vàng IUU đối với ngành Hải sản Việt Nam, đó là:

- Việt Nam còn thiếu một hệ thống các thẻ ché, quy định đầy đủ, hoàn thiện và thống nhất để quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản trên biển hiện nay.
- Đội tàu khai thác trên biển của Việt Nam chưa phù hợp với các tiêu chuẩn, đảm bảo điều kiện tham gia khai thác trên biển như sự không phù hợp giữa kích cỡ tàu với nguồn lợi thực tế trên biển khai thác.
- Hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác trên biển đối với các tàu cá còn thiếu quá nhiều và hoạt động chưa hiệu quả.
- Thiếu hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy hải sản khai thác trên biển, dẫn tới đa số hải sản do ngư dân khai thác được là không rõ nguồn gốc.
- Còn xảy ra tình trạng ngư dân Việt Nam khai thác và đánh bắt trộm hải sản trên các vùng biển của quốc gia khác..

Thực trạng

Thứ nhất, thiệt hại về xuất khẩu và tài chính.

Hoạt động xuất khẩu hải sản là lĩnh vực bị tác động trực tiếp và gần như lập tức từ thẻ vàng của IUU. Cho dù đến thời điểm này, hoạt động xuất khẩu hải sản của Việt Nam vào EU chưa bị dừng hẳn, nhưng đang có dấu hiệu giảm khá rõ. Trước khi thẻ vàng IUU được áp dụng, EU là thị trường xuất khẩu hải sản lớn thứ hai của Việt Nam với

giá trị nhập khẩu khoảng 450 triệu USD. Tuy nhiên, sau hơn 2 năm EC áp dụng thẻ vàng, kim ngạch xuất khẩu cũng liên tiếp giảm theo. Hiện nay, mỗi năm, chúng ta chỉ xuất được khoảng 300 đến 350 triệu USD hải sản vào EU, và EU chỉ còn là thị trường đứng thứ 5 trong các thị trường xuất khẩu hải sản của Việt Nam.

Bà Nguyễn Thị Thu Sắc, Phó Chủ tịch Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), Trưởng Ban Điều hành IUU VASEP, cho biết nếu năm 2011, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 6 tỷ USD thì đến năm 2021 tăng lên gần 9 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường châu Âu (EU) từ 1-1,4 tỷ USD mỗi năm, chiếm 15-17% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đi các thị trường.

Sau khi EC ra cảnh báo thẻ vàng, xuất khẩu thủy sản khai thác của Việt Nam liên tục giảm sau 4 năm. Trong giai đoạn 2017 - 2019, sau 2 năm chịu tác động từ thẻ vàng IUU, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU giảm 12%, tương đương 183,5 triệu USD. Theo đó, tổng kim ngạch xuất khẩu hải sản giảm trên 10%, tương đương giảm 43 triệu USD. Năm 2020, xuất khẩu sang EU sụt giảm sâu nhất vì tác động kép của thẻ vàng IUU và dịch Covid-19. Đến năm 2021, xuất khẩu các sản phẩm đều tăng trở lại nhờ tác động của Hiệp định EVFTA và dịch Covid-19 làm tăng giá xuất khẩu, tăng nhu cầu nhập khẩu một số mặt hàng, trừ cá tra.

Nếu bị áp dụng thẻ đỏ, lệnh cấm thương mại sẽ được áp dụng hoàn toàn đối với các sản phẩm thủy sản khai thác. Năm 2022, ước tính xuất khẩu thủy sản sang EU đạt trên 1,4 tỷ USD, trong đó hải sản khoảng 420 triệu USD, thủy sản nuôi khoảng 980 triệu USD. Như vậy, nếu thẻ đỏ xảy ra từ 2023 thì thiệt hại xuất khẩu riêng sang EU có thể lên tới 518 triệu USD. Về lâu dài, nếu thẻ đỏ kéo dài từ 2-3 năm, toàn bộ ngành sẽ bị ảnh hưởng. Cụ thể, ngành khai thác và chế biến hải sản khai thác sẽ giảm ít nhất 30% so với công suất hiện tại, dẫn đến giảm giá trị xuất khẩu, ảnh hưởng việc làm và việc xóa đói giảm nghèo. Cùng với đó là việc các nhà nhập khẩu EU cũng không muốn tiếp tục nhập khẩu hàng từ Việt Nam do lo ngại về uy tín, cũng như các rắc rối pháp lý có thể vướng phải từ hàng nhập khẩu có nguồn gốc ở Việt Nam. Còn nếu trong tình huống xấu nhất mọi hoạt động xuất khẩu hải sản của Việt Nam vào EU sẽ bị cấm và thị trường EU sẽ đóng cửa với hàng hải sản Việt Nam.

Thứ hai, ảnh hưởng tới hoạt động khai thác của ngư dân

Hoạt động xuất khẩu hải sản giảm đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động khai thác và đánh bắt của các đội tàu, nhất là các đội tàu đánh bắt xa bờ, vì sản phẩm từ hoạt động này chủ yếu là xuất khẩu, trong đó có thị trường EU. Tính đến năm 2017, tổng số tàu cá trên toàn quốc là 110.950 tàu; trong đó tàu khai thác có 108.619 chiếc (chiếm 97,89%), tàu dịch vụ hậu cần 2.331 (chiếm 2,11%); có 30.500 tàu đánh bắt xa bờ (trong tổng số 96.600 tàu đánh bắt), đạt sản lượng 3,6 triệu tấn, mang lại giá trị xuất khẩu 2,5 tỷ USD. Cùng với đó là hàng trăm nghìn lao động chính thức và phi chính thức tham gia các hoạt động khai thác, chế biến hải sản. Do hoạt động xuất khẩu gặp khó khăn, nên đời sống kinh tế của ngư dân và các lao động phụ thuộc cũng gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, vẫn chưa kiểm soát được rốt ráo

Ông Nguyễn Quang Hùng, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, cho biết việc quản lý tàu cá hiện vẫn còn bất cập, việc cập nhật quản lý đội tàu về cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia chưa đạt yêu cầu, mới chỉ đạt hơn 82% (75.235 tàu). Tổng số tàu đã được cấp giấy phép khai thác thủy sản mới đạt 64,35% (59.018/91.716 tàu). Tính đến ngày 25/9/2022, công tác lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (VMS) trên tàu cá đã đạt 95,29%. Tuy nhiên, tình trạng mất kết nối VMS vẫn diễn ra phổ biến. Nhiều tàu cá vượt ranh giới trên biển phát hiện qua VMS nhưng kết quả điều tra, xử phạt rất ít.

“Trung bình mỗi ngày có khoảng 400-500 tàu cá mất kết nối trên biển, không rõ nguyên nhân, nhất là có tình trạng nhiều tàu cá có tình ngắt kết nối khi ra sát vùng ranh giới trên biển cho phép”, ông Nguyễn Quang Hùng nêu thực tế, đồng thời cho biết nguyên nhân dẫn đến hạn chế trên là do một số địa phương vẫn còn chủ quan, chưa quan tâm đúng mức, thiếu kiểm tra, giám sát. Công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong điều tra, xử phạt chưa đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời. Chính vì lơ là giám sát, khiến tình trạng ngư dân vi phạm trên các vùng biển quốc tế vẫn chưa giảm. Đây chính là nguyên nhân khiến Ủy ban châu Âu (EC) chưa dỡ bỏ thẻ vàng IUU đối với Việt Nam.

Từ đầu năm đến nay, đã có 62 vụ/85 tàu/704 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ, xử lý. Trong đó đã xác định vi phạm 43 vụ/58 tàu/440 ngư dân; tại khu vực vùng biển chòng lán, tranh chấp, vùng nước lịch sử, chưa rõ tọa độ có 19 vụ/207 tàu/264 ngư dân. Kiên Giang là tỉnh có nhiều vụ tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài nhất với 16 vụ/20 tàu/190 ngư dân, tập trung chủ yếu tại huyện Châu Thành, An Biên, thị xã Hà Tiên và thành phố Rạch Giá. Tỉnh Bến Tre có 6 vụ/9 tàu/53 ngư dân, tập trung tại huyện Ba Tri, Bình Đại; tỉnh Cà Mau có 6 vụ/6 tàu/41 ngư dân, tập trung tại huyện Trần Văn Thời. Còn lại là các tỉnh khác, mỗi tỉnh xảy ra từ 1-4 vụ.

Việc tổ chức kiểm tra, kiểm soát tàu cá ra vào cảng, lao động trên tàu cá; kiểm soát sản lượng khai thác, truy xuất nguồn gốc tại nhiều địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu. So với sản lượng hải sản khai thác 3,67 triệu tấn năm 2021 thì chỉ mới kiểm soát được khoảng 15-18%. Vẫn có hiện tượng một số tổ chức, cá nhân thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm thủy sản từ khai thác chưa nghiêm túc chấp hành các quy định IUU

Thứ tư, ảnh hưởng đến hoạt động chiến lược đảm bảo và thực thi chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Hiện nay, Việt Nam đang có những mâu thuẫn tranh chấp chủ quyền trên biển với các quốc gia khác. Để thực thi yêu sách và cụ thể hóa tuyên bố về chủ quyền của quốc gia đối với các vùng biển, nhất là các vùng biển xa bờ, vai trò của ngư dân là vô cùng quan trọng. Các hoạt động khai thác đánh bắt của ngư dân Việt Nam trên các vùng biển chính là minh chứng cho hoạt động thực thi yêu sách và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo quê hương. Nếu vì hải sản xuất khẩu không được, ngư dân sẽ không vươn khơi đánh bắt nữa, sẽ tác động không tốt tới chiến lược của quốc gia trong vấn đề thực thi chính sách về biển.

Một số kiến nghị, đề xuất

Thứ nhất, đối với các giải pháp pháp lý, mặc dù Việt Nam đã ban hành Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó có Nghị định số 42/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, theo đánh giá của tác giả thì mức xử phạt hành chính với các hành vi vi phạm trong Nghị định vẫn còn nhẹ so với các nước trong khu vực cũng như so với hướng dẫn của EC về các biện pháp chống IUU. Do vậy, chúng ta cần phải nâng mức xử phạt lên cho phù hợp với quy định của EC.

Thứ hai, đối với hoạt động lắp đặt thiết bị giám sát (MCS), thiết bị này có giá thành tương đối cao (khoảng hơn 1000 USD một bộ). Đây là khoản đầu tư lớn đối với nhiều ngư dân. Vì vậy, Chính phủ có thể tạm ứng chi phí cho ngư dân để lắp đặt cho các tàu đánh bắt trên biển, rồi sau đó ngư dân có thể hoàn trả sau. Cùng với lắp đặt thiết bị giám sát, chúng ta cần thành lập trung tâm giám sát các hoạt động của tàu cá chung trên biển. Tất cả tàu cá ra khơi đánh bắt ở đâu trung tâm này đều nắm bắt và giám sát được. Nếu như các tàu cá nào có biểu hiện đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thông qua thiết bị liên lạc hoặc điện thoại thông minh để đưa ra cảnh báo và nhắc nhở tàu cá. Việc quản lý tàu cá không giao cho các địa phương như hiện nay nữa vì hiệu quả chưa cao.

Thứ ba, đối với hoạt động chống đánh bắt trái phép, đây là vi phạm chính trong các vi phạm IUU và là lý do cơ bản để EC gỡ hay không gỡ thẻ vàng với. Do vậy, một mặt Việt Nam cần phải tăng cường tuyên truyền và phổ biến cho ngư dân biết về hậu quả của hành vi đánh bắt thủy sản trái phép để ngư dân không vi phạm. Bên cạnh đó, chúng ta phải có chế tài mạnh hơn đối với các hoạt động này, thậm chí là áp dụng các biện pháp hình sự đối với những người vi phạm để đảm bảo không còn hoạt động đánh bắt trái phép nữa.

Thứ tư, tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tham vấn, đối thoại với các phái đoàn kiểm tra, giám sát,... của EC, qua đó tiếp nhận lời khuyên, đóng góp ý kiến từ phía họ để Việt Nam có giải pháp kịp thời và phù hợp.

Thứ năm, Việt Nam có 28 tỉnh và thành phố giáp biển và có hoạt động khai thác trên biển hiện nay. Mặc dù mỗi lần kiểm tra, phái đoàn của EC chỉ kiểm tra một vài địa phương nhất định chứ không thể kiểm tra hết được hoạt động tại 28 địa phương nhưng tất cả các địa phương đều phải nghiêm túc thực hiện, tránh tình trạng chủ quan.

Thứ sáu, thị trường EU yêu cầu các tiêu chuẩn chất lượng cao nhất đối với sản phẩm nhập khẩu và đưa ra mức giá tốt, điều này đòi hỏi các nhà sản xuất phải liên tục đổi mới và phát triển hệ thống sản xuất của họ để đáp ứng các yêu cầu của thị trường. Tuy nhiên, nếu ngành này mất đi thị trường tiêu chuẩn cao, thì ngành đó cũng mất động lực để nâng cấp chuỗi giá trị của mình.

Tài liệu tham khảo:

<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhung-tac-dong-cua-the-vang-iuudoi-voi-viet-nam-va-mot-so-kien-nghi-giai-phap-de-go-the-vang-iuudoi-voi-nganh-thuy-san-viet-nam-71949.htm>

<https://vneconomy.vn/no-luc-go-the-vang-cua-thuy-san-van-gap-nhieu-kho-khan.htm>

<https://vasep.com.vn/chong-khai-thac-iuu/tin-tuc-iuu/the-vang-thuy-san-chua-the-thao-go-nguy-co-thanh-the-do-25398.html>

Thực trạng truy thu thuế từ các sàn thương mại điện tử ở Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Hà - CQ59/06.04CLC

Hiện nay, Thương mại điện tử (TMĐT) đang là một trong những lĩnh vực “hái ra tiền” của các tổ chức, cá nhân kinh doanh tại Việt Nam. Về lý thuyết, khi doanh thu của các cá nhân, tổ chức tăng trưởng cũng đồng nghĩa đây là nguồn thu thuế lớn cho ngân sách nhà nước (NSNN). Căn cứ theo dữ liệu đầu ra của các doanh nghiệp, cơ quan Thuế đã thu nộp và NSNN hàng trăm tới hàng nghìn tỷ đồng từ các hoạt động kinh doanh TMĐT. Cụ thể, năm 2018 thu thuế TMĐT kê khai và nộp khoảng 800 tỷ đồng, năm 2019 trên 1000 tỷ đồng, riêng 11 tháng năm 2020 thu xấp xỉ 1.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, do thiếu vắng công cụ, chính sách thực sự hữu hiệu nên cơ quan Thuế rất khó kiểm soát lĩnh vực này và các số thu trên chưa phản ánh được thực tế hoạt động kinh doanh của các sàn TMĐT. Đây đang là lỗ hổng lớn trong nguồn thu ngân sách.

Thực trạng truy thu thuế từ các sàn TMĐT

Trong những năm qua, các quy định pháp luật về thuế của Việt Nam đã được kiện toàn và có tính bao quát, điều chỉnh đối với TMĐT ngay từ khi hoạt động này mới ra đời, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thu thuế. Về kết quả số thu thời gian qua, Tổng cục Thuế cho biết, lũy kế hết tháng 8/2022, cơ quan Thuế đã thu được từ xử lý vi phạm, chống thất thu khoảng 1.082 tỷ đồng. Số thu tăng qua các năm, đặc biệt tăng nhanh từ năm 2021 với 261 tỷ đồng, 8 tháng đầu năm 2022 tăng cao với 520,7 tỷ đồng, gấp đôi số thu năm 2021.

Theo Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế (Bộ Tài Chính), từ ngày 21/03/2022, Tổng cục Thuế đã mở Công kê khai thuế điện tử cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài để thay, nộp thay cho các cá nhân tại Việt Nam có khoản doanh thu phát sinh từ các nhà cung cấp này. Đến nay, đã có 36 nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đăng ký kê khai và nộp thuế trên cổng thông tin này. Đầu năm 2022 đến nay, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài như: Facebook, Google, Microsoft, TikTok, Netflix, Apple,... kê khai và nộp thuế với tổng số thuế khoảng 22,2 triệu USD.

Tuy nhiên, so với thu nhập và doanh thu khủng, số thuế nộp NSNN từ lĩnh vực kinh doanh TMĐT chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, gây thất thu NSNN. Hơn thế nữa, điều này đang gây mất bình đẳng giữa những người sản xuất kinh doanh. Theo

bà Nguyễn Thị Lan Anh, Vụ trưởng Vụ quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ cá nhân phân tích, ngành Thuế đang gặp nhiều khó khăn, thách thức trong việc thu thuế TMĐT.

Thứ nhất, khó khăn trong việc quản lý đầy đủ các nguồn thu, đối tượng nộp thuế. Trong điều kiện nền kinh tế số, các tổ chức, cá nhân có thể tiến hành hoạt động kinh doanh xuyên biên giới mà không thuộc đối tượng đánh thuế của bất kỳ quốc gia nào theo nguyên tắc quản lý thuế truyền thống. Các quốc gia đều căn cứ trên sự hiện diện vật chất của người nộp thuế. Trong khi đó, doanh nghiệp, cá nhân có thể phân bổ thu nhập về địa điểm có lợi nhất về thuế theo quy định của từng nước.

Thứ hai, khó khăn trong việc xác định căn cứ thuế. Trên môi trường số, các hoạt động kinh doanh có thể thực hiện thông qua website hiện diện ở một khu vực thị trường nào đó mà không cần sự hiện diện vật chất của người nộp thuế tại đó. Diễn hình cho hoạt động này là quảng cáo trực tuyến và các hoạt động tương tác thông qua các nền tảng mạng xã hội.

Thứ ba, khó khăn trong việc phân biệt rõ loại thu nhập làm cơ sở đánh thuế. Trong nền kinh tế số, rất khó để phân biệt một số loại thu nhập, đặc biệt là bản quyền, phí dịch vụ và lợi nhuận kinh doanh. Ví dụ, rất khó để xác định số tiền chi trả cho bản quyền, phí dịch vụ hay lợi nhuận kinh doanh,... là các doanh thu liên quan đến phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, các ứng dụng đăng tải trên mạng. Thực tế cho thấy, đã xuất hiện nhiều giao dịch mua bán tiền ảo, chuyển nhượng các nhân vật ảo trong game hay cho thuê các ứng dụng để đặt quảng cáo trực tuyến có doanh thu lên đến hàng chục tỷ đồng nhưng không kê khai, nộp thuế đầy đủ. Ngoài ra, mô hình kinh tế chia sẻ cũng đặt ra nhiều câu hỏi trong việc xác định ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh làm căn cứ tính thuế GTGT, nghĩa vụ khai thuế.

Thứ tư, chủ thể kinh doanh TMĐT không cần đến cửa hàng, cửa hiệu theo cách truyền thống. Các giao dịch hoàn toàn thực hiện bằng phương thức điện tử, và cùng lúc trên nhiều sàn giao dịch thương mại điện tử. Do vậy, cơ quan Thuế rất khó kiểm soát các giao dịch kinh doanh để quản lý đối tượng thu thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT.

Thứ năm, việc kiểm soát dòng tiền không dễ dàng. Hiện nay, nền kinh tế số đang phát triển cực mạnh, cùng với đó là sự phát sinh nhiều phương thức thanh toán không dùng tiền mặt: thanh toán qua ngân hàng, thanh toán điện tử, thanh toán ngang hàng (P2P), tiền điện tử... Sự đa dạng các phương thức thanh toán dễ gây thất thoát trong quá trình quản lý dòng tiền và kê khai thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân.

Một số gợi ý giải pháp

Một là, tiếp tục thực hiện chặt chẽ hoạt động kê khai và nộp thuế theo Luật quản lý Thuế số 38 và Nghị định 126 đối với hoạt động kinh doanh trên các sàn TMĐT. Hé

thống pháp luật đã quy định tương đối cơ bản và đầy đủ hành lang pháp lý về thu thuế TMĐT, đặc biệt là quy định cơ chế phối hợp giữa cơ quan Thuế với các cơ quan và tổ chức có liên quan để phối hợp thực thi công tác thu thuế đối với hoạt động TMĐT. Mặt khác, ngành Thuế cần đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra về hoạt động này trên quy mô lớn, đặc biệt ở các điểm nóng, để từ đó tạo tính răn đe trong xã hội. Cần tăng cường công tác rà soát các đối tượng mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh TMĐT để xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, chống thất thu thuế.

Hai là, áp dụng thu thuế giá trị gia tăng (VAT) tại nguồn đối với các hoạt động TMĐT. Theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Luật Thuế GTGT năm 1997; điều 3 và 4 Luật Thuế GTGT năm 2008, các hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT; tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là đối tượng nộp thuế. Do đó, các hàng hóa, dịch vụ sử dụng tại Việt Nam được mua, bán thông qua loại hình kinh doanh TMĐT từ các trang mạng điện tử đặt tại Việt Nam hay tại các quốc gia khác thì người bán đều phải kê khai và nộp thuế GTGT theo quy định.

Ba là, xây dựng và áp dụng giải pháp cho các sàn TMĐT kê khai thay cho cá nhân, hộ kinh doanh trên sàn TMĐT. Nếu tất cả các hộ kinh doanh tự kê khai sẽ rất phức tạp, gây khó khăn trong việc quản lý, kiểm soát số lượng và tính chính xác. Hiện nay, việc kinh doanh qua mạng diễn ra 24/7, giải pháp kê khai thay sẽ giúp tiết kiệm nguồn lực cho xã hội.

Bốn là, chú trọng đẩy mạnh chuyển đổi số đồng bộ để có được cơ sở dữ liệu số, phục vụ cho công tác quản lý thuế. Cần nỗ lực triển khai đồng thời áp dụng mạnh mẽ những thành tựu công nghệ 4.0 như AI, Big Data và đặc biệt là Blockchain. Áp dụng các công nghệ này vào quản lý các sàn TMĐT, cơ quan chức năng sẽ nắm rõ các hoạt động, giao dịch điện tử, từ nguồn gốc hàng hóa đến quá trình giao dịch.

Năm là, tăng cường trao đổi thông tin với cơ quan Thuế các nước và vùng lãnh thổ đã ký Hiệp định tránh thuế hai lần với Việt Nam. Đây là khung pháp lý quan trọng để Việt Nam thực hiện trao đổi thông tin với các nước, phục vụ công tác quản lý thuế đối với các giao dịch TMĐT qua biên giới B2B và B2C. Ngoài ra, cần nghiên cứu bổ sung thêm các điều khoản, Hiệp định về thuế đối với hoạt động TMĐT của các quốc gia, từ đó áp dụng và hoàn thiện công tác quản lý thuế TMĐT ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/bai-2-thach-thuc-trong-thu-thue-thuong-mai-dien-tu-d26782.html>
- <https://vnbusiness.vn/thue-ngan-sach/thu-thue-san-thuong-mai-dien-tu-vi-sao-kho-quan-ly-day-du-cac-nguon-thu-1088287.html>
- <https://www.saigondautu.com.vn/kinh-te/truy-thu-thue-thuong-mai-dien-tu-86370.html>
- Nguyễn Thị Thanh Hoài và Tôn Thu Hiền. Giáo trình thuế. Tái bản lần thứ 4. ed. H.: Tài chính, 2019.

Thực trạng giá xăng, dầu Việt Nam hiện nay và đề xuất giải pháp nhằm ổn định giá xăng trong nước

Nguyễn Lan Anh - CQ59/06.03CLC

Thực trạng giá xăng, dầu ở Việt Nam hiện nay

Nhằm thực hiện điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước, Bộ Công Thương đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu điều hành giá xăng, dầu trong nước phù hợp với biến động của giá xăng, dầu thế giới. Đề công tác điều chỉnh giá xăng, dầu được thực hiện một cách hiệu quả, Bộ đã sử dụng Quỹ Bình ổn giá một cách linh hoạt nhằm hạn chế tối đa sự ảnh hưởng từ biến động giá xăng, dầu thế giới, đảm bảo lợi ích của các chủ thể tham gia vào thị trường xăng, dầu trong nước, duy trì nguồn cung cho nhu cầu tiêu thụ xăng của người tiêu dùng, hỗ trợ phục hồi kinh tế và kiểm soát tình trạng lạm phát.

Trong thời điểm giá xăng, dầu thế giới có diễn biến Liên Bộ Công Thương - Tài Chính đã sử dụng liên tục Quỹ Bình ổn giá (BOG) xăng, dầu (với mức chi từ 100 - 1.500 đồng/lít tùy loại) nhằm bình ổn giá xăng, dầu trong nước, điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước phù hợp với diễn biến của giá xăng, dầu thế giới nhưng mức tăng thấp hơn mức tăng của giá xăng, dầu thế giới. Cụ thể, tại thị trường Singapore: ngày 21/6/2022 so với đầu năm 2022 (ngày 11/01/2022) biến động tăng từ 44,30% đến 91,47% nhưng giá xăng, dầu trong nước đến kỳ điều hành ngày 21/6/2022 so với đầu năm 2022 (ngày 11/01/2022) chỉ tăng từ 26,73-67,96%.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 18/2022/UBTVQH15 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể: giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu diesel, dầu mazut, dầu nhờn, mỠ nhờn và giảm 70% mức thuế bảo vệ môi trường đối với dầu hỏa. Nghị quyết trên ra đời với mục đích chính là để bình ổn giá xăng, dầu trong nước khi mà thị trường thế giới đang chứng kiến những con số kỷ lục khi giá xăng, dầu tiếp tục leo thang.

Bên cạnh đó, Bộ Công Thương đã đưa ra nhiều đề xuất, kiến nghị Bộ Tài chính tiến hành phối hợp với các Bộ ngành có liên quan, thực hiện rà soát, đề xuất thực hiện giảm một số loại thuế đối với mặt hàng xăng, dầu có thể kể đến như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng... Việc triển khai giảm các loại thuế liệt kê bên trên sẽ

góp phần hỗ trợ cho đời sống sinh hoạt của người dân, doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ bình ổn thị trường đặc biệt là thị trường xăng, dầu, kiểm soát lạm phát và hiện thực hóa chương trình phục hồi kinh tế - xã hội hậu đại dịch Covid-19 của Chính phủ đề xuất.

Nguồn cung xăng, dầu trong nước hiện nay

Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - đơn vị chiếm khoảng 30-40% tổng cung xăng, dầu trong nước - giảm mạnh công suất sản xuất đã ảnh hưởng trực tiếp tới thị trường buôn bán và tiêu thụ xăng, dầu nước ta. Cụ thể, trong tháng 1 và tháng 2, nhà máy đã giảm công suất sản xuất xuống mức 85%, 60% và thậm chí là 55%. Có thời điểm Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn đã phải ngừng sản xuất do gặp sự cố kỹ thuật ngoài ý muốn, dẫn đến việc sản lượng xăng, dầu đưa ra thị trường giảm mạnh. Các đầu mối kinh doanh xăng dầu ký kết hợp đồng với nhà máy theo đó cũng bị ảnh hưởng và không có đủ nguồn cung trong khi cầu thi luôn ở mức cao.

Tình hình nhập khẩu xăng, dầu cũng không mấy khả quan khi Nga và Ukraine - hai ông trùm trong lĩnh vực dầu mỏ thế giới, lại xảy ra xung đột vũ trang. Nguồn cung hạn hẹp, giá cả tăng mạnh, các nước cạnh tranh nhau quyết liệt hơn trong việc tìm nơi cung cấp xăng, dầu để nhập khẩu về nước dù chấp nhận hiện thực khó khăn rằng nguồn cung có thể bị gián đoạn bất cứ lúc nào do xung đột Nga - Ukraine ngày càng căng thẳng.

Trước tình hình khó khăn ấy, Bộ Công Thương đã chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng, dầu tăng cường lượng nhập khẩu, đồng thời ban hành Quyết định số 242/QĐ-BCT ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc phân giao sản lượng nhập khẩu xăng, dầu tăng thêm trong Quý II/2022 cho 10 thương nhân đầu mối kinh doanh xăng, dầu để bổ sung nguồn thiếu hụt từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn.

Dựa trên cơ sở báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về khả năng cung cấp xăng, dầu từ các nguồn sản xuất trong nước (đặc biệt là Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn), Bộ Công Thương sẽ xây dựng phương án chỉ đạo phù hợp để đảm bảo nguồn cung xăng, dầu trong nước luôn giữ ở mức ổn định và đủ lượng xăng, dầu dự phòng cần thiết cho các tình huống xấu xảy ra.

Một số đề xuất nhằm ổn định giá xăng, dầu tại Việt Nam

Trước bối cảnh giá xăng, dầu rơi vào trạng thái biến động như thời gian vừa qua, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách và bình ổn giá xăng, dầu trong nước hiện nay như sau:

Thứ nhất, về thời gian điều hành giá xăng, dầu theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP quy định thực hiện vào các ngày 1, ngày 11 và ngày 21 hàng tháng này sinh một số vấn đề như: gây khó khăn cho Bộ Công Thương và Bộ Tài chính trong việc điều hành giá khi tình hình xăng, dầu thế giới gặp nhiều biến động; người bán buôn, bán lẻ và các doanh nghiệp lớn có thể theo thời gian quy định mà ước tính giá xăng trước thời điểm cập nhật, gây nên tình trạng tích trữ và đầu cơ xăng, dầu, khiến các cơ quan thanh tra gặp nhiều khó khăn trong quá trình kiểm tra...

Do vậy, nên quy định khoảng thời gian điều chỉnh giá xăng, dầu có thể từ 3-15 ngày, khi giá cơ sở tăng hoặc giảm ít nhất là 3% so với giá cơ sở liền kề trước đó; thời điểm điều chỉnh giá nên được giữ bí mật để người kinh doanh xăng, dầu không tìm cách lợi dụng nhằm tối đa hóa lợi nhuận của mình (như việc bán nhỏ giọt, đóng cửa hàng... làm cho dư luận bức xúc thời gian qua).

Thứ hai, xem xét lại quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP với nội dung “thương nhân đầu mối kinh doanh xăng, dầu và thương nhân đầu mối sản xuất xăng, dầu có tổ chức hệ thống phân phối xăng, dầu phải bảo đảm ổn định mức dự trữ xăng, dầu bắt buộc tối thiểu bằng 20 ngày cung ứng”. Nay quy định lượng dự trữ xăng, dầu giảm đi 10 ngày so với quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP (30 ngày). Quy định giảm lượng dự trữ xăng, dầu bắt buộc đã phản nào gây khó khăn dẫn đến tình trạng cây xăng đóng cửa do không đủ xăng để bán, khiến cho Bộ Công Thương khẩn cấp yêu cầu các đầu mối cung cấp xăng trên thị trường túc tắc nhập khẩu số lượng lớn xăng để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Chính vì vậy, tác giả kiến nghị cho phép mức xăng, dầu dự trữ tối thiểu bằng 30 ngày cung ứng như trong Nghị định số 83/2014/NĐ-CP đã quy định, đồng thời nêu rõ các đơn vị cung ứng cần xử lý nhanh chóng tình trạng thiếu xăng cục bộ tại các nơi phân phối, kịp thời cung cấp nguồn xăng dự trữ cho các cây xăng trong trường hợp nguồn nhập khẩu hoặc nơi sản xuất chưa vận chuyển kịp thời.

Thứ ba, về việc đề nghị giảm thuế bảo vệ môi trường nhằm ổn định giá thị trường trong nước khi giá xăng, dầu thế giới tăng quá cao, Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan đã có những phản ứng nhanh chóng và kịp thời khi đề xuất với Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu nhằm làm giảm giá bán lẻ xăng, dầu ở Việt Nam, hỗ trợ nền kinh tế hồi phục sau đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, để Nghị quyết được chính thức đưa vào thực tiễn và triển khai thực hiện thì mất rất nhiều thời gian (ý tưởng có từ ngày 22/02/2022 qua Công điện số 160/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 23/03/2022 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết và có hiệu lực từ ngày 01/04/2022 đến 31/12/2022).

Vì vậy, các công tác liên quan tới việc triển khai các Quyết định, Nghị định, Nghị quyết nên được thực hiện một cách nhanh chóng trong khoảng thời gian ngắn hơn nhưng vẫn phải đảm bảo trình tự quy định. Việc này không chỉ góp phần làm tăng hiệu quả trong công tác điều chỉnh giá xăng, dầu trong nước mà còn hỗ trợ các cá nhân, doanh nghiệp tham gia và thị trường buôn bán và phân phối mặt hàng này.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2014), Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng, dầu.

Chính phủ (2021), Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng, dầu.

Lê Anh Tú, Phòng Thông tin, Thư viện và Xúc tiến thương mại - VIOIT, <https://vioit.org.vn/vn/tin-hoat-dong-nganh/tinh-hinh-quan-ly-mat-hang-xang-dau-6-thang-dau-nam-2022-4691.4056.html>.

<https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2022/09/thong-cao-bao-chi-ve-tinh-hinh-gia-thang-9-quy-iii-va-9-thang-dau-nam-2022/>

Thực trạng nhà ở xã hội trong những năm gần đây

Nguyễn Thị Huệ - CQ58/05.02
Đỗ Thị Huệ - CQ58/05.01

T trong quá trình đổi mới, thị trường bất động sản phát triển vượt trội khiến diện mạo đất nước thay đổi nhanh chóng, nhất là các đô thị, đặc biệt những thành phố lớn. Nhà ở thương mại thoả mãn nhu cầu đòi hỏi sống tầng lớp trung lưu trở lên đang trở thành bão hòa trong xã hội. Tuy nhiên, hàng chục triệu người là công nhân trong các khu công nghiệp, người lao động thuộc các thành phần kinh tế, người thu nhập thấp, sinh viên đại học,... đang chật vật về chỗ ở để ổn định cuộc sống. Chính vì vậy, việc lựa chọn nhà ở xã hội của những người thu nhập thấp tại Việt Nam đang dần trở thành xu hướng.

Khái niệm Nhà ở xã hội

Nhà ở xã hội (NOXH) là nhà ở thuộc sở hữu và quản lý của cơ quan nhà nước (có thể là trung ương hoặc địa phương) hoặc được các tổ chức phi lợi nhuận xây dựng để cung cấp nhà ở giá rẻ dành cho một số đối tượng thuộc chính sách ưu tiên trong xã hội như công chức nhà nước hoặc người có thu nhập thấp mà chưa có nhà ở thuê hoặc mua. Loại hình nhà này được cung cấp ra thị trường với mục đích đưa cơ hội sở hữu căn hộ với mức giá thấp hơn (thấp hơn nhà ở thương mại) cho những đối tượng nằm trong chính sách, đặc biệt là những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Nói cách khác, NOXH là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật nhà ở.

Thông thường, NOXH ở Việt Nam thường có 2 loại: loại do nhà nước đầu tư và xây dựng và loại do các doanh nghiệp tư nhân xây dựng.

Đặc điểm Nhà ở xã hội

Theo như quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay, NOXH tại đô thị thường sẽ được xây dựng như chung cư - chung cư NOXH và được thiết kế nhằm đảm bảo các tiêu chuẩn theo những quy định của pháp luật về xây dựng và theo quy định chung sau đây:

Thứ nhất, NOXH tại đô thị phải là chung cư hoặc tính vào loại đặc biệt phải là nhà ở 5 - 6 tầng. Một số đô thị được xếp vào diện đặc biệt thì thường không có quy định số tầng và thoái mái xây dựng mà không bị giới hạn số tầng.

Thứ hai, diện tích mỗi căn không quá $70\text{ m}^2/\text{sàn}$, được hoàn thiện theo cấp, hạng nhà nước nhưng không được dưới $30\text{ m}^2/\text{sàn}$. Mỗi căn hộ không được quá 70m^2 sàn và được hoàn thành theo các cấp, hạng, tiêu chuẩn nhà ở nhưng không được thấp hơn quá 30m^2 sàn.

Thứ ba, NOXH phải được đảm bảo được các tiêu chuẩn hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật theo quy định của từng loại đô thị.

Thực trạng nhà ở xã hội

Một số kết quả đạt được

Trong những năm trở lại đây, nhu cầu tìm kiếm và thuê mua NOXH của những người có thu nhập thấp ngày càng gia tăng. Theo thống kê của Hiệp hội Bất động sản Việt Nam, nhu cầu nhà ở bình dân ngày càng bức thiết khi cơ cấu dân số đang bước vào thời kỳ dân số vàng, với 70% dân số trong độ tuổi lao động, sự phát triển của các gia đình trẻ, nhu cầu tách hộ của các gia đình lớn... Thời điểm năm 2020, ở các khu vực đô thị cả nước có hơn 1,7 triệu người khó khăn về nhà ở và 1,7 triệu công dân có nhu cầu ổn định chỗ ở.

Với các chính sách đã ban hành, đến nay trên địa bàn cả nước đã hoàn thành 275 dự án NOXH với quy mô khoảng 147.000 căn hộ; đang tiếp tục triển khai 339 dự án với quy mô khoảng 371.500 căn hộ. Kết quả phát triển NOXH đã đạt được một số kết quả rất đáng ghi nhận, giúp cho hàng trăm ngàn hộ gia đình có điều kiện nâng cao chất lượng nhà ở. Tính đến 1/8/2022, trên địa bàn cả nước, đã hoàn thành 301 dự án NOXH khu vực đô thị, quy mô xây dựng khoảng 155.800 căn, với tổng diện tích hơn $7.790.000\text{ m}^2$. Toàn quốc đang tiếp tục triển khai 401 dự án, với quy mô xây dựng khoảng 455.000 căn, với tổng diện tích khoảng 22,718 triệu m^2 .

Trong đó, 175 dự án NOXH đã được hoàn thành việc đầu tư xây dựng với quy mô xây dựng khoảng 93.000 căn hộ, tổng diện tích khoảng 4,6 triệu m^2 . 274 dự án đang tiếp tục được triển khai, quy mô xây dựng khoảng 293.000 căn hộ, với tổng diện tích khoảng 14,6 triệu m^2 . 126 dự án nhà ở công nhân đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, với quy mô xây dựng khoảng 62.700 căn hộ, tổng diện tích 3,1 triệu m^2 . Ngoài ra, vẫn đang tiếp tục triển khai (bao gồm các dự án đã được chấp thuận đầu tư và đang triển khai đầu tư xây dựng) 127 dự án với quy mô xây dựng khoảng 160.000 căn hộ, tổng diện tích 8 triệu m^2 .

Về giải ngân gói hỗ trợ cho chủ đầu tư dự án NOXH, nhà ở công nhân, đến tháng 7/2022, đã có 41 địa phương báo cáo đang triển khai 240 dự án, dự kiến nhu cầu vay vốn 34.500 tỷ đồng.

Về quỹ đất xây NOXH và nhà ở công nhân, Bộ Xây dựng cho biết mới chỉ có khoảng 41% diện tích đất được đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng và sẽ tiếp tục đôn

đốc các địa phương thực hiện nghiêm quy định dành quỹ đất 20% làm NOXH trong các dự án nhà ở, khu đô thị và đảm bảo nhu cầu phát triển NOXH trên địa bàn. Đồng thời phối hợp với Ngân hàng Nhà nước và các địa phương rà soát, lập, công bố danh mục chủ đầu tư dự án NOXH, nhà ở công nhân được vay gói hỗ trợ lãi suất 2% qua hệ thống ngân hàng thương mại...

Một số hạn chế

Dựa trên kết quả kiểm toán chương trình NOXH vừa được Kiểm toán nhà nước công bố, tại Hà Nội, trong giai đoạn 2016-2020, dự kiến có 15 dự án NOXH được xây dựng, hoàn thành nhưng đến nay chưa có dự án nào hoàn thành. Trong đó, 2/15 dự án chưa triển khai xây dựng; 7/15 dự án chưa có chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận dự án đầu tư; 1/15 dự án không có thông tin tình hình triển khai; 2/15 dự án dừng triển khai không thực hiện được NOXH hoặc thu hồi; 3/15 dự án đã được chấp thuận chuyển mục tiêu đầu tư sang nhà ở thương mại.

Tại TP.HCM, giai đoạn 2016-2019, chỉ mới xây dựng hoàn thành, đưa vào sử dụng khoảng 14 dự án NOXH, với tổng diện tích đất 15,8 ha, quy mô 10.255 căn hộ, trong khi nhu cầu thực tế cần khoảng 134.000 căn. Tính đến tháng 1/2020 trên địa bàn cả nước đã hoàn thành 207 dự án NOXH, quy mô xây dựng khoảng hơn 85.810 căn, với tổng diện tích hơn 4.290.500m²; đang tiếp tục triển khai 220 dự án với quy mô xây dựng khoảng 179.640 căn.

Theo số liệu tổng hợp của Bộ Xây dựng, nhu cầu NOXH trên toàn quốc giai đoạn 2011-2030 là khoảng 440 nghìn căn hộ, nhưng đến nay mới chỉ thực hiện được trên 30% kế hoạch. Đáng lưu ý là chương trình phát triển NOXH đã được nâng lên thành Luật, trong đó quy định rõ các cơ chế hỗ trợ, cũng như nguồn lực hỗ trợ hàng năm hoặc theo giai đoạn. Tuy nhiên, việc tổ chức triển khai lại không suôn sẻ như mong muốn.

Nhiều địa phương chưa quan tâm đến phát triển NOXH; chưa đưa các chỉ tiêu phát triển nhà ở, đặc biệt là chỉ tiêu phát triển NOXH, nhà ở cho công nhân vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm; Chưa xác định rõ quỹ đất cho phát triển NOXH trong quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, dẫn đến thiếu quỹ đất sạch để triển khai các dự án NOXH...

Những con số trên cho thấy, nguồn cung NOXH đang rất thiếu hụt so với nhu cầu thực của phân khúc này (hiện đang có khoảng 3,4 triệu công dân và người lao động khó khăn cần ổn định chỗ ở trong năm nay). Dẫu vậy, nhiều dự án đã hình thành, đáp ứng nguồn cung cho thị trường vẫn xảy ra tình trạng tồn kho, kém thanh khoản.

Ví dụ như trường hợp của chủ đầu tư một dự án NOXH tại Quốc Oai sau 19 lần mở bán (trong suốt 5 năm) nhưng vẫn é ảm. Theo thông kê của doanh nghiệp này, số

căn hộ đã bán từ (đợt 1 đến đợt 19) là 322 căn. Số căn hộ còn lại: 24 căn. Số căn NOXH còn lại để cho thuê 86 căn. Giá bán tạm tính căn hộ NOXH của dự án này là 9.960.000 đồng/m²; giá cho thuê là 48.000 đồng/m²/tháng. Hay như dự án NOXH AZ Thăng Long (Hoài Đức, Hà Nội) do Công ty TNHH Bánh kẹo Thăng Long làm chủ đầu tư mới đây cũng thông báo mở bán lần thứ 12. Dự án có tổng số 1.496 căn. Sau 11 lần bán, chủ đầu tư mới bán được 475 căn hộ xã hội, còn 231 căn hộ dành cho thuê mua vẫn còn nguyên. Lần thứ 12 này, chủ đầu tư công bố đẩy ra thị trường 354 căn với giá 14.017.594 đồng/m². Dự án được bán suốt từ năm 2015 đến nay vẫn chưa hết hàng.

Đề xuất một số giải pháp

Thứ nhất, khuyến khích, kêu gọi các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đẩy mạnh các khu NOXH độc lập, tập trung theo hướng hiện đại phục vụ công nhân và người lao động trong quá trình hình thành các khu công nghiệp mới.

Thứ hai, thực hiện cho vay ưu đãi (qua Quỹ Đầu tư phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội) để hỗ trợ nhà ở xã hội cho các đối tượng theo quy định tại Điều 49, 50 Luật Nhà ở.

Thứ ba, hiện nay, tất cả đề án có NOXH liên quan đến các chỉ tiêu mới về diện tích NOXH từ 25-70m². Do vậy tất cả các đề án quy hoạch, quy hoạch chi tiết 1/500 phải điều chỉnh lại vì sẽ tăng chỉ tiêu dân số, tăng cả tiện ích xã hội, tiện ích hạ tầng xã hội..., dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, nhưng nếu làm sẽ rất lâu. Do đó rất cần Chính phủ vào cuộc, cho phép song song với các địa phương điều chỉnh quy hoạch phân khu. Quy hoạch chi tiết thì cho phép doanh nghiệp tài trợ hoặc tham gia.

Thứ tư, đề nghị rút ngắn thủ tục phê duyệt dự án NOXH để các địa phương công bố các đề án, dự án NOXH, các doanh nghiệp tham gia nộp hồ sơ... Cùng với đó, việc phát triển quỹ NOXH phải phù hợp với quy hoạch chung phát triển nhà ở đô thị, nhà ở nông thôn; các quy chuẩn, tiêu chí, tiêu chuẩn của NOXH phải phù hợp với quy chuẩn, tiêu chí, tiêu chuẩn và hạ tầng kỹ thuật chung. Đặc biệt, chính quyền địa phương và doanh nghiệp phải phối hợp không để xảy ra tình trạng mật độ công nhân quá đông khiến quá tải hạ tầng...

Tài liệu tham khảo:

<https://cenhomes.vn/tin-tuc/nha-o-xa-hoi-la-gi-nhung-luu-y-quan-trong-khi-chon-mua-nha-o-xa-hoi-trong-nam-2019-42971>

<https://vneconomy.vn/phat-trien-nha-o-xa-hoi-con-nhieu-kho-khan.htm>

<https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1145/63622/phat-trien-nha-o-xa-hoi-chien-luoc-lon-co-y-nghia-nhan-van.aspx>

Nghiên cứu về phát triển Mobile Money - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Trịnh Thùy Linh - CQ57/21.04CLC

Mobile Money hay còn gọi là tiền di động, một hình thức thanh toán không dùng tiền mặt được thực hiện trên mọi thiết bị di động mà không cần liên kết đến tài khoản ngân hàng. Mobile Money hướng tới các phân khúc khách hàng, nhưng chủ yếu là những cá nhân chưa tiếp cận đến tài khoản ngân hàng hay dịch vụ bảo hiểm. Thực tế tại Việt Nam, có tới 69% người dân chưa được tiếp cận với dịch vụ tài chính. Vì vậy, Mobile Money được tin tưởng rằng sẽ đem lại lợi ích thiết thực cho nhiều tầng lớp khách hàng. Đối với cá nhân, Mobile Money đem đến cho người dân cơ hội tiếp cận với thanh toán số, đặc biệt là việc chuyển tiền, thanh toán hóa đơn và dịch vụ công một cách nhanh chóng, hiệu quả. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đây là phương pháp quản lý dòng tiền vào hợp lý, hạn chế thất thoát doanh thu cũng như mở rộng khả năng tiếp thị sản phẩm.

Kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về Mobile Money

Kenya: Bùng nổ và phát triển mạnh

Theo một báo cáo năm 2018 của Ngân hàng Thế giới (WB), Kenya là quốc gia có GDP thấp (87,91 tỷ USD) và tỷ lệ người sử dụng Internet cũng rất thấp (17,8%), nên việc tiếp cận dịch vụ tài chính như ngân hàng điện tử... gặp nhiều khó khăn. Thực tế, người dân Kenya không có yêu cầu đa dạng về chức năng đối với việc thanh toán, mà mục đích chính của họ là chuyển/nhận tiền từ thành thị về quê nhà. Vì vậy, dịch vụ Mobile Money (M-Pesa) ra đời đã đáp ứng được nhu cầu này, đồng thời giúp họ tiết kiệm thời gian, chi phí giao dịch so với các dịch vụ truyền thống của ngân hàng. Tại thời điểm M-Pesa ra mắt, không có khung pháp lý chính thức cho dịch vụ này và đến năm 2010 mới được ban hành.

Để giải quyết vấn đề về định danh khách hàng (KYC), theo quy định, các nhà mạng phải đăng ký và thẩm định thông tin của tất cả các khách hàng sử dụng dịch vụ của M-Pesa. Theo đó, khách hàng cần cung cấp giấy tờ tùy thân như thẻ công dân hay hộ chiếu cá nhân được Chính phủ Kenya cấp. Về cơ bản, tất cả người dân Kenya đều có thẻ công dân, nên thủ tục đăng ký thanh toán qua di động trở nên đơn giản. Bên cạnh đó, để đảm bảo quyền lợi về tài sản của khách hàng, đồng thời phòng chống các

hành vi rửa tiền và tài trợ khủng bố, Ngân hàng Trung ương Kenya yêu cầu M-Pesa phải thành lập quỹ tín thác (Trust Fund) dưới sự giám sát, kiểm tra của cơ quan này.

Sau khi phát triển đến một mức độ nhất định, các quy định pháp lý của dịch vụ này dần được thắt chặt hơn, thay vì nói lỏng như ban đầu. Tuy nhiên, tỷ lệ người sử dụng dịch vụ này vẫn tăng đáng kể qua các năm, điều này cho thấy dịch vụ Mobile Money là rất quan trọng với người dân Kenya. Các ngân hàng thay vì là đối thủ cạnh tranh đã chuyển sang hợp tác và trở thành đối tác của M-Pesa.

Philipines: Bùng nổ, nhưng không ổn định

Philippines là quốc gia có tỷ lệ người sở hữu tài khoản ngân hàng thấp, địa hình bị chia cắt bởi nhiều đảo nên gây khó khăn cho việc thành lập các chi nhánh ngân hàng trên toàn quốc. Sự phát triển của điện thoại di động là cơ hội cho dịch vụ Mobile Money có cơ hội bứt phá tại quốc gia này.

Thực tế, việc phát triển Mobile Money gặp một số khó khăn. Philippines bị liệt kê vào danh sách xếp hạng rủi ro cao về tài trợ khủng bố cần theo dõi (năm 2001), dẫn đến khung pháp lý cho dịch vụ Mobile Money chặt chẽ hơn. Khách hàng phải đến đăng ký trực tiếp và xuất trình giấy tờ tùy thân có dán ảnh hợp lệ. Các nhà mạng và ngân hàng phải lưu trữ tất cả dữ liệu giao dịch trong vòng 5 năm và báo cáo các giao dịch nghi ngờ là rửa tiền hoặc tài trợ khủng bố theo định mức. Qua từng năm, định mức này tăng dần, từ hơn 4.000.000 peso/tài khoản/giao dịch năm 2001 lên hơn 500.000 peso/tài khoản/giao dịch năm 2017. Những đại lý nếu muốn thực hiện chức năng nạp/rút tiền phải có giấy phép chuyển tiền và hoàn thành khóa học tập huấn về quy định pháp lý chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Những quy định quá khắt khe khiến dịch vụ thanh toán qua di động bị trì trệ trong nhiều năm. Năm 2017, khung pháp lý được điều chỉnh có lợi hơn cho khách hàng. Theo đó, thay vì chia thành 4 loại định mức như trước, thì hiện tại chỉ còn 2 loại định mức là giới hạn chuyển tiền hàng ngày và giới hạn số tiền trong mỗi lần giao dịch (SMART Money), định mức chuyển tiền hàng tháng (GCash).

Có thể thấy rằng, khung pháp lý đối với dịch vụ Mobile Money tại Philippines ban đầu là siết chặt với các quy định chặt chẽ, nhưng vẫn kết hợp mô hình thử nghiệm và học hỏi (Test and Learn), sau đó có các điều chỉnh với mục đích duy trì sự ổn định và mang đến lợi ích cho khách hàng cũng như các bên liên quan mà vẫn đảm bảo hạn chế tối đa rủi ro.

Indonesia: Chậm ở giai đoạn đầu, tăng tốc ở giai đoạn sau

Indonesia có nhiều nét tương đồng với Philippines về mặt địa lý khi địa hình bị chia cắt bởi hơn 13.000 hòn đảo, nên người dân sống tại những hòn đảo xa không có điều kiện để tiếp cận dịch vụ tài chính của ngân hàng. Tuy nhiên, tại Indonesia, tỷ lệ sử dụng điện thoại di động tăng trưởng mạnh mẽ với tỷ lệ người trưởng thành sở hữu

nhiều hơn một tài khoản di động. Điều này tạo kỳ vọng giúp Mobile Money nhanh chóng phát triển, nhưng thực tế là không dễ dàng.

Tháng 9/2017, Ngân hàng Trung ương Indonesia đã ban hành khung pháp lý mới và phân chia định danh theo mức độ rủi ro của khách hàng. Các cá nhân không có đủ giấy tờ hợp lệ vẫn có thể mở tài khoản bằng một tấm hình và thư giới thiệu từ địa phương nếu họ được đánh giá thuộc nhóm ít rủi ro.

Nhìn chung, Indonesia siết chặt quản lý dịch vụ Mobile Money trong nhiều năm đầu và chỉ cởi mở hơn trong 2 năm gần đây nhằm thu hút người dùng. Tuy nhiên, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương Indonesia cho đến nay vẫn chưa có quyết định chính thức về việc cho phép các nhà mạng toàn quyền kiểm soát các hoạt động giao dịch.

Bài học cho Việt Nam

Thứ nhất, Việt Nam nên xây dựng một khung pháp lý rõ ràng, riêng biệt cho Mobile Money ngay từ những ngày đầu nhằm tạo hành lang pháp lý cho hệ thống thanh toán hoạt động, mang đến sự an tâm từ phía khách hàng. Ngoài ra, Mobile Money cần được quản lý chặt chẽ từ tổng đại lý, đến các chi nhánh để ngăn chặn các hành vi gian lận tài chính.

Thứ hai, Mobile Money hướng đến tệp khách hàng có hiểu biết hạn chế về công nghệ, khó tiếp cận với hệ thống ngân hàng hay thậm chí là Internet nên cần có một giao diện tối giản, dễ sử dụng, các dịch vụ rõ ràng, hệ thống quản lý dòng tiền trên thiết bị минимум để khách hàng dễ dàng theo dõi và sử dụng.

Thứ ba, nên tối thiểu hóa chi phí giao dịch phát sinh thông qua ví điện tử viễn thông, ngoài ra có thể liên kết với các ngân hàng nhằm mở rộng hệ thống chuyển tiền, giao dịch từ tài khoản Mobile Money đến các tài khoản ngân hàng liên kết sẽ không mất phí giao dịch, thúc đẩy khách hàng sử dụng dịch vụ.

Thứ tư, các thủ tục đăng ký Mobile Money phải đầy đủ và rõ ràng. Nhà cung cấp cần yêu cầu khách hàng cung cấp đủ các giấy tờ tùy thân thiết yếu để tiến hành hoàn tất đăng ký và sử dụng dịch vụ. Các tài khoản của khách hàng cần được bảo mật tối ưu bởi nhà mạng, ngân hàng kết hợp với nhau thông qua nhiều lớp bảo mật số hóa. Bên cạnh đó, việc xây dựng được hàng rào bảo mật chặt chẽ cũng là cơ sở để tạo niềm tin từ phía khách hàng, tạo nền tảng giúp Mobile Money phát triển hơn nữa.

Thứ năm, ngoài việc phát triển giao diện, tính năng dịch vụ, nhà cung cấp cần hoàn thiện cơ sở hạ tầng, xây dựng các hệ thống đại lý, chi nhánh phủ sóng trên cả nước, chú trọng ở các điểm nông thôn, vùng núi sâu xa để hỗ trợ và tạo điều kiện tiếp cận đến khách hàng sử dụng Mobile Money một cách dễ dàng nhất.

Tài liệu tham khảo:

Fintechvietnam (2020), Mobile Money - Rút kinh nghiệm từ thế giới cho Việt Nam.
<https://fintechvietnam.com.vn/mobile-money-rut-kinh-nghiem-tu-the-gioi-cho-viet-nam/>
<https://cmfvietnam.com/dich-vu-mobile-money-vnpt-la-gi-loi-ich>

Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp hiện nay

Vũ Thị Tâm - CQ59/09.04

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, giao thương qua lại giữa các nước ngày càng phát triển, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ngày càng quan tâm đến sự biến động của tỷ giá hối đoái để đánh giá mức giá, tình hình thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Ngày nay, với sự ảnh hưởng của tình hình chính trị phức tạp trên thế giới, sự tăng giá đồng USD của Mỹ và phản ứng của chính phủ các nước trong việc điều tiết giá đồng nội tệ... ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Khái niệm tỷ giá hối đoái (exchange rate)

Tỷ giá hối đoái có nhiều định nghĩa khác nhau từ các nhà khoa học trên thế giới cũng như trong nước, tuy nhiên đều có khái niệm chung là: là tỷ giá mà tại đó đồng tiền của nước này trao đổi với đồng tiền của nước khác.

Ở Việt Nam, theo khoản 5 điều 6 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (năm 2010) định nghĩa: “Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền của Việt Nam”.

Tỷ giá hối đoái của Việt Nam thường được biểu thị bằng phương pháp trực tiếp, tức đơn vị tiền tệ nước ngoài sẽ là đồng tiền yết giá còn đồng tiền Việt Nam sẽ là đồng tiền định giá do vậy tỷ giá hối đoái ở Việt Nam là tỷ giá đồng ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái là phạm trù kinh tế có tính chất quốc tế cao, dễ nhạy cảm với những biến động của tình hình chính trị, kinh tế, tài chính trong nước cũng như trên thế giới.

Tình hình biến động tỷ giá hối đoái

* Tình hình biến động tỷ giá hối đoái trên thị trường quốc tế

Ngày 07/09/2022, theo dữ liệu từ trang Market Watch, chỉ số Dollar Index đo sức mạnh đồng USD so với 6 đồng tiền chủ chốt đã tăng lên 110,75 điểm; cao nhất trong vòng 20 năm qua. Khi đồng USD - đơn vị tiền tệ có sức mạnh thị trường lớn nhất thế giới tăng giá khiến cho việc mất giá của các đồng tiền nội tệ của các nước khác là không thể tránh khỏi. Đồng USD bị mất giá cùng với tình hình lạm phát tăng cao liên

tục xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó có sự bất ổn định về kinh tế chính trị ở Mỹ. Mỹ đang đổi mới với tình hình lạm phát cao chưa từng có trong lịch sử: theo báo cáo của Bộ Lao động Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng trong tháng 9 tăng 0,4% so với tháng 8. Lạm phát ở Mỹ đã tăng 2 tháng liên tiếp và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) phải không ngừng nâng mức lãi suất cơ bản nhằm kiềm chế lạm phát: tăng lãi suất 5 lần liên tiếp trong năm 2022 bao gồm 3 lần tăng lãi suất 75 điểm cơ bản liên tiếp. Trước tình hình biến động không ngừng về giá của đồng USD, các nước có mối quan hệ hợp tác thương mại với Mỹ đều phải điều chỉnh tỷ giá hối đoái: đồng Yên Nhật giảm xuống mức thấp nhất so với đồng USD, đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc giảm khoảng 5% giá trị.... Khi FED tăng lãi suất ảnh hưởng mạnh mẽ đến phần còn lại của thế giới, đặc biệt đến đồng tiền của châu Á và trong đó có Việt Nam.

*** Tình hình biến động tỷ giá hối đoái ở Việt Nam**

Trước việc lạm phát ở Mỹ tăng cao, FED không ngừng tăng lãi suất và phản ứng của chính phủ các nước khác đã gây áp lực lên tỷ giá hối đoái tại Việt Nam. Ngày 07/09/2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh tỷ giá hối đoái USD/VND ở mức 23.400 đồng/ USD lên 23.700 đồng/USD (tăng 300 VND); ngày 30/09/2022, tăng tiếp từ 23.700 đồng/USD lên 23.925 đồng/USD (tăng 225 VND) và đến ngày 17/10/2022, lần thứ ba liên tiếp, Ngân hàng Nhà nước quyết định điều chỉnh biên độ tỷ giá giao ngay USD/VND từ mức $\pm 3\%$ lên $\pm 5\%$. Ngay sau quyết định của Ngân hàng Nhà nước, các Ngân hàng thương mại cũng đã có sự điều chỉnh: Vietcombank đã tăng 24.200 - 24.480 VND/USD, VietinBank cũng tăng lên 24.125 - 24.405 VND/USD... Như vậy, sự biến động của tỷ giá hối đoái vẫn sẽ còn tiếp diễn, sự phản ứng của Ngân hàng Nhà nước dự báo sẽ có sự thay đổi nếu tình hình lạm phát ở Mỹ, các nước châu Âu; việc tăng lãi suất của FED và các chính phủ khác, tình hình chính trị phức tạp trên thế giới vẫn còn diễn ra.

Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái đến hoạt động của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam

Khi lạm phát diễn ra ở các thị trường trọng điểm của Việt Nam đều có ảnh hưởng đến các doanh nghiệp xuất nhập khẩu ở Việt Nam. Cụ thể đối với doanh nghiệp nhập khẩu, giá nhập khẩu hàng hóa tăng lên từ đó các doanh nghiệp phải tăng giá hàng hóa khiến cho hàng nhập khẩu đắt hơn so với hàng hóa trong nước, điều này chỉ có lợi so với thị trường nội địa và cũng là dấu hiệu đáng báo động khi các doanh nghiệp xuất khẩu nhập khẩu các nguyên liệu từ các nước nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan trong kỳ 1 tháng 10/2022, trị giá nhập khẩu đạt 13,64 tỷ USD; giảm 6,9% so với kỳ 2 tháng 9/2022. Về mặt xuất khẩu, trị giá xuất khẩu trong kỳ 1 tháng 10/2022 đạt 14,11 tỷ USD, giảm 17,5% so với kỳ 2 tháng 9/2022.

Cán cân thương mại của Việt Nam hiện nay được đánh giá vẫn khả quan khi nêu cao về xuất siêu, một phần là do có sự can thiệp kịp thời của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái, giúp cho việc xuất khẩu hàng hóa không bị gián đoạn, tuy nhiên nếu tình trạng lạm phát ở các nước có quan hệ thương mại với Việt Nam vẫn còn diễn ra sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động xuất khẩu do người dân nước ngoài sẽ giảm tiêu dùng hàng hóa nhập khẩu không cần thiết, chính phủ các nước ngày càng tăng bảo hộ thương mại nhằm bảo vệ và ổn định hàng hóa trong nước,... từ đó khiến cho gia tăng tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam, ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt của nền kinh tế, giảm sức hút vốn đầu tư nước ngoài với thị trường trong nước.

Đề xuất các giải pháp nhằm giúp doanh nghiệp xuất nhập khẩu ứng phó với tình hình biến động của tỷ giá hối đoái

Thứ nhất, điều chỉnh tỷ giá hối đoái linh hoạt nhằm bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tăng cường vai trò trong việc cập nhật thông tin về tình hình biến động giá, lạm phát trên thế giới, đồng thời đưa ra các chính sách tiền tệ, điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh tỷ giá hối đoái sao cho phù hợp nhằm thúc đẩy khả năng sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp không bị đứt gãy chuỗi cung ứng, đảm bảo mục tiêu ổn định cán cân thương mại trong năm 2022.

Thứ hai, thay đổi linh hoạt nguồn nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào

Các doanh nghiệp cần linh hoạt trong việc chuyển đổi nguồn nhập khẩu nguyên vật liệu nhằm ứng phó với tình hình lạm phát trên thế giới hiện nay; cụ thể cần tìm nguồn nhập khẩu nguyên vật liệu trong nước hoặc chuyển sang nhập khẩu nguyên vật liệu từ các thị trường có tỷ lệ lạm phát thấp dựa vào Dự báo về mức lạm phát bình quân năm tính tới tháng 10/2022 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) để đưa ra quyết định nhập khẩu nguyên vật liệu ở thị trường phù hợp.

Thứ ba, đẩy mạnh khai thác các hiệp định thương mại đã được ký kết

Các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết gần đây như: Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)... đã cam kết mở cửa thị trường khá mạnh đối với một số mặt hàng nguyên vật liệu. Vì vậy, khi khai thác các hiệp định thương mại đã được ký kết có hiệu quả, hoạt động xuất khẩu sẽ duy trì mà không bị gián đoạn hay gặp quá nhiều khó khăn do các hàng rào thuế quan hay do xu hướng bảo hộ thương mại đang gia tăng ở các nước trên thế giới.

Thứ tư, chuyển đổi thị trường xuất khẩu có lợi hơn

Việc chuyển đổi thị trường xuất khẩu có lợi hơn trong giai đoạn này là rất quan trọng, giúp giảm thiểu nguy cơ rủi ro đối với hàng hóa nếu xuất khẩu nhưng không được chấp nhận hay khó tiêu thụ. Cứng nhắc trong việc xuất khẩu ra thị trường cụ thể sẽ khiến cho việc sản xuất, lưu thông bị gián đoạn, ảnh hưởng tiêu cực đến cán cân thương mại trong nước. Ngoài các thị trường truyền thống có kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lớn từ Việt Nam như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc..., các doanh nghiệp xuất khẩu có thể chuyển sang xuất khẩu cho các thị trường có lợi hơn trong khu vực hoặc ở các khu vực nằm trong hiệp định thương mại và các khu vực lân cận.

Thứ năm, đa dạng hóa đồng tiền thanh toán

Trong quá trình mua nguyên vật liệu hoặc xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài, doanh nghiệp có thể linh hoạt trong việc thanh toán sang các đồng tiền ít rủi ro, có lợi nhất. Đặc biệt cần hạn chế vay vốn bằng các đồng ngoại tệ đang có dấu hiệu lạm phát và luôn theo dõi tình hình biến động thị trường để đưa ra phương án thanh toán, vay vốn phù hợp.

Kết luận

Trước tình hình biến động không ngừng về tình hình chính trị, kinh tế; sự thay đổi liên tục về chính sách tiền tệ của các nước nhằm ứng phó với lạm phát, ứng phó với những khủng hoảng và suy thoái trong nền kinh tế đang gây ra những ảnh hưởng và tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói riêng và các nước có liên quan nói chung. Muốn giải quyết được các vấn đề về xuất nhập khẩu, đòi hỏi không chỉ có sự điều chỉnh của Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ mà còn cần sự linh hoạt, sáng tạo, theo sát tình hình thị trường của các doanh nghiệp để có thể giải quyết khó khăn đang đặt ra trước mắt, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng được đặt ra trong năm 2022.

Tài liệu tham khảo:

PGS. TS. Phạm Ngọc Dũng, PGS. TS. Đinh Xuân Hạng (2020), “Giáo trình Tài chính tiền tệ”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Ngân Thương (2022), Tỷ giá USD hôm nay 2/10: Lạm phát vẫn ở mức cao, đồng USD hạ nhiệt, Tạp chí Công Thương. (<https://congthuong.vn/ty-gia-usd-hom-nay-210-lam-phat-van-o-muc-cao-dong-usd-ha-nhiet-221856.html>)

Thanh Xuân, Mai Phương (2022): Giá USD lên mức cao nhất lịch sử, Báo Thanh niên. (<https://thanhnien.vn/gia-usd-len-muc-cao-nhat-lich-su-post1505572.html>)

Mạnh Đức (2022): Xuất khẩu giảm tốc, khó khăn đã dần hiện rõ, Tạp chí VnEconomy. (<https://vneconomy.vn/xuat-nhap-khau-giam-toc-kho-khan-da-dan-hien-ro.htm>)

Lưu Hà (2022): Doanh nghiệp xuất khẩu chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá, Tạp chí VnEconomy. (<https://vneconomy.vn/doanh-nghiep-xuat-khau-chiu-anh-huong-cua-bien-dong-ty-gia.htm>)

Khủng hoảng Nga - Ukraine: Cơ hội nào cho kinh tế Việt Nam?

Triệu Khánh Huyền - CQ57/05.03

T rong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới đang chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 thì xung đột Nga - Ukraine đã giáng thêm một đòn cho kinh tế toàn cầu. Là nước có độ mở kinh tế cao (hơn 200%) và đang hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, Việt Nam khó tránh khỏi những ảnh hưởng từ cuộc xung đột Nga - Ukraine. Mặc dù tác động trực tiếp không lớn, song ảnh hưởng rủi ro gián tiếp rất đáng quan tâm.

Rủi ro xung đột Nga - Ukraine đến kinh tế Việt Nam

Thứ nhất, hoạt động thương mại và đầu tư bị ảnh hưởng

Mặc dù xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường Nga và Ukraine với lượng hàng hóa không lớn nhưng lại có sự lan tỏa tới khu vực thị trường liên minh Á - Âu) là khu vực Việt Nam đã ký Hiệp định thương mại tự do (FTA). Do đó, sự đứt gãy chuỗi cung ứng sẽ tác động đến cả những thị trường liên đới khác, liên quan đến các giao dịch thanh toán với các doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam đã bị ngừng trệ đơn hàng, đứt gãy nguồn cung nguyên vật liệu, chậm trễ trong các biện pháp thanh toán. Xung đột Nga - Ukraine gây ra sự sụt giảm đột ngột và kéo dài trong hoạt động xuất khẩu lương thực của Ukraine và Nga, tiếp tục gây áp lực lên giá hàng hóa quốc tế, gây bất lợi cho các nước dễ bị tổn thương về kinh tế.

Do Mỹ và các nước phương Tây loại một số ngân hàng Nga khỏi hệ thống nhắn tin tài chính SWIFT (nghĩa là cấm các ngân hàng của Nga tham gia các giao dịch quốc tế). Việc chặn kết nối SWIFT của hệ thống tài chính Nga khiến việc hợp tác về thương mại với Nga gặp khó khăn, ảnh hưởng đến các dự án đầu tư của Nga tại Việt Nam, phần lớn là các dự án điện, dầu khí và ảnh hưởng đến thương mại song phương Việt - Nga trong thanh toán các hợp đồng sử dụng đồng Euro.

Thứ hai, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn

Xung đột Nga - Ukraine khiến hoạt động xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam đều phải tạm dừng. Nhiều lô hàng xuất khẩu của Việt Nam không thể đưa vào Nga, Ukraine và một số quốc gia Đông Âu. Do Nga là thị trường tiềm năng của nông

sản Việt Nam cả về xuất khẩu lẫn nhập khẩu. Xung đột Nga - Ukraine ảnh hưởng nhiều đến xuất khẩu nông sản sang Nga cũng như nhập khẩu các mặt hàng từ Nga về Việt Nam. Quan trọng hơn là sự thiếu hụt nguồn cung từ Nga và Ukraine làm tăng giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trên toàn cầu. Giá nguyên liệu đầu vào như lúa mì, ngô... đã tăng lên 10 - 20%, giá phân bón tăng trên 20% (tháng 02/2022), ảnh hưởng xấu đến ngành chăn nuôi và trồng trọt của Việt Nam.

Thứ ba, giá dầu cao khiến chi phí hậu cần và vận chuyển tăng

Việt Nam nhập khẩu ròng giá trị dầu mỏ và các sản phẩm từ dầu với gần 6 tỷ USD trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2017 - 2021. Khi giá dầu tăng cao, giá trị nhập khẩu ròng cũng sẽ tăng theo khiến tăng chi phí vận chuyển, buộc các doanh nghiệp nhập khẩu đầu vào của Việt Nam phải dừng giao dịch với Nga và chuyển sang tìm các nhà cung ứng từ Úc, Nam Mỹ và châu Phi. Việc giao dịch với các doanh nghiệp Nga trực tiếp bị cấm vận hoặc gián tiếp vì khó khăn trong việc chi trả thanh toán sẽ trở nên phức tạp hơn nhiều. Tình trạng này sẽ gây thiếu hụt, chậm trễ và tăng chi phí trong dây chuyền sản xuất nhiều ngành công nghiệp.

Nhiều hãng tàu đã từ chối nhận đơn vận chuyển hàng hóa từ Việt Nam đi Nga. Giá cước vận tải tiếp tục tăng cao cùng với sự chậm trễ trong vận chuyển sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại hàng hóa.Thêm nữa, việc cấm vận hàng không cũng sẽ dẫn đến các hãng hàng không phải chọn đường bay dài hơn, chi phí tăng, áp lực gia tăng chi phí hậu cần logistics lên hệ thống vận chuyển toàn cầu.

Thứ năm, giá cả tăng cao gây áp lực lạm phát

- Do nguồn cung xăng, dầu trong nước mới chỉ đáp ứng được khoảng 70 - 80% nhu cầu tiêu dùng. Khi giá xăng, dầu thế giới tăng cũng đồng nghĩa giá xăng, dầu trong nước tăng. Vì vậy, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí tiêu dùng và sinh hoạt của người dân bị đội lên nhiều.

- Nga xuất khẩu rất nhiều các loại hàng hóa khác như niken, titanium, kim loại cơ bản... thậm chí là lúa mì, lương thực và phân bón. Chỉ riêng phân bón cũng đã tác động rất lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Giá phân bón tăng không chỉ tác động đến doanh nghiệp, nền nông nghiệp mà còn tác động đến người nông dân (chiếm 2/3 dân số quốc gia).

- Chỉ số giá tiêu dùng tại châu Âu tăng 5,8% (tháng 02/2022) so với cùng kỳ năm 2021 khiến nhiều quốc gia buộc phải điều chỉnh chính sách tiền tệ, trong đó có Việt Nam. Trong khi Việt Nam đang triển khai gói kích thích, phục hồi kinh tế với quy mô lên tới 350.000 tỷ VND. Với áp lực mới, rủi ro lạm phát lại càng tăng.

Hạn chế rủi ro và tận dụng cơ hội để phát triển

Thứ nhất, cơ hội xuất khẩu nông sản sang thị trường châu Âu.

Do lệnh cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây cũng như do người dân tự động tẩy chay hàng hóa Nga, các nước châu Âu (EU) đang cần có nguồn cung cấp ngũ cốc và nông phẩm thay thế. Vì vậy, Việt Nam có thể tăng cường tham gia thị trường EU ở một số lĩnh vực như nông phẩm, lương thực để thay thế hàng từ Nga và Ukraine. Việt Nam có cơ hội tập trung nâng cao thị phần của mình tại thị trường EU như Ba Lan, Tiệp Khắc... đang có nhu cầu tăng. Bởi EU là thị trường tiêu thụ cà phê của Việt Nam nhiều nhất, chiếm 40% tổng sản lượng và 38% tổng kim ngạch xuất khẩu. Việt Nam cần tận dụng sử dụng hết hạn ngạch xuất khẩu lúa gạo 80.000 tấn/năm sang EU với suất thuế quan 0% theo Hiệp định EVFTA. Đây là thời điểm tốt để Việt Nam tăng cường xuất khẩu gạo, các loại nông phẩm lương thực sang thị trường EU vốn có nhu cầu cao, mỗi năm nhập khoảng 160 tỷ USD, xuất khẩu nhiều nông sản và thực phẩm quan trọng cho thế giới như lúa gạo, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, ca cao, khoai mì, tôm, cá tra, trái cây... Giá gạo và nông phẩm tăng có lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu lúa gạo và nông phẩm của Việt Nam, càng có cơ hội củng cố vị thế của Việt Nam là nhà cung cấp hàng hóa hàng đầu cho khách hàng.

Thứ hai, cơ hội đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu.

Việt Nam nhập khẩu nhiều từ Nga các mặt hàng như lúa mì, ngô, đây cũng là những mặt hàng mà Mỹ sản xuất nhiều. Do đó, Việt Nam có thể chuyển hướng nhập khẩu các mặt hàng này từ thị trường Mỹ, cũng là giải pháp góp phần làm cân bằng hơn cán cân thanh toán, đa dạng hóa thị trường. Tuy nhiên, Việt Nam cần tìm hiểu về luật cấm vận của Mỹ để tránh bịché tài vì bị cáo buộc vi phạm các biện pháp cấm vận đối với Nga. Việt Nam có thể nghiên cứu việc xuất khẩu phân bón sang các nước. Nhưng để có thể thâm nhập vào các thị trường khó tính, đòi hỏi tiêu chuẩn cao như EU và Mỹ, thì Việt Nam cần tập trung nâng cấp tiêu chuẩn công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực. Xung đột Nga - Ukraine sẽ khiến cho nguồn cung thực phẩm tới nhiều nước bị giảm bởi cả Nga và Ukraine cùng là những thị trường cung cấp lúa mì, ngô, dầu hướng dương và thịt lợn. Bất ổn chính trị khiến các nước nhập khẩu ở châu Á, châu Phi và Trung Đông gặp khó khăn khi nguồn cung gián đoạn khiến giá thực phẩm tăng cao. Đây chính là cơ hội để Việt Nam đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, chuyển sang nhập khẩu thịt từ Ấn Độ, giảm nhập khẩu từ Nga.

Thứ ba, tạo điều kiện gia tăng quan hệ kinh tế với Nga.

Xung đột Nga - Ukraine khiến cho EU dời hoạt động kinh doanh với Nga để chuyển đến nơi có chính sách hợp lý và chính trị ổn định. Do rủi ro tiềm ẩn tại thị

trường Nga, nhiều nhà đầu tư sẽ đẩy nhanh hơn quá trình đa dạng hóa, chuyên dịch chuỗi cung ứng, chuyên dịch dòng vốn đầu tư và tìm kiếm địa chỉ an toàn hơn. Việt Nam đang được đánh giá là điểm đến tốt với tình hình chính trị ổn định, kinh tế tăng trưởng khá, môi trường đầu tư - kinh doanh ngày càng được cải thiện và quy mô thị trường rộng lớn (với gần 100 triệu dân) rất hấp dẫn các nhà đầu tư.

Nhiều tập đoàn lớn đã rời bỏ nước Nga. Đây là cơ hội để Việt Nam đón nhận dòng vốn đầu tư này, tiến sâu vào thị trường Nga, thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường Nga. Việt Nam đã thu hút được 150 dự án từ Nga (2021). Nga giữ vị trí 25/140 quốc gia và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực năng lượng. Nga đẩy mạnh hợp tác với châu Á cũng là cơ hội thúc đẩy hợp tác với Việt Nam trong trung - dài hạn. Việt Nam có ưu thế thu hút du khách Nga khi Việt Nam đã chấp nhận thẻ thanh toán MIR4 của Nga, trong khi các loại thẻ thanh toán thông dụng khác không được sử dụng do ảnh hưởng của căng thẳng địa chính trị.

Thứ tư, giá dầu tăng giúp thu ngân sách của Việt Nam từ dầu thô tăng.

Căng thẳng Nga - Ukraine ảnh hưởng tiêu cực đến những doanh nghiệp làm dịch vụ dầu khí thuê lại phương tiện của công ty ở các nước phương Tây với đích cuối của dịch vụ đó có liên quan đến Nga. Mặc dù xung đột Nga - Ukraine khiến giá dầu tăng đã tạo sức ép lớn đến lạm phát và mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Tuy nhiên, giá dầu thế giới tăng cũng có lợi cho ngành Dầu khí Việt Nam. Theo Bộ Tài chính, giá dầu tăng đã giúp thu ngân sách của Việt Nam từ dầu thô tăng hơn 57% (tháng 02/2022) và đóng góp gần 29% vào dự toán thu ngân sách của Nhà nước. Giá dầu lên cao giúp ngành Dầu khí Việt Nam hưởng lợi, tăng nguồn thu từ hoạt động xuất khẩu dầu thô. Doanh thu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vượt 34% kế hoạch, nộp ngân sách vượt 52% kế hoạch (tháng 02/2022). Kèm theo đó là các khoản tăng thu từ thuế, phí với dầu mỏ, xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ trong nước.

Tài liệu tham khảo:

<https://tapchichinanhang.gov.vn/kinh-te-viet-nam-voi-anh-huong-xung-dot-nga-ukraine.htm>

Cường Ngô (2022), Xung đột Nga - Ukraine gây tăng giá xăng, dầu, thiết bị y tế đến tiêu dùng, Báo Lao Động, <https://laodong.vn/>

Minh Sơn (2022), “Con bão” giá hàng hóa và những rủi ro tới kinh tế Việt Nam - <https://vnexpress.net/>

Văn Duẩn (2022), Xung đột Nga - Ukraine tác động thế nào đến xuất nhập khẩu nông sản của Việt Nam? - Báo Người Lao Động, <https://nld.com.vn/>

Kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Nguyễn Thị Lan Anh - CQ57/11.06CLC

T trong những năm gần đây, trước tình trạng ô nhiễm môi trường, tài nguyên cạn kiệt trên toàn cầu, việc chuyển dịch mô hình phát triển từ kinh tế tuyến tính truyền thống sang kinh tế tuần hoàn (KTTH) đã trở thành xu hướng trên thế giới. Thúc đẩy phát triển nền KTTH là xu thế tất yếu của mỗi quốc gia.

Hiện nay, ở Việt Nam, phát triển KTTH đang ở những bước khởi đầu, Đứng trước những thách thức về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. KTTH là cơ hội lớn để phát triển nhanh, bền vững, giúp đạt các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và giúp ứng phó biến đổi khí hậu đang diễn biến phức tạp. Do đó việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về phát triển KTTH là cần thiết. Bài viết phân tích những kết quả đạt được trong phát triển KTTH của một số quốc gia như: Nhật Bản, Thụy Điển, Trung Quốc... từ đó, rút ra bài học cũng như đề xuất giải pháp cho KTTH tại Việt Nam hiện nay.

Kinh nghiệm quốc tế về phát triển kinh tế tuần hoàn

Tổng hợp từ 45 chiến lược về KTTH và hơn 100 trường hợp trên thế giới, Kalmykova và cộng sự đã rút ra kết luận rằng về mặt chính sách, hiện nay có hai cách tiếp cận thực hiện KTTH, đó là:

(i) Tiếp cận theo hệ thống nền kinh tế.

(ii) Tiếp cận theo nhóm ngành, sản phẩm, nguyên liệu hoặc vật liệu.

Tuy nhiên, trên thực tế hai cách tiếp cận này không hoàn toàn phân biệt rạch ròi. Ở nhiều nước, hai cách tiếp cận này được sử dụng kết hợp. Sau đây là kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới:

Thụy Điển

Thụy Điển là một trong những quốc gia đi đầu trên thế giới về triển khai phát triển nền KTTH. Từ giữa những năm 1990, Thụy Điển đã quản lý một cách hiệu quả và duy trì sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với giảm thiểu cacbon và bảo vệ môi trường thông qua áp dụng nhiều giải pháp để giảm thiểu rác, gây ô nhiễm như: Đánh

thuế cao các loại thải, ưu đãi xanh, sử dụng năng lượng tái tạo từ thủy điện và nhiên liệu sinh hoạt.

Hướng tới các mục tiêu của phát triển KTTH, Chính phủ Thụy Điển xác định 4 yếu tố trọng tâm của kế hoạch phát triển KTTH gồm: (1) KTTH thông qua cải tiến thiết kế sản phẩm và chu trình sản xuất bền vững. Các DN được khuyến khích sử dụng các nguyên liệu có thể tái chế vào sản xuất, giảm lượng nguyên liệu sử dụng, tránh nguyên liệu thừa, sản phẩm sản xuất ra nên có độ bền cao, dễ sửa chữa, nâng cấp; (2) Triển khai KTTH thông qua định hướng tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ, bao gồm cả tư và công, cũng phải theo hướng tiêu dùng bền vững; (3) Sản phẩm và nguyên vật liệu cũng nên được tái luân chuyển trong các chu trình tuần hoàn; (4) Thúc đẩy ứng dụng mô hình kinh doanh tuần hoàn và không ngừng cải tiến trong vận hành sản xuất, kinh doanh là công cụ giúp tiến dần tới KTTH và mối liên hệ chặt chẽ với 3 trọng tâm còn lại của KTTH.

Nhật Bản

Tại Nhật Bản có thể coi là điển hình của cách tiếp cận ở cấp độ quốc gia. Từ năm 1991, Nhật Bản đã bắt đầu thực hiện KTTH nhằm đưa nước này trở thành một “xã hội dựa trên tái chế” thông qua việc ban hành và triển khai nhiều văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau: Đạo luật cơ bản xây dựng xã hội dựa trên tái chế (2002); Luật Tái chế thiết bị (2001); Chiến lược năng lượng sinh khối (2003); Kế hoạch hành động cho một xã hội các-bon thấp (2008).

Chính phủ Nhật Bản triển khai áp dụng một số biện pháp cụ thể như sau: (1) Thực hiện sản xuất sạch hơn: Theo nguyên tắc “3R” (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế) của nền kinh tế tuần hoàn là tiết kiệm tài nguyên; (2) Làm rõ trách nhiệm của nhà sản xuất; (3) Kiến tạo những khu công nghiệp sinh thái; (4) Xây dựng hệ thống thu gom sản phẩm tái chế tiện dụng; (5) Người tiêu dùng trả phí trước; (6) Cơ sở hạ tầng tái chế là đồng sở hữu.

Nhờ vậy, nước này đã nhanh chóng đạt được tỷ lệ tái chế cao hàng đầu thế giới. Trong năm 2007, chỉ có 5% chất thải của Nhật Bản phải xử lý bằng chôn lấp, so với 48% của Vương quốc Anh vào năm 2008. Từ năm 2010, tỷ lệ tái chế đối với kim loại đã là 98%. Luật Tái chế thiết bị của Nhật Bản đảm bảo rằng trên 50% các sản phẩm điện tử được tái chế, so với con số 30% - 40% ở châu Âu. Quan trọng hơn cả là khoảng 74% - 89% vật liệu chứa trong các thiết bị này đã được thu hồi quay trở lại phục vụ cho mục đích sản xuất các sản phẩm cùng loại, giúp tiết kiệm chi phí và giảm phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên.

Trung Quốc

Năm 2008, Trung Quốc đã thông qua dự luật đầu tiên liên quan đến nền kinh tế tuần hoàn. Năm 2018, Trung Quốc và Liên minh châu Âu (EU) đã ký biên bản ghi nhớ về hợp tác kinh tế tuần hoàn. Năm 2019, Hợp tác liên lục địa gồm 200 doanh nghiệp trên thế giới và của Trung Quốc đã cam kết với nền kinh tế tuần hoàn về nhựa. Luật Bảo vệ nền kinh tế tuần hoàn của Trung Quốc yêu cầu các cơ quan, ban ngành nhà nước ở cấp địa phương phải cân nhắc đến những vấn đề liên quan trong các chiến lược đầu tư và phát triển, với các ngành được nhắm đến là than, sắt, điện tử, hóa chất và xăng, dầu.

Trung Quốc là một trường hợp khá đặc biệt khi chiến lược KTTH được triển khai ở ba cấp độ với một số lĩnh vực trọng tâm chính là: các hệ thống công nghiệp, môi trường xây dựng, cơ sở hạ tầng đô thị và sinh thái. Ở cấp vi mô, “sản xuất sạch hơn” và thiết kế sinh thái trong doanh nghiệp được chú trọng kể từ khi Luật Thúc đẩy sản xuất sạch hơn được áp dụng từ năm 2003. Cấp độ trung bình là mô hình khu công nghiệp sinh thái, các hệ thống nông nghiệp sinh thái và thị trường buôn bán chất thải. Cấp độ vĩ mô là mô hình các thành phố sinh thái và tỉnh sinh thái được bắt đầu từ năm 2005, tại 10 địa phương gồm Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh, Quý Dương, Ninh Ba, Hà Bắc, Đồng Lăng, Liêu Ninh, Sơn Đông và Giang Tô. Luật Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn có hiệu lực từ năm 2009 càng giúp đẩy mạnh hơn cách tiếp cận này. Trong thập kỷ vừa qua, Trung Quốc đã dẫn đầu trong việc thúc đẩy tái tuần hoàn các chất thải với nhiều sáng kiến, chương trình phát triển kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh. Một ví dụ điển hình là việc sản xuất báng mache điện tử tại quận Tô Châu. Các nhà sản xuất báng mache điện tử sử dụng đồng được thu hồi chất thải từ nơi khác trong khu công nghiệp, thay vì sử dụng đồng nguyên chất được sản xuất bởi các công ty khai thác.

Một số nước khác

Nước	Kinh nghiệm	Cách tiếp cận	Đơn vị thực hiện
Singapore	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch hành động về biến đổi khí hậu - Kế hoạch tổng thể về không chất thải - Khung báo cáo bắt buộc đối với Bao bì (bao gồm cả chất dẻo) Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với rác thải điện tử - Các quy định bắt buộc về phân loại và xử lý chất thải thực phẩm 	Từ trên xuống (Top - down)	<ul style="list-style-type: none"> - Chính phủ - Doanh nghiệp - Cá nhân

Nước	Kinh nghiệm	Cách tiếp cận	Đơn vị thực hiện
	- Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với (chất thải nhựa và bao bì)		
Úc	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch Thu hồi Tài nguyên và Chất thải 2015-2018 (Thành phố Melbourne) - Hệ thống xử lý chất thải thực phẩm (Đại học Jame Cook) - Báo cáo về những lợi ích tiềm năng của nền kinh tế tuần hoàn (Nam Úc) - Xây dựng một cơ sở chuyển đổi chất thải thành năng lượng mới (Tây Úc) - Kế hoạch Cơ sở hạ tầng Phục hồi tài nguyên và chất thải (Sustainability Victoria) 	Từ dưới lên (bottom - up)	<ul style="list-style-type: none"> - Theo chiều dọc: vi mô, vĩ mô, trung bình - Theo chiều ngang: liên kết giữa các cơ sở hạ tầng, môi trường và hệ thống tiêu dùng xã hội
Mỹ	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành chiến lược “Zero waste” - Nguyên tắc Kinh tế tuần hoàn 	Cách tiếp cận dựa vào thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp - Cá nhân - Địa phương - Chính phủ

Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

Một là, cần một hành lang pháp lý rõ ràng, xây dựng và ban hành hệ thống chính sách, pháp luật gắn liền với trách nhiệm của từng thành phần trong nền kinh tế.

Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường, quy định trách nhiệm cụ thể của nhà sản xuất, phân phối trong việc thu hồi, phân loại và tái chế hoặc chi trả chi phí xử lý các sản phẩm thải bỏ dựa trên số lượng sản phẩm bán ra trên thị trường; quản lý dự án theo vòng đời, thiết lập lộ trình xây dựng và áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường. Hoàn thiện và ban hành cơ chế chính sách ưu đãi các thiết kế sản phẩm sáng tạo nhằm giảm tác động và chi phí xử lý môi trường tương đương với nhóm các nước tiên tiến trong khu vực.

Doanh nghiệp là động lực trung tâm, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, các tổ chức và người dân tham gia thực hiện. Do vậy, Việt Nam nên cân nhắc đưa cả hai cách tiếp cận thực hiện kinh tế tuần hoàn của quốc tế vào lộ trình phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Hai là, cần ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình KTTH.

Ba là, phát triển KTTH dựa trên các ngành, lĩnh vực và địa phương đã và đang triển khai các mô hình kinh tế gần với cách tiếp cận KTTH, từ đó bổ sung hoàn thiện và có sự lựa chọn phù hợp cho từng ngành, lĩnh vực từ thí điểm đến triển khai nhân rộng.

Bốn là, đẩy mạnh thu hồi vật liệu và hạn chế rác thải khó tái chế. Từ kinh nghiệm của Thụy Điển, Mỹ, Nhật Bản. Việt Nam cần chú trọng phân loại rác tại nguồn, mở rộng trách nhiệm của nhà sản xuất và thúc đẩy các thị trường mới phát triển. Ngoài ra, hạn chế sử dụng vật liệu khó tái chế (như túi nhựa mỏng, bọc bảo vệ nắp chai, các hạt vi nhựa, các loại hóa chất...) để thúc đẩy KTTH.

Năm là, xây dựng và đầu tư nguồn lực cho các chương trình nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, lấy chuyên đổi số và ứng dụng thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, thực hiện kinh tế tuần hoàn cần gắn liền với phát triển công nghệ, kinh tế số. Công nghệ mới giúp việc thực hiện mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tránh khai thác quá mức tài nguyên; đồng thời, tạo được cơ hội việc làm mới... đảm bảo mục tiêu của mô hình này.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, dữ liệu, công nghệ và mô hình thực hiện KTTH.

Bảy là, xây dựng Chiến lược truyền thông về KTTH nhằm nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất và công chúng về trách nhiệm đối với các sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng. Cần tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về việc phân loại rác thải tại nguồn, tạo điều kiện cho công tác thu gom, vận chuyển đưa vào tái sử dụng, tái chế được thuận lợi và dễ dàng hơn.

Tài liệu tham khảo:

Circle Economy (2020), Report Financing policy interventions for a circular economy, <https://www.circle-economy.com/news/report-financial-policy-interventions-for-a-circular-economy>

Trương Thị Mỹ Nhân (2019), Kinh nghiệm xây dựng nền KTTH và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi>

Trần Trọng Triết (2020), Chính sách thúc đẩy KTTH ở một số nước và kinh nghiệm cho Việt Nam, <https://thitruongtaichinhthiente.vn>

Nghiên cứu khoa học sinh viên Tập 01/2023



**Chịu trách nhiệm xuất bản
PHAN ĐỨC CHÍNH**

**Chịu trách nhiệm nội dung
NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH**

Tham gia biên tập số này:

1. PGS. TS. NGÔ THỊ THU HỒNG
2. PGS. TS. HÀ MINH SƠN
3. PGS. TS. NGÔ THANH HOÀNG
4. PGS. TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
5. TS. NGUYỄN HỮU TÂN
6. TS. NGUYỄN HỒNG CHỈNH
7. TS. NGUYỄN THỊ THÚY NGA
8. TS. NGUYỄN TIẾN ĐỨC
9. TS. LUU HỮU ĐỨC

**Trình bày và thực hiện
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC**

**Thiết kế bìa
Bùi Dũng Thắng**